

BÀI 1: LÀM QUEN VỚI PHƯƠNG TIỆN HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

Tiết 1

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Kể được tên một số phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí: bản đồ, lược đồ, bảng số liệu, biểu đồ, trục thời gian.
- Biết đọc tên bản đồ/lược đồ, xem chú giải, kí hiệu; biết tìm thông tin đơn giản trên bản đồ, lược đồ.
- Biết đọc bảng số liệu, biểu đồ, trục thời gian để tìm số liệu, so sánh và nêu một số mốc sự kiện theo trình tự.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: chủ động quan sát SGK, bản đồ, bảng số liệu, biểu đồ, trục thời gian để hoàn thành nhiệm vụ.
- Giao tiếp và hợp tác: biết trao đổi theo cặp/nhóm, trình bày và bổ sung ý kiến cho bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết lựa chọn thông tin phù hợp từ phương tiện học tập để trả lời câu hỏi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực quan sát, đọc thông tin và hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: sử dụng, bảo quản bản đồ, tranh ảnh, học liệu số đúng cách.
- Yêu nước: tự hào về truyền thống dân tộc, có ý thức bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo Việt Nam.

4. Tích hợp

- Tích hợp QPAN: khai thác bản đồ Việt Nam, lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng để bồi dưỡng lòng yêu nước, tự hào dân tộc, ý thức bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ.
- Tích hợp NLS 1.1.CB1a: HS quan sát bản đồ số/hình ảnh số/bảng số liệu trình chiếu theo hướng dẫn của GV; nhận biết thông tin cần tìm, không nhập thông tin cá nhân khi sử dụng học liệu số.

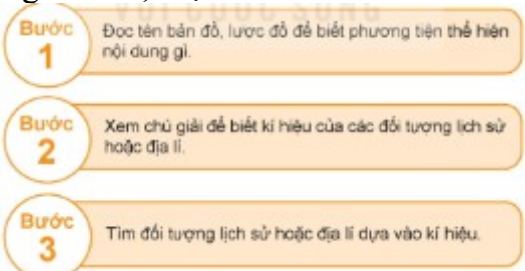
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK, máy tính, ti vi/máy chiếu, bản đồ địa hình Việt Nam, lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng, bảng số liệu, biểu đồ, trục thời gian, phiếu học tập, bản đồ số/bảng số liệu số đã kiểm duyệt.
- HS: SGK, vở ghi, bút màu, giấy A4/phiếu học tập.

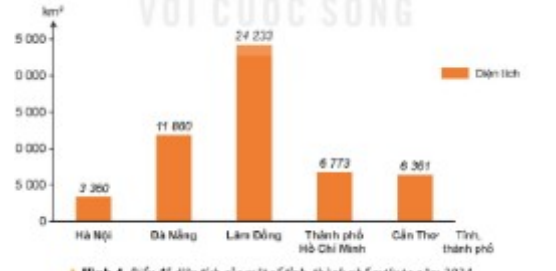
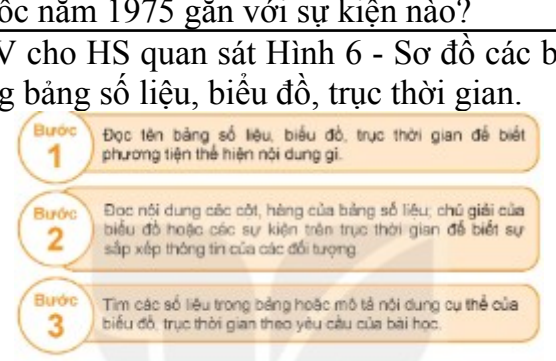
III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) - Mục tiêu: Tạo hứng thú, kết nối với nội dung bài học; HS kể tên được một số phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí. - GV tổ chức trò chơi “Nhìn tranh - gọi tên phương tiện”: GV cho HS quan sát tranh khởi động trong SGK.	- HS quan sát tranh khởi động trong SGK.
	
- Hai bạn trong hình đang trao đổi về nội dung gì?	- HS trả lời: Hai bạn đang trao đổi về các phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí.

- Em hãy kể tên một số phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí mà em biết.	- HS kể: bản đồ, lược đồ, bảng số liệu, biểu đồ, tranh ảnh, hiện vật, trực thời gian,...
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài: Muốn học tốt Lịch sử và Địa lí, các em cần biết nhận diện và sử dụng đúng các phương tiện học tập.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 1. Tìm hiểu về bản đồ, lược đồ (14 phút)	
<ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu: HS phân biệt được bản đồ, lược đồ; biết đọc tên, chú giải, kí hiệu và xác định đối tượng trên bản đồ/lược đồ. - Tích hợp mục tiêu QPAN: HS xác định được vị trí Hoàng Sa, Trường Sa trên bản đồ; biết tự hào, có ý thức học đúng, nói đúng về chủ quyền biển đảo Việt Nam. - Tích hợp mục tiêu NLS 1.1.CB1a: HS quan sát bản đồ số/hình ảnh số theo hướng dẫn; nhận biết thông tin cần tìm và không nhập thông tin cá nhân khi sử dụng học liệu số. 	
- GV giới thiệu: Bản đồ là hình vẽ thu nhỏ một khu vực hay toàn bộ bề mặt Trái Đất theo một tỉ lệ nhất định.	- HS lắng nghe, bước đầu hiểu khái niệm bản đồ.
- GV giới thiệu: Lược đồ là hình vẽ thu nhỏ một khu vực theo một tỉ lệ nhất định, có nội dung giản lược hơn bản đồ.	- HS lắng nghe, phân biệt bản đồ và lược đồ.
- GV cho HS quan sát Hình 1 - Bản đồ địa hình Việt Nam.	- HS quan sát Hình 1 và đọc tên bản đồ.
	
- Em hãy đọc tên bản đồ.	- HS trả lời: Bản đồ địa hình Việt Nam.
- Bảng chú giải của bản đồ thể hiện những đối tượng nào?	- HS nêu: phân tầng độ cao, sông, hồ, đỉnh núi, điểm độ cao, thành phố, thủ đô, quần đảo,...
- Em hãy chỉ một nơi có độ cao trên 1 500 m trên bản đồ.	- HS chỉ được một khu vực màu cao hoặc một đỉnh núi có độ cao trên 1 500 m.
- Khi quan sát bản đồ Việt Nam, ngoài phần đất liền, em còn thấy những vùng biển, đảo, quần đảo nào?	- HS trả lời: Em thấy Biển Đông, các đảo và quần đảo như Hoàng Sa, Trường Sa.
- Vì sao chúng ta cần đọc đúng, chỉ đúng các địa danh trên bản đồ?	- HS trả lời: Vì đọc đúng, chỉ đúng giúp hiểu đúng về đất nước Việt Nam, không nói sai thông

	tin về lãnh thổ, biển đảo.
<p>- Tích hợp QPAN: GV hướng dẫn HS quan sát phần Biển Đông trên bản đồ, chỉ vị trí hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. GV diễn giải: Bản đồ giúp chúng ta nhận biết đầy đủ lãnh thổ Việt Nam gồm đất liền, vùng biển, đảo và quần đảo. Khi học Lịch sử và Địa lí, các em cần tôn trọng sự thật, gọi đúng tên địa danh, không nói sai hoặc chia sẻ thông tin chưa kiểm chứng về chủ quyền. Ở lứa tuổi học sinh, việc học tập chăm chỉ, tìm hiểu thông tin chính thống, yêu quý quê hương là việc làm thiết thực để thể hiện ý thức bảo vệ Tổ quốc.</p>	<p>- HS quan sát, 1-2 HS lên chỉ Hoàng Sa và Trường Sa; HS nêu cảm nghĩ: tự hào về đất nước Việt Nam, cần học đúng, nói đúng và yêu quý chủ quyền biển đảo quê hương.</p>
<p>- GV cho HS quan sát Hình 2 - Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 40.</p> 	<p>- HS quan sát Hình 2, đọc tên lược đồ.</p>
<p>- Em hãy chỉ hướng tiến quân của nghĩa quân Hai Bà Trưng trên lược đồ.</p>	<p>- HS dựa vào mũi tên trên lược đồ để chỉ hướng tiến quân của nghĩa quân.</p>
<p>- Em hãy cho biết nơi Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa.</p>	<p>- HS trả lời: Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa ở Hát Môn.</p>
<p>- GV tổ chức kĩ thuật “Khăn phủ bàn”: mỗi nhóm ghi 3 bước sử dụng bản đồ, lược đồ vào góc cá nhân, sau đó thống nhất vào ô giữa.</p>	<p>- HS làm việc nhóm, ghi ý kiến cá nhân, thảo luận và thống nhất câu trả lời.</p>
<p>- GV cho HS quan sát Hình 3 - Sơ đồ các bước sử dụng bản đồ, lược đồ.</p> 	<p>- HS quan sát Hình 3 và đối chiếu với kết quả nhóm.</p>
<p>- Bước 1 khi sử dụng bản đồ, lược đồ là gì?</p>	<p>- HS trả lời: Đọc tên bản đồ, lược đồ để biết phương tiện thể hiện nội dung gì.</p>
<p>- Bước 2 khi sử dụng bản đồ, lược đồ là gì?</p>	<p>- HS trả lời: Xem chú giải để biết kí hiệu của các đối tượng lịch sử hoặc địa lí.</p>
<p>- Bước 3 khi sử dụng bản đồ, lược đồ là gì?</p>	<p>- HS trả lời: Tìm đối tượng lịch sử hoặc địa lí dựa vào kí hiệu.</p>
<p>- Khi GV chiếu bản đồ số hoặc hình ảnh bản đồ trên màn hình, các em cần quan sát như thế nào</p>	<p>- HS trả lời: Cần quan sát theo nhiệm vụ của GV, không bấm vào đường link lạ, không nhập họ tên,</p>

để tìm đúng thông tin mà không làm lộ thông tin cá nhân?	địa chỉ, số điện thoại hoặc tài khoản cá nhân.																								
- Tích hợp NLS 1.1.CB1a: GV trình chiếu bản đồ số/bản đồ phóng to đã chuẩn bị, hướng dẫn HS chỉ quan sát theo yêu cầu: đọc tên bản đồ, xem chú giải, tìm kí hiệu và xác định đối tượng. GV nhắc HS không nhập họ tên, địa chỉ, số điện thoại, tài khoản cá nhân vào đường link lạ; nếu cần dùng thiết bị, HS chỉ thao tác khi GV cho phép và chỉ tìm thông tin phục vụ bài học. GV diễn giải: học liệu số rất hữu ích vì có thể phóng to, quan sát rõ hơn, nhưng phải dùng an toàn, có hướng dẫn và biết đối chiếu với SGK hoặc nguồn chính thống.	- HS quan sát bản đồ số theo hướng dẫn, nêu được thông tin cần tìm; HS ghi nhớ chỉ sử dụng học liệu số khi được GV hướng dẫn và không cung cấp thông tin riêng tư.																								
- GV kết luận: Bản đồ và lược đồ giúp chúng ta nhìn thấy vị trí, hướng, phạm vi và mối liên hệ giữa các đối tượng lịch sử, địa lí.	- HS lắng nghe, hoàn thiện nội dung vào vở.																								
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2. Tìm hiểu về bảng số liệu, biểu đồ, trục thời gian (8 phút)																									
- Mục tiêu: HS biết đọc bảng số liệu, biểu đồ, trục thời gian; biết tìm số liệu, so sánh đơn giản và nêu sự kiện theo trình tự thời gian.																									
- GV giới thiệu: Bảng số liệu là tập hợp các số liệu về các đối tượng được sắp xếp một cách khoa học.	- HS lắng nghe, quan sát bảng số liệu.																								
- GV cho HS quan sát bảng diện tích và số dân của một số tỉnh, thành phố năm 2024. <div><p>khoa học.</p><p>BẢNG DIỆN TÍCH VÀ SỐ DÂN CỦA MỘT SỐ TỈNH, THÀNH PHỐ NƯỚC TA NĂM 2024</p><table><tr><th>STT</th><th>Tỉnh, thành phố</th><th>Diện tích (km²)</th><th>Số dân (nghìn người)</th></tr><tr><td>1</td><td>Hà Nội</td><td>3 360</td><td>8 718</td></tr><tr><td>2</td><td>Đà Nẵng</td><td>11 860</td><td>2 820</td></tr><tr><td>3</td><td>Lâm Đồng</td><td>24 233</td><td>3 324</td></tr><tr><td>4</td><td>Thành phố Hồ Chí Minh</td><td>6 773</td><td>13 609</td></tr><tr><td>5</td><td>Cần Thơ</td><td>6 361</td><td>3 207</td></tr></table></div>	STT	Tỉnh, thành phố	Diện tích (km ²)	Số dân (nghìn người)	1	Hà Nội	3 360	8 718	2	Đà Nẵng	11 860	2 820	3	Lâm Đồng	24 233	3 324	4	Thành phố Hồ Chí Minh	6 773	13 609	5	Cần Thơ	6 361	3 207	- HS quan sát bảng số liệu.
STT	Tỉnh, thành phố	Diện tích (km ²)	Số dân (nghìn người)																						
1	Hà Nội	3 360	8 718																						
2	Đà Nẵng	11 860	2 820																						
3	Lâm Đồng	24 233	3 324																						
4	Thành phố Hồ Chí Minh	6 773	13 609																						
5	Cần Thơ	6 361	3 207																						
- Em hãy đọc tên bảng.	- HS đọc: Bảng diện tích và số dân của một số tỉnh, thành phố nước ta năm 2024.																								
- Bảng số liệu có những cột nào?	- HS nêu: STT, tỉnh/thành phố, diện tích, số dân.																								
- Số dân của Cần Thơ là bao nhiêu?	- HS trả lời: Số dân của Cần Thơ là 3 207 nghìn người.																								
- Tỉnh hoặc thành phố nào có diện tích lớn nhất?	- HS trả lời: Lâm Đồng có diện tích lớn nhất.																								
- Tỉnh hoặc thành phố nào có số dân đông nhất?	- HS trả lời: Thành phố Hồ Chí Minh có số dân đông nhất.																								
- GV giới thiệu: Biểu đồ là hình vẽ thể hiện trực quan các số liệu, giúp chúng ta so sánh nhanh hơn.	- HS lắng nghe, quan sát biểu đồ.																								
- GV yêu cầu HS quan sát Hình 4 và cho biết biểu đồ thể hiện nội dung gì.	- HS trả lời: Biểu đồ thể hiện diện tích của một số tỉnh, thành phố nước ta năm 2024.																								

 <p>Hình 4. Biểu đồ diện tích của một số tỉnh, thành phố nước ta năm 2024</p>	
<p>- Cột nào trong biểu đồ cao nhất?</p>	<p>- HS trả lời: Cột Lâm Đồng cao nhất.</p>
<p>- GV giới thiệu: Trục thời gian là một đường thẳng thể hiện chuỗi sự kiện lịch sử theo trình tự thời gian.</p>	<p>- HS lắng nghe, quan sát trục thời gian.</p>
<p>- GV cho HS quan sát Hình 5.</p>  <p>Hình 5. Trục thời gian thể hiện một số sự kiện tiêu biểu của lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975</p>	<p>- HS quan sát Hình 5.</p>
<p>- Mốc năm 1945 gắn với sự kiện nào?</p>	<p>- HS trả lời: Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập.</p>
<p>- Mốc năm 1954 gắn với sự kiện nào?</p>	<p>- HS trả lời: Chiến dịch Điện Biên Phủ thắng lợi.</p>
<p>- Mốc năm 1975 gắn với sự kiện nào?</p>	<p>- HS trả lời: Chiến dịch Hồ Chí Minh thắng lợi.</p>
<p>- GV cho HS quan sát Hình 6 - Sơ đồ các bước dùng bảng số liệu, biểu đồ, trục thời gian.</p> 	<p>- HS quan sát Hình 6 và nêu lại các bước sử dụng.</p>
<p>- GV kết luận: Bảng số liệu, biểu đồ và trục thời gian giúp chúng ta đọc thông tin chính xác, so sánh được số liệu và hiểu các sự kiện theo trình tự.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ cách sử dụng từng phương tiện.</p>
<p>3. LUYỆN TẬP (5 phút)</p>	
<p>- Mục tiêu: Ôn luyện cách sử dụng bản đồ, lược đồ, bảng số liệu, biểu đồ và trục thời gian.</p>	
<p>- GV phát phiếu học tập: Nối tên phương tiện học tập với cách sử dụng phù hợp.</p>	<p>- HS làm phiếu cá nhân, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh để kiểm tra kết quả.</p>
<p>- Phương tiện nào dùng để xác định vị trí?</p>	<p>- HS trả lời: Bản đồ, lược đồ.</p>
<p>- Phương tiện nào dùng để so sánh số liệu?</p>	<p>- HS trả lời: Bảng số liệu, biểu đồ.</p>
<p>- Phương tiện nào dùng để sắp xếp sự kiện theo thời gian?</p>	<p>- HS trả lời: Trục thời gian.</p>
<p>- GV mời HS trình bày kết quả và giải thích lựa chọn.</p>	<p>- HS trình bày, giải thích ngắn gọn; HS khác nhận xét, bổ sung.</p>
<p>4. VẬN DỤNG (3 phút)</p>	
<p>- Mục tiêu: HS vận dụng được một phương tiện đã học để đặt câu hỏi và trả lời trong tình huống học tập.</p>	
<p>- GV yêu cầu mỗi cặp chọn một phương tiện</p>	<p>- HS làm việc theo cặp, chọn phương tiện và đặt</p>

trong tiết học và đặt một câu hỏi cho bạn trả lời.	câu hỏi cho bạn.
- GV mời 2-3 cặp thực hành trước lớp.	- Đại diện cặp thực hành; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV dặn dò: Về nhà, các em xem lại cách sử dụng bản đồ, lược đồ, bảng số liệu, biểu đồ, trục thời gian và chuẩn bị tìm hiểu hiện vật, tranh ảnh ở tiết 2.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị bài sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

BÀI 1: LÀM QUEN VỚI PHƯƠNG TIỆN HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

Tiết 2

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Kể được tên một số phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí: hiện vật, tranh ảnh lịch sử, địa lí.
- Biết quan sát, mô tả và nhận xét đơn giản về hiện vật, tranh ảnh theo yêu cầu bài học.
- Biết lựa chọn một phương tiện học tập phù hợp để đặt câu hỏi, chia sẻ thông tin và vận dụng trong học tập.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: chủ động đọc SGK, quan sát hình ảnh, hoàn thành sơ đồ tư duy/phiếu học tập.
- Giao tiếp và hợp tác: biết làm việc nhóm, trình bày sản phẩm, lắng nghe và nhận xét bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng phương tiện học tập để đặt câu hỏi, giải thích và trình bày ý tưởng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực quan sát, mô tả, luyện tập và hoàn thành sản phẩm nhóm.
- Trách nhiệm: có ý thức giữ gìn hiện vật, tranh ảnh, di tích, học liệu và sản phẩm học tập.
- Yêu nước: trân trọng di sản lịch sử, vẻ đẹp quê hương, đất nước; biết tự hào về truyền thống dân tộc.

4. Tích hợp

- Tích hợp AI 4.A1.2: GV sử dụng Canva AI/ChatGPT/Gemini để tạo khung sơ đồ tư duy, câu hỏi gợi ý và phiếu phân hóa đã kiểm duyệt; HS dùng gợi ý để tự hoàn thiện sản phẩm, ghi lại điều cần sửa, không sao chép nguyên văn.

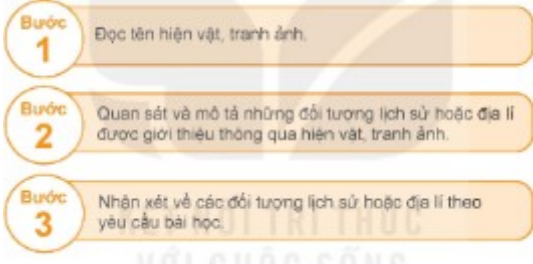
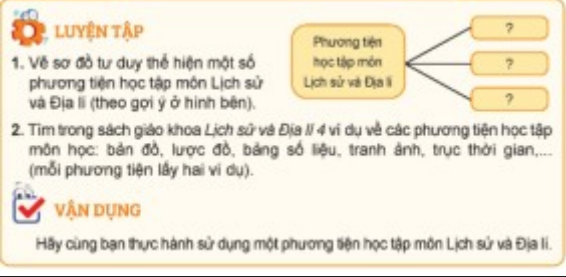
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK, máy tính, ti vi/máy chiếu, tranh ảnh lịch sử, tranh ảnh địa lí, hình hiện vật mũi tên đồng Cổ Loa, phiếu học tập, khung sơ đồ tư duy/câu hỏi gợi ý do GV kiểm duyệt.
- HS: SGK, vở ghi, bút màu, giấy A4/phiếu học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)	
- Mục tiêu: Tạo tâm thế học tập, kết nối với các phương tiện đã học ở tiết 1.	
- GV tổ chức trò chơi “Nhìn nhanh - gọi đúng”: GV chiếu lần lượt hình bản đồ, lược đồ, biểu đồ, trực thời gian.	- HS quan sát nhanh, giơ tay gọi đúng tên phương tiện đã học ở tiết 1.
- Ngoài bản đồ, lược đồ, bảng số liệu, biểu đồ và trực thời gian, em còn biết phương tiện học tập nào khác của môn Lịch sử và Địa lí?	- HS trả lời: hiện vật, tranh ảnh lịch sử, tranh ảnh địa lí, nguồn tư liệu,...
- GV dẫn dắt: Hiện vật và tranh ảnh giúp bài học cụ thể, sinh động, dễ quan sát hơn.	- HS lắng nghe, chuẩn bị tìm hiểu nội dung mới.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 3. Tìm hiểu về hiện vật, tranh ảnh (18 phút)	
- Mục tiêu: HS nhận biết được hiện vật, tranh ảnh lịch sử, địa lí; biết đọc tên, quan sát, mô tả và nêu nhận xét đơn giản.	
- GV cho HS quan sát Hình 7 - Mũi tên đồng Cổ Loa.	- HS quan sát Hình 7.

	
- Em thấy hiện vật này có hình dáng như thế nào?	- HS mô tả: mũi tên nhỏ, nhọn, làm bằng đồng.
- Theo em, hiện vật này gợi nhắc đến điều gì trong lịch sử?	- HS nêu: hiện vật gắn với Cổ Loa, giúp em hình dung về đời sống và chiến đấu của cha ông ta.
- GV hướng dẫn HS mô tả theo gợi ý: tên hiện vật, chất liệu, hình dáng, công dụng hoặc ý nghĩa.	- HS nêu mô tả theo gợi ý của GV.
- GV nêu: Hiện vật lịch sử là những di tích, đồ vật,... trong quá khứ của con người còn được lưu giữ đến ngày nay.	- HS lắng nghe, ghi nhớ khái niệm hiện vật lịch sử.
- Em hãy kể thêm một hiện vật lịch sử mà em biết.	- HS kể: trống đồng, đồ gốm cổ, bia đá, cọc gỗ Bạch Đằng,...
- GV tổ chức kĩ thuật “Mảnh ghép”: nhóm chuyên gia 1 tìm hiểu hiện vật; nhóm chuyên gia 2 tìm hiểu tranh ảnh; sau đó ghép nhóm để chia sẻ cách quan sát, mô tả.	- HS làm việc theo nhóm chuyên gia, trao đổi thông tin, sau đó ghép nhóm và chia sẻ với bạn.
- GV cho HS quan sát Hình 8 - Cảnh đồng Phong Nậm. 	- HS quan sát Hình 8.
- Bức ảnh chụp cảnh gì?	- HS trả lời: Bức ảnh chụp cảnh đồng Phong Nậm.
- Em quan sát thấy những đối tượng địa lí nào trong ảnh?	- HS nêu: núi, ruộng, dòng nước, cây cối, nhà cửa,...
- Em hãy mô tả bức ảnh từ bao quát đến cụ thể.	- HS mô tả: phía xa có núi, phía dưới là cánh đồng và dòng nước; cảnh quan xanh, đẹp, yên bình.
- GV nêu: Tranh ảnh lịch sử, địa lí là những hình ảnh được vẽ hoặc chụp về nhân vật, địa điểm, hiện vật, sự kiện lịch sử hoặc đối tượng địa lí gắn với không gian cụ thể.	- HS lắng nghe, ghi nhớ khái niệm tranh ảnh lịch sử, địa lí.
- Hiện vật khác tranh ảnh ở điểm nào?	- HS trả lời: hiện vật là đồ vật thật còn lưu giữ; tranh ảnh là hình ảnh vẽ hoặc chụp giúp ta quan sát, hình dung đối tượng.
- GV cho HS quan sát Hình 9 - Sơ đồ các bước sử dụng hiện vật, tranh ảnh.	- HS quan sát Hình 9.

	
<p>- Bước 1 khi sử dụng hiện vật, tranh ảnh là gì?</p>	<p>- HS trả lời: Đọc tên hiện vật, tranh ảnh.</p>
<p>- Bước 2 khi sử dụng hiện vật, tranh ảnh là gì?</p>	<p>- HS trả lời: Quan sát và mô tả những đối tượng lịch sử hoặc địa lí được giới thiệu thông qua hiện vật, tranh ảnh.</p>
<p>- Bước 3 khi sử dụng hiện vật, tranh ảnh là gì?</p>	<p>- HS trả lời: Nhận xét về các đối tượng lịch sử hoặc địa lí theo yêu cầu bài học.</p>
<p>- GV kết luận: Hiện vật và tranh ảnh giúp bài học Lịch sử và Địa lí trở nên cụ thể, gần gũi; khi quan sát cần đọc tên, mô tả đúng và rút ra nhận xét theo yêu cầu.</p>	<p>- HS lắng nghe, hoàn thiện nội dung vào vở.</p>
<p>3. LUYỆN TẬP (8 phút)</p> <p>- Mục tiêu: Ôn luyện các phương tiện học tập đã học; rèn kĩ năng phân loại, trình bày và lấy ví dụ.</p> <p>- Tích hợp mục tiêu AI 4.A1.2: HS sử dụng khung sơ đồ tư duy/câu hỏi gợi ý do GV tạo và kiểm duyệt để tự hoàn thiện sản phẩm, tự kiểm tra thiếu sót, không sao chép nguyên văn.</p>	
<p>- GV cho HS quan sát phần Luyện tập trong SGK.</p> 	<p>- HS quan sát yêu cầu Luyện tập trong SGK.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ 1: Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện một số phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí theo gợi ý trong SGK.</p>	<p>- HS làm việc cá nhân hoặc nhóm nhỏ, vẽ sơ đồ tư duy.</p>
<p>- GV nhắc HS có thể chia các nhánh: bản đồ, lược đồ; bảng số liệu, biểu đồ, trục thời gian; tranh ảnh, hiện vật.</p>	<p>- HS điền các nhánh chính và ví dụ minh họa.</p>
<p>- GV hỏi: Khi sơ đồ tư duy còn thiếu nhánh hoặc ví dụ, các em có thể dùng gợi ý như thế nào để tự sửa mà vẫn bảo đảm nội dung là của mình?</p>	<p>- HS trả lời: Em dùng gợi ý để kiểm tra còn thiếu gì, sau đó tự đọc SGK và tự sửa bằng lời của mình.</p>
<p>- Tích hợp AI 4.A1.2: GV dùng Canva AI/PowerPoint Designer hoặc ChatGPT/Gemini tạo khung sơ đồ tư duy mẫu và bộ câu hỏi gợi ý đã kiểm duyệt, ví dụ: “Em đã có đủ các nhóm phương tiện chưa?”, “Mỗi nhóm đã có ví dụ trong SGK chưa?”, “Ví dụ nào cần sửa cho chính xác?”. GV nhấn mạnh: công cụ AI chỉ giúp gợi ý cách kiểm tra sản</p>	<p>- HS hoàn thiện sơ đồ tư duy dựa trên SGK; HS dùng câu hỏi gợi ý để kiểm tra nhánh còn thiếu, tự sửa sản phẩm và không sao chép nguyên văn.</p>

phẩm, còn nội dung chính phải lấy từ SGK và từ trao đổi của nhóm. HS cần tự đọc, tự chọn ví dụ, ghi lại điều cần sửa, không chép nguyên văn từ AI hoặc từ bài của bạn.	
- GV giao nhiệm vụ 2: Tìm trong SGK Lịch sử và Địa lí 4 ví dụ về các phương tiện học tập đã học, mỗi phương tiện ghi ít nhất hai ví dụ.	- HS làm việc theo cặp/nhóm 4, tìm và ghi vào phiếu: bản đồ địa hình Việt Nam, lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng, bảng số liệu, biểu đồ, trục thời gian, mũi tên đồng Cổ Loa, ảnh cảnh đồng Phong Nậm,...
- GV mời 1-2 nhóm trình bày sơ đồ tư duy và giải thích vì sao xếp các phương tiện vào từng nhóm.	- Đại diện nhóm trình bày; các nhóm khác nhận xét, bổ sung ví dụ.
4. VẬN DỤNG (4 phút) - Mục tiêu: HS thực hành sử dụng một phương tiện học tập để đặt câu hỏi, trả lời và chia sẻ với bạn.	
- GV chia lớp thành nhóm 4, yêu cầu mỗi nhóm chọn một phương tiện học tập đã học: bản đồ, lược đồ, bảng số liệu, biểu đồ, tranh ảnh, hiện vật hoặc trục thời gian.	- HS ngồi theo nhóm 4, thống nhất chọn một phương tiện học tập.
- Mỗi nhóm hãy đặt 1 câu hỏi về phương tiện đã chọn.	- HS thảo luận, phân công người đặt câu hỏi, người trả lời, người trình bày.
- Phương tiện đó giúp ích gì cho việc học Lịch sử và Địa lí?	- HS giải thích: phương tiện giúp tìm vị trí, đọc số liệu, so sánh, hiểu sự kiện, quan sát hiện vật hoặc cảnh vật cụ thể hơn.
- GV mời 2-3 nhóm trình bày; GV gợi ý nhóm khác nhận xét theo tiêu chí: nêu đúng tên phương tiện, đọc được thông tin, trả lời rõ ràng.	- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác lắng nghe, đặt câu hỏi, nhận xét và bổ sung.
- GV dẫn dò: Qua thực hành, các em đã biết lựa chọn và sử dụng một phương tiện học tập phù hợp để tìm hiểu Lịch sử và Địa lí. Về nhà, các em xem lại bài, hoàn thiện sơ đồ tư duy và chuẩn bị bài tiếp theo.	- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm cho bản thân và ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị bài sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

Lịch sử và Địa lí - Tuần 2 - Tiết 3

BÀI 2: THIÊN NHIÊN VÀ CON NGƯỜI Ở ĐỊA PHƯƠNG EM (Tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Xác định được vị trí địa lí của địa phương trên bản đồ Việt Nam.
- Mô tả được một số nét chính về tự nhiên của địa phương có sử dụng lược đồ hoặc bản đồ.

- Biết nêu tình cảm với địa phương và bước đầu có ý thức bảo vệ cảnh quan, môi trường xung quanh.

2. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: chủ động quan sát bản đồ, tranh ảnh, tài liệu giáo dục địa phương để tìm thông tin.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết trao đổi, chia sẻ ý kiến khi làm việc cá nhân, nhóm đôi, nhóm nhỏ.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết so sánh, nhận xét đặc điểm tự nhiên của địa phương và liên hệ thực tế.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: tự hào, yêu quý quê hương, địa phương nơi em sinh sống.
- Chăm chỉ: tích cực tìm hiểu thông tin về địa phương qua bản đồ, tranh ảnh, tài liệu học tập.
- Trách nhiệm: có ý thức giữ gìn cảnh quan thiên nhiên và môi trường địa phương.

4. Tích hợp

- Tích hợp BVMT: HS nhận biết quyền được sống trong môi trường an toàn, trong lành; biết yêu quý, bảo vệ cảnh quan địa phương.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, SGK, Tài liệu giáo dục địa phương lớp 4, bản đồ hành chính Việt Nam năm 2025, bản đồ/tư liệu về địa phương, tranh ảnh/video về cảnh quan địa phương, phiếu học tập.
- HS: SGK, vở ghi, bút, phiếu học tập, thông tin hoặc tranh ảnh về địa phương đã chuẩn bị.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) - Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập, giúp HS liên hệ cảnh đẹp thiên nhiên ở địa phương và dẫn vào bài mới.	
- GV mời HS đọc đoạn thơ trong SGK và quan sát khung khởi động.	- HS đọc đoạn thơ, quan sát khung khởi động trong SGK.

<p>- Những câu thơ trên gợi cho em liên tưởng đến những cảnh đẹp thiên nhiên nào ở địa phương hoặc quê hương em?</p>	<p>- HS nêu: cánh đồng, dòng sông, con đường, núi rừng, ao sen, khu phố, công viên, cảnh sông nước hoặc cảnh đẹp quen thuộc ở địa phương.</p>
<p>- Khi nhắc đến địa phương, em thường nhớ nhất điều gì về thiên nhiên và con người nơi mình sống?</p>	<p>- HS chia sẻ cảm nhận: yêu cảnh đẹp, yêu con người thân thiện, tự hào về quê hương, muốn giữ gìn địa phương xanh đẹp.</p>
<p>- GV nhận xét, kết nối: Mỗi địa phương đều có vị trí, thiên nhiên, hoạt động kinh tế và những việc cần làm để bảo vệ môi trường. Hôm nay, chúng ta cùng tìm hiểu bài Thiên nhiên và con người ở địa phương em.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.</p>
<p>2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 1. Tìm hiểu các nội dung cần chuẩn bị (5 phút)</p> <p>- Mục tiêu: HS nhận biết được các nội dung chính cần tìm hiểu về địa phương qua sơ đồ trong SGK.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ trong SGK và cho biết bài học gợi ý chúng ta tìm hiểu địa phương theo những nội dung nào.</p>	<p>- HS quan sát, trả lời: vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế và bảo vệ môi trường.</p>
<p>- GV tổ chức kĩ thuật “tia chớp”: mỗi HS nêu nhanh một thông tin mình đã biết hoặc muốn biết về địa phương theo một trong bốn nội dung của sơ đồ.</p>	<p>- HS lần lượt nêu nhanh: vị trí địa phương, cảnh quan tự nhiên, nghề nghiệp của người dân, việc làm bảo vệ môi trường.</p>
<p>- GV chốt: Sơ đồ giúp chúng ta chuẩn bị nội</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ cách dùng sơ đồ để học</p>

<p>dung tìm hiểu địa phương có hệ thống, không bỏ sót các ý quan trọng.</p>	<p>bài.</p>
<p>2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2. Tìm hiểu về vị trí địa lí (10 phút)</p> <p>- Mục tiêu: HS xác định được vị trí địa lí của địa phương trên bản đồ hành chính Việt Nam năm 2025.</p>	
<p>- GV hướng dẫn HS mở SGK, quan sát Hình 1 - Bản đồ hành chính Việt Nam năm 2025; trước hết đọc tên bản đồ, chú giải và xác định phương hướng trên bản đồ.</p> 	<p>- HS quan sát Hình 1, đọc tên bản đồ, chú giải, xác định hướng bắc - nam - đông - tây.</p>
<p>- Em hãy xác định vị trí địa phương em trên bản đồ hành chính Việt Nam.</p>	<p>- HS xác định vị trí địa phương trên bản đồ theo hướng dẫn của GV.</p>
<p>- Địa phương em nằm ở phía nào của nước ta?</p>	<p>- HS nêu: địa phương em thuộc khu vực/miền..., nằm ở phía... của nước ta.</p>
<p>- Địa phương em tiếp giáp với những tỉnh, thành phố nào?</p>	<p>- HS dựa vào bản đồ và hiểu biết thực tế để nêu tên các tỉnh/thành phố tiếp giáp.</p>
<p>- Địa phương em có tiếp giáp biển hoặc quốc gia khác không?</p>	<p>- HS trả lời theo thực tế địa phương; nếu có, HS nêu biển hoặc quốc gia tiếp giáp.</p>
<p>- GV cho HS làm việc theo cặp: một bạn chỉ vị trí địa phương trên bản đồ, một bạn kiểm tra lại bằng tên tỉnh/thành phố tiếp giáp.</p>	<p>- HS làm việc theo cặp, chỉ bản đồ, đối chiếu thông tin và hỗ trợ nhau sửa nếu còn nhầm lẫn.</p>
<p>- GV nhận xét và chốt: Muốn tìm hiểu vị trí địa lí của địa phương, các em cần đọc tên bản đồ, xem chú giải, xác định vị trí địa phương, các</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ cách khai thác bản đồ để xác định vị trí địa lí địa phương.</p>

tỉnh/thành phố tiếp giáp và biển hoặc quốc gia tiếp giáp nếu có.	
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 3. Tìm hiểu về tự nhiên (10 phút) - Mục tiêu: HS mô tả được một số nét chính về tự nhiên của địa phương có sử dụng bản đồ, lược đồ hoặc tài liệu phù hợp. - Tích hợp mục tiêu BVMT: HS biết yêu quý, bảo vệ cảnh quan địa phương, nhận ra quyền được sống trong môi trường an toàn, trong lành.	
- GV chia lớp thành 3 nhóm theo kỹ thuật mảnh ghép: Nhóm 1 tìm hiểu địa hình; Nhóm 2 tìm hiểu khí hậu; Nhóm 3 tìm hiểu sông, hồ của địa phương.	- HS nhận nhiệm vụ theo nhóm, phân công người đọc tài liệu, người ghi ý, người trình bày.
- Dựa vào Tài liệu giáo dục địa phương lớp 4, bản đồ/tư liệu GV cung cấp và hiểu biết của bản thân, các nhóm hoàn thành bảng đặc điểm tự nhiên của địa phương.	- HS thảo luận nhóm, ghi đặc điểm địa hình, khí hậu, sông, hồ vào phiếu học tập.
- Địa hình địa phương em có đặc điểm gì nổi bật?	- Nhóm 1 nêu: địa hình bằng phẳng/đồi núi/ven sông/ven biển hoặc đặc điểm phù hợp với địa phương.
- Khí hậu địa phương em có đặc điểm gì nổi bật? Trong năm thường có những mùa nào?	- Nhóm 2 nêu: khí hậu nóng ẩm/mưa nhiều/có mùa mưa, mùa khô hoặc đặc điểm phù hợp với địa phương.
- Địa phương em có những sông, hồ, kênh rạch hoặc nguồn nước nào đáng chú ý?	- Nhóm 3 nêu tên sông, hồ, kênh rạch hoặc nguồn nước quen thuộc ở địa phương.
- Đại diện từng nhóm hãy trình bày kết quả tìm hiểu; nhóm khác lắng nghe, bổ sung thông tin còn thiếu hoặc điều chỉnh nếu chưa chính xác.	- Đại diện nhóm trình bày; các nhóm khác nhận xét, bổ sung về địa hình, khí hậu, sông, hồ của địa phương.
- Địa phương có nhiều cảnh quan như sông, hồ, đồng ruộng, vườn cây, công viên hoặc khu du lịch. Theo em, nếu môi trường đất, nước, không khí bị ô nhiễm thì cuộc sống con người sẽ bị ảnh hưởng thế nào?	- HS nêu: con người dễ mắc bệnh, cảnh quan xấu đi, cây cối và vật nuôi bị ảnh hưởng, du lịch và sinh hoạt gặp khó khăn.
- Tích hợp BVMT: GV nhấn mạnh: Mỗi HS có quyền được sống trong môi trường an toàn,	- HS lắng nghe, liên hệ bản thân và nêu việc có thể làm: bỏ rác đúng nơi, chăm sóc cây, tiết kiệm

trong lành, đồng thời có trách nhiệm góp phần bảo vệ cảnh quan địa phương. Các em cần bỏ rác đúng nơi quy định, không bẻ cây, không xả rác xuống sông hồ, tiết kiệm điện nước, nhắc người thân cùng giữ gìn khu phố/trường lớp xanh - sạch - đẹp. Những việc nhỏ hằng ngày sẽ giúp địa phương đẹp hơn và cuộc sống an toàn hơn.	nước, không vứt rác xuống kênh rạch, giữ vệ sinh nơi công cộng.
- GV kết luận hoạt động: Qua bản đồ, tài liệu và tranh ảnh, chúng ta biết địa phương có vị trí địa lí cụ thể, có đặc điểm tự nhiên riêng và cần được bảo vệ bằng những hành động thiết thực.	- HS ghi nhớ nội dung chính, hoàn thiện phần ghi chép trong vở.
3. LUYỆN TẬP (7 phút)	
- Mục tiêu: HS củng cố kiến thức về vị trí địa lí và đặc điểm tự nhiên của địa phương qua phiếu học tập.	
- GV giao nhiệm vụ cá nhân: Hoàn thành các câu sau: Địa phương em nằm ở..., tiếp giáp với..., có đặc điểm tự nhiên nổi bật là...	- HS làm việc cá nhân, điền thông tin về vị trí và tự nhiên của địa phương vào phiếu/vở.
- GV mời HS chia sẻ kết quả trước lớp; yêu cầu HS nói thành câu rõ ràng, không chỉ đọc rồi rạc các ý.	- HS trình bày: Địa phương em nằm ở..., tiếp giáp..., có địa hình/khí hậu/sông hồ...; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa cách diễn đạt và chốt các thông tin đúng về vị trí địa lí, tự nhiên của địa phương.	- HS lắng nghe, chỉnh sửa câu trả lời, hoàn thiện nội dung ghi chép.
4. VẬN DỤNG (3 phút)	
- Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức để giới thiệu ngắn gọn vị trí địa lí và nét tự nhiên của địa phương.	
- Em hãy đóng vai hướng dẫn viên nhỏ tuổi, giới thiệu với một người bạn ở xa về vị trí địa lí và một nét thiên nhiên nổi bật của địa phương em.	- HS giới thiệu ngắn: địa phương em ở đâu, giáp nơi nào, có cảnh quan hoặc nét tự nhiên nào đáng chú ý.
- GV nhận xét, tuyên dương HS biết giới thiệu tự tin, đúng thông tin và thể hiện tình yêu với địa phương.	- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm cách trình bày.

- GV dặn HS về nhà quan sát hoặc hỏi người thân thêm về hoạt động kinh tế, địa danh nổi tiếng và việc bảo vệ môi trường ở địa phương để chuẩn bị tiết 2.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị cho tiết học sau.
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

BÀI 2: THIÊN NHIÊN VÀ CON NGƯỜI Ở ĐỊA PHƯƠNG EM (Tiết 2)**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Trình bày được một số hoạt động kinh tế ở địa phương.
- Mô tả được một số nét chính về tự nhiên, con người, địa danh nổi tiếng ở địa phương có sử dụng tranh ảnh, bản đồ hoặc tài liệu phù hợp.
- Thể hiện được tình cảm với địa phương và sẵn sàng hành động bảo vệ môi trường xung quanh.

2. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: chủ động tìm hiểu thông tin cơ bản về địa phương từ nguồn GV giới thiệu.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết trao đổi trong nhóm, trình bày ý kiến rõ ràng, lắng nghe bạn.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết lựa chọn thông tin, hoàn thành bảng luyện tập và giới thiệu địa danh địa phương.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: tự hào về quê hương, địa phương nơi mình sinh sống.
- Nhân ái: có tình cảm với thiên nhiên, con người địa phương.
- Chăm chỉ: tích cực tham gia tìm hiểu, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: có ý thức giữ gìn cảnh quan, môi trường và hình ảnh đẹp của địa phương.

4. Tích hợp

- Tích hợp AI (4.A1.1): HS nhận diện được cách AI có thể hỗ trợ các hoạt động kinh tế như nông nghiệp, dịch vụ, du lịch ở địa phương; biết thông tin do AI gợi ý cần được kiểm chứng.
- Tích hợp NLS 1.1.CB1a, 1.2.CB1a: HS tìm thông tin cơ bản về địa phương từ nguồn GV giới thiệu; ghi nguồn, chọn lọc thông tin phù hợp và không nhập thông tin cá nhân khi sử dụng học liệu số.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, SGK, Tài liệu giáo dục địa phương lớp 4, hình ảnh địa danh/hoạt động kinh tế địa phương, phiếu luyện tập, danh sách nguồn thông tin tin cậy về địa phương.
- HS: SGK, vở ghi, bút, phiếu học tập, thông tin hoặc tranh ảnh về địa phương đã chuẩn bị.

1. Vị trí địa lý

- Khí hậu và thời tiết
- Các hình thái và tập quán
- Điều kiện giao tiếp quốc gia

2. Tài nguyên

- Điều kiện địa hình và địa chất
- Điều kiện sinh học và môi trường
- Điều kiện kinh tế và xã hội

Thiên nhiên và con người và môi trường

3. Kinh tế

- Hoạt động nông nghiệp: trồng cây, chăn nuôi, khai thác gỗ, trồng và bảo vệ rừng, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
- Hoạt động công nghiệp: khai thác khoáng sản, sản xuất điện, chế biến lương thực, dệt may.
- Hoạt động dịch vụ du lịch, thương mại, giao thông vận tải.

4. Bảo vệ môi trường

- Kiểm soát ô nhiễm đất, nước, không khí.
- Bảo vệ rừng và các môi trường của các loài và hệ sinh thái.

Mức độ phát triển kinh tế

Thiên nhiên, Con người, Môi trường

2 tìm hiểu công nghiệp; Nhóm 3 tìm hiểu dịch vụ ở địa phương.	nhất ý chung.
- Dựa vào Tài liệu giáo dục địa phương, hiểu biết bản thân và tranh ảnh GV cung cấp, mỗi nhóm nêu hoạt động kinh tế tiêu biểu, sản phẩm hoặc dịch vụ nổi bật ở địa phương.	- HS thảo luận, ghi kết quả vào bảng nhóm/phiếu học tập.
- Nhóm nông nghiệp: Địa phương em có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản hoặc sản phẩm nông nghiệp nào nổi bật?	- Nhóm 1 nêu ví dụ phù hợp với địa phương: trồng cây, chăn nuôi, nuôi thủy sản, vườn cây, sản phẩm nông nghiệp...
- Nhóm công nghiệp: Địa phương em có khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, nghề thủ công hoặc hoạt động chế biến nào đáng chú ý?	- Nhóm 2 nêu ví dụ phù hợp với địa phương: khu công nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở chế biến, nghề thủ công...
- Nhóm dịch vụ: Địa phương em có hoạt động thương mại, giao thông, du lịch, nhà hàng, chợ hoặc dịch vụ nào nổi bật?	- Nhóm 3 nêu ví dụ phù hợp với địa phương: chợ, siêu thị, dịch vụ du lịch, giao thông, buôn bán, ăn uống...
- Theo em, công nghệ hoặc AI có thể hỗ trợ những hoạt động kinh tế nào ở địa phương?	- HS nêu dự đoán: AI có thể hỗ trợ tưới cây tự động, dự báo thời tiết, gợi ý tuyến du lịch, dịch thuật cho khách du lịch, quản lý bán hàng hoặc giới thiệu sản phẩm địa phương.
- Tích hợp AI (4.A1.1): GV diễn giải: AI là công cụ có thể hỗ trợ con người xử lý thông tin nhanh hơn. Ví dụ trong nông nghiệp, AI có thể hỗ trợ quan sát độ ẩm đất, dự báo sâu bệnh, gợi ý thời điểm tưới nước; trong dịch vụ và du lịch, AI có thể gợi ý lịch trình tham quan, giới thiệu địa danh, hỗ trợ trả lời câu hỏi của khách. Tuy nhiên, thông tin do AI đưa ra cần được GV, người lớn hoặc nguồn chính thống kiểm chứng; HS không sao chép máy móc và không cung cấp thông tin cá nhân khi sử dụng công cụ số.	- HS lắng nghe, nêu được một ví dụ AI hỗ trợ hoạt động ở địa phương và ghi nhớ: dùng AI phải có hướng dẫn, biết kiểm chứng, không nhập thông tin cá nhân.
- GV nhận xét, chốt: Hoạt động kinh tế ở địa phương có thể gồm nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; mỗi hoạt động đều gắn với điều kiện tự nhiên, con người và nhu cầu phát triển của địa phương.	- HS lắng nghe, ghi nhớ mối liên hệ giữa thiên nhiên, con người và hoạt động kinh tế.

2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 4. Tìm hiểu về bảo vệ môi trường (8 phút)

- Mục tiêu: HS nêu được một số việc làm bảo vệ môi trường gắn với đời sống thực tế ở địa phương.

- GV yêu cầu HS quan sát lại phần 4 - Bảo vệ môi trường trong sơ đồ SGK và cho biết cần tìm hiểu những nội dung nào.	- HS quan sát và nêu: hiện trạng môi trường đất, nước, không khí; hành động bảo vệ môi trường của bản thân và gia đình.
- Khi hoạt động kinh tế phát triển, môi trường địa phương có thể gặp những vấn đề gì?	- HS nêu: rác thải nhiều hơn, khói bụi, tiếng ồn, ô nhiễm nước, cây xanh bị giảm, cảnh quan bị ảnh hưởng.
- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân: Ghi 2 việc bản thân và gia đình có thể làm để bảo vệ môi trường địa phương.	- HS ghi: bỏ rác đúng nơi, phân loại rác, tiết kiệm điện nước, trồng cây, không xả rác xuống kênh rạch, giữ vệ sinh khu phố.
- GV mời một số HS chia sẻ; GV nhận xét và chốt: Bảo vệ môi trường là việc làm thường xuyên, bắt đầu từ hành động nhỏ, phù hợp với lứa tuổi.	- HS chia sẻ việc làm của bản thân; cả lớp lắng nghe, bổ sung và rút ra bài học.

3. LUYỆN TẬP (10 phút)

- Mục tiêu: HS củng cố kiến thức bằng cách hoàn thành bảng thông tin về địa phương theo SGK.

- GV yêu cầu HS quan sát phần Luyện tập trong SGK và đọc các dòng thông tin cần hoàn thành.	- HS quan sát bảng luyện tập, đọc yêu cầu từng dòng.												
<p>Hoàn thành bảng thông tin dưới đây vào vở:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>A</th><th>B</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tên các tỉnh/thành phố tiếp giáp với địa phương em</td><td>?</td></tr> <tr> <td>Các mùa trong năm của địa phương em</td><td>?</td></tr> <tr> <td>Tên một số hoạt động kinh tế nổi bật ở địa phương em</td><td>?</td></tr> <tr> <td>Tên một số địa điểm du lịch nổi tiếng của địa phương em</td><td>?</td></tr> <tr> <td>Tên một số tuyến đường giao thông ở địa phương em</td><td>?</td></tr> </tbody> </table>	A	B	Tên các tỉnh/thành phố tiếp giáp với địa phương em	?	Các mùa trong năm của địa phương em	?	Tên một số hoạt động kinh tế nổi bật ở địa phương em	?	Tên một số địa điểm du lịch nổi tiếng của địa phương em	?	Tên một số tuyến đường giao thông ở địa phương em	?	
A	B												
Tên các tỉnh/thành phố tiếp giáp với địa phương em	?												
Các mùa trong năm của địa phương em	?												
Tên một số hoạt động kinh tế nổi bật ở địa phương em	?												
Tên một số địa điểm du lịch nổi tiếng của địa phương em	?												
Tên một số tuyến đường giao thông ở địa phương em	?												
- GV giao nhiệm vụ cá nhân: Hoàn thành bảng thông tin gồm tỉnh/thành phố tiếp giáp, mùa trong năm, hoạt động kinh tế nổi bật, địa điểm du lịch nổi tiếng và tuyến đường giao thông ở địa phương.	- HS làm việc cá nhân, điền thông tin phù hợp vào vở/phiếu học tập.												
- GV theo dõi, hỗ trợ HS còn lúng túng bằng cách gợi ý: em có thể nhớ lại thông tin tiết 1, hỏi bạn trong nhóm hoặc dùng tài liệu GV đã	- HS rà soát lại thông tin, hỏi bạn hoặc xem tài liệu được GV cho phép để hoàn thành bảng.												

cung cấp.	
- GV mời một số HS trình bày câu trả lời; các bạn khác đối chiếu với thông tin của mình và bổ sung nếu cần.	- HS trình bày; cả lớp nhận xét, bổ sung thông tin đúng, phù hợp với địa phương.
- GV nhận xét và nhấn mạnh: Khi học về địa phương, chúng ta cần ghi thông tin chính xác, ngắn gọn, biết dùng bản đồ, tranh ảnh và tài liệu đáng tin cậy.	- HS lắng nghe, chỉnh sửa bảng thông tin trong vở.
4. VẬN DỤNG (5 phút) - Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức để giới thiệu một địa danh nổi tiếng ở địa phương bằng thông tin chọn lọc. - Tích hợp mục tiêu NLS 1.1.CB1a, 1.2.CB1a: HS biết tìm thông tin cơ bản về địa phương từ nguồn GV giới thiệu, ghi nguồn và chọn lọc thông tin phù hợp khi giới thiệu địa danh.	
- GV yêu cầu HS quan sát phần Vận dụng trong SGK và bức ảnh minh họa Đoạn sông Hậu chảy qua thành phố Cần Thơ.  <p><small>Hình 2. Đoạn sông Hậu chảy qua thành phố Cần Thơ</small></p>	- HS quan sát ảnh, nhận xét về cảnh quan sông nước, cầu, đô thị và vẻ đẹp của địa danh.
- Nếu giới thiệu một địa danh nổi tiếng ở địa phương, em cần nêu những thông tin nào để người nghe dễ hiểu?	- HS nêu: tên địa danh, vị trí, đặc điểm nổi bật, hoạt động có thể tham quan/trải nghiệm, việc cần làm để bảo vệ cảnh quan.
- Tích hợp NLS 1.1.CB1a, 1.2.CB1a: GV hướng dẫn HS cách tìm thông tin an toàn: ưu tiên Tài liệu giáo dục địa phương, SGK, bản đồ do GV cung cấp, trang thông tin chính thống của địa phương, bảo tàng, thư viện hoặc nguồn học liệu GV giới thiệu; ghi lại tên nguồn đã dùng; chọn 2-3 thông tin chính, gắn gũi với bài học; không lấy thông tin từ trang không rõ nguồn, không sao chép nguyên văn và không nhập họ tên, địa chỉ, số điện thoại, hình ảnh cá nhân lên công cụ số khi chưa được người lớn	- HS lắng nghe, ghi nhớ cách tìm và chọn lọc thông tin; nêu được một nguồn có thể dùng và một điều cần tránh khi tìm thông tin trên môi trường số.

cho phép.	
- GV giao nhiệm vụ: Viết 3-5 câu giới thiệu một địa danh nổi tiếng ở địa phương em. Trong bài, em cần nêu tên địa danh, điểm nổi bật và một việc nên làm để giữ gìn cảnh quan.	- HS viết đoạn ngắn vào vở, sử dụng thông tin đã học và thông tin từ nguồn GV giới thiệu.
- GV mời 2-3 HS đọc đoạn giới thiệu; yêu cầu cả lớp nhận xét theo tiêu chí: đúng thông tin, rõ ý, thể hiện tình cảm với địa phương.	- HS đọc đoạn giới thiệu; các bạn nhận xét, góp ý cách dùng từ và nội dung.
- GV dẫn HS về nhà xem lại bài, hoàn thiện nhiệm vụ vận dụng và chuẩn bị nội dung cho tiết học sau.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

Lịch sử và Địa lí

Bài 3: LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG ĐỊA PHƯƠNG EM

Tiết 1

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Mô tả được một số nét văn hóa đặc trưng của địa phương như: ẩm thực, trang phục, lễ hội, phong tục, tập quán.
- Lựa chọn và giới thiệu được ở mức độ đơn giản một món ăn, một kiểu trang phục hoặc một lễ hội tiêu biểu của địa phương em.
- Biết so sánh nét độc đáo của văn hóa địa phương mình với một số vùng miền khác ở mức độ phù hợp.

2. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết trình bày ý kiến cá nhân, lắng nghe, trao đổi và góp ý cho bạn khi thảo luận nhóm.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn chi tiết tiêu biểu để giới thiệu văn hóa địa phương một cách rõ ràng, sinh động.
- Năng lực tự chủ và tự học: Chủ động sưu tầm, tìm hiểu thêm tư liệu, hình ảnh về văn hóa truyền thống của địa phương.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Tự hào về truyền thống văn hóa quê hương; có ý thức giữ gìn, trân trọng và phát huy bản sắc văn hóa địa phương.
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia quan sát, thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Biết giữ gìn nét đẹp văn hóa trong gia đình, nhà trường và cộng đồng.

4. Tích hợp

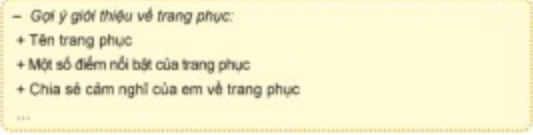
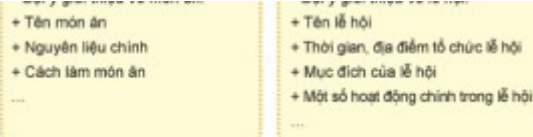
- Tích hợp lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống: HS tự hào, biết ơn các thế hệ đi trước; có ý thức giữ gìn truyền thống tốt đẹp của địa phương bằng lời nói, việc làm phù hợp với lứa tuổi.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, tranh ảnh SGK, tư liệu hình ảnh về truyền thống địa phương, phiếu học tập.
- HS: SGK, vở ghi, tranh ảnh hoặc thông tin đã sưu tầm về món ăn, trang phục, lễ hội, phong tục ở địa phương.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) <i>- Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, khơi gợi hiểu biết ban đầu của HS về phong tục, văn hóa truyền thống ở địa phương.</i>	
- GV cho HS quan sát hình ảnh trong SGK về phong tục gói bánh chưng ngày Tết và yêu cầu HS nêu điều em nhìn thấy trong tranh. 	- HS quan sát tranh, nêu: mọi người đang cùng nhau gói bánh chưng, chuẩn bị cho ngày Tết.
- GV hỏi: Hình ảnh trên gợi cho em nhớ đến phong tục nào của dân tộc ta?	- HS trả lời: Hình ảnh gợi đến phong tục gói bánh chưng trong dịp Tết Nguyên đán.
- GV hỏi: Ở địa phương em có những phong	- HS chia sẻ: đi chúc Tết, thờ cúng ông bà, đi

tục nào tương tự hoặc nét sinh hoạt truyền thống nào mà em biết?	lễ chùa, tổ chức lễ hội, làm món ăn truyền thống, mặc trang phục đẹp trong ngày lễ.
- GV nhận xét, khen ngợi những HS biết liên hệ thực tế và dẫn dắt: Mỗi địa phương đều có những nét văn hóa riêng. Hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu lịch sử và văn hóa truyền thống của địa phương em.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 1. Tìm hiểu về văn hóa truyền thống (23 phút) <i>- Mục tiêu: HS mô tả được một số nét văn hóa đặc trưng của địa phương như ẩm thực, trang phục, lễ hội, phong tục, tập quán; biết lựa chọn chi tiết tiêu biểu để giới thiệu.</i> <i>- Mục tiêu tích hợp: HS tự hào, biết ơn các thế hệ đi trước; có thái độ trân trọng, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của địa phương.</i>	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và quan sát phần gợi ý tìm hiểu văn hóa truyền thống của địa phương. 	- HS đọc thông tin, quan sát nội dung gợi ý trong SGK.
- GV hỏi: Theo gợi ý trong SGK, khi tìm hiểu văn hóa truyền thống của địa phương, các em cần chú ý đến những nội dung nào?	- HS trả lời: Cần chú ý đến phong tục, tập quán, nhà ở, lễ hội, món ăn, trang phục truyền thống của địa phương.
- GV chiếu hoặc treo phần gợi ý giới thiệu về món ăn và lễ hội để HS nắm cách trình bày thông tin. 	- HS quan sát gợi ý, nhận biết các ý cần trình bày khi giới thiệu món ăn hoặc lễ hội.
- GV chia lớp thành các nhóm 4 hoặc nhóm 6 và giao nhiệm vụ: Nhóm 1 tìm hiểu về trang phục, nhóm 2 tìm hiểu về món ăn, nhóm 3 tìm hiểu về lễ hội, nhóm 4 tìm hiểu về phong tục, tập quán của địa phương.	- HS nhận nhiệm vụ, di chuyển về nhóm, phân công bạn ghi chép, bạn trình bày, bạn bổ sung ý kiến.

- GV hướng dẫn nhóm tìm hiểu trang phục: Các em cần nêu tên trang phục, một số đặc điểm nổi bật và chia sẻ cảm nghĩ của em về trang phục đó.	- Nhóm tìm hiểu trang phục ghi lại tên trang phục, màu sắc, kiểu dáng, dịp sử dụng và cảm nghĩ của nhóm.
- GV hướng dẫn nhóm tìm hiểu món ăn: Các em cần nêu tên món ăn, nguyên liệu chính, cách làm đơn giản và dịp thường sử dụng món ăn đó.	- Nhóm tìm hiểu món ăn ghi tên món ăn, nguyên liệu chính, cách làm khái quát và dịp món ăn thường xuất hiện.
- GV hướng dẫn nhóm tìm hiểu lễ hội: Các em cần nêu tên lễ hội, thời gian, địa điểm tổ chức, mục đích và một số hoạt động chính trong lễ hội.	- Nhóm tìm hiểu lễ hội ghi tên lễ hội, thời gian, địa điểm, mục đích và hoạt động chính.
- GV hỏi: Vì sao chúng ta cần tìm hiểu và trân trọng các món ăn, trang phục, lễ hội, phong tục của địa phương?	- HS trả lời: Vì đó là nét đẹp truyền thống, là công sức và kinh nghiệm của ông bà, cha mẹ, các thế hệ đi trước; giúp chúng ta thêm yêu quê hương.
- Tích hợp lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống: GV nhấn mạnh khi tìm hiểu văn hóa địa phương, HS cần biết tự hào về quê hương, biết ơn các thế hệ đã tạo dựng và gìn giữ những phong tục, lễ hội, món ăn, trang phục truyền thống. Các em không chê bai, không nói sai lệch về phong tục của địa phương mình hoặc địa phương khác; biết giới thiệu bằng thái độ lịch sự, tôn trọng, đồng thời thực hiện việc làm vừa sức như tham gia giữ gìn vệ sinh khi đi lễ hội, mặc trang phục phù hợp khi tham gia hoạt động truyền thống, nhắc bạn không làm hư hỏng hiện vật, cảnh quan văn hóa.	- HS lắng nghe, liên hệ bản thân: biết tự hào về nét đẹp quê hương, nói lời giới thiệu lịch sự, tôn trọng sự khác biệt văn hóa, tham gia giữ gìn truyền thống bằng những việc làm cụ thể.
- GV mời đại diện từng nhóm trình bày kết quả thảo luận theo nội dung được phân công.	- Đại diện nhóm trình bày; các nhóm khác lắng nghe, đặt câu hỏi hoặc bổ sung thông tin.
- GV nhận xét phần trình bày của từng nhóm, chỉnh sửa những thông tin chưa phù hợp và tuyên dương nhóm biết nêu ví dụ gần gũi với địa phương.	- HS lắng nghe nhận xét, điều chỉnh thông tin trong phiếu học tập.
- GV kết luận: Văn hóa truyền thống của địa phương được thể hiện qua phong tục, tập quán, món ăn, trang phục, lễ hội. Tìm hiểu văn	- HS ghi nhớ nội dung chính của hoạt động, hoàn thiện vở ghi.

hóa địa phương giúp chúng ta thêm yêu, thêm tự hào và có trách nhiệm giữ gìn quê hương.	
3. LUYỆN TẬP (10 phút) - Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức vừa học để giới thiệu ngắn gọn một nét văn hóa truyền thống của địa phương; biết nêu tên gọi, đặc điểm nổi bật, cảm nghĩ và việc làm giữ gìn nét văn hóa đó.	
- GV phát thẻ học tập “Em giới thiệu văn hóa địa phương” và nêu yêu cầu: Mỗi em chọn một nét văn hóa đã tìm hiểu ở hoạt động Khám phá để hoàn thành thẻ gồm 4 ý: tên nét văn hóa, đặc điểm nổi bật, cảm nghĩ của em, việc em có thể làm để giữ gìn.	- HS nhận thẻ học tập, đọc yêu cầu và xác định một nét văn hóa muốn giới thiệu như món ăn, trang phục, lễ hội hoặc phong tục, tập quán.
- GV hỏi: Nếu em chọn giới thiệu một món ăn truyền thống, em cần ghi những thông tin nào để người nghe dễ hiểu?	- HS trả lời: Cần ghi tên món ăn, nguyên liệu chính, dịp thường dùng, điểm đặc biệt và cảm nghĩ của em về món ăn đó.
- GV hỏi: Nếu em chọn giới thiệu lễ hội hoặc phong tục, em cần chú ý điều gì để phần giới thiệu không bị chung chung?	- HS trả lời: Cần nêu tên lễ hội hoặc phong tục, thời gian hoặc dịp diễn ra, hoạt động chính, ý nghĩa và việc em cần làm để giữ gìn nét đẹp đó.
- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân trong 4 phút, sau đó đổi thẻ với bạn bên cạnh để đọc và góp ý thêm một chi tiết giúp phần giới thiệu rõ hơn.	- HS hoàn thành thẻ cá nhân, đổi thẻ với bạn, đọc bài của bạn và góp ý bằng lời lịch sự, cụ thể.
- GV mời 2-3 HS trình bày thẻ giới thiệu trước lớp, nhận xét và chốt: Khi giới thiệu văn hóa địa phương, cần nói đúng tên gọi, nêu đặc điểm tiêu biểu, trình bày bằng lời thân thiện và thể hiện sự trân trọng.	- HS trình bày thẻ giới thiệu; cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung và ghi nhớ cách giới thiệu nét văn hóa địa phương.
4. VẬN DỤNG (5 phút) - Mục tiêu: HS biết giới thiệu một nét văn hóa truyền thống của địa phương với người thân bằng lời nói ngắn gọn, rõ ràng.	
- GV hỏi: Em ấn tượng nhất với nét văn hóa truyền thống nào ở địa phương? Vì sao?	- HS chia sẻ nét văn hóa mình ấn tượng và nêu lí do yêu thích.
- GV giao nhiệm vụ: Về nhà, em hãy giới thiệu lại cho người thân nghe một nét văn hóa	- HS ghi nhớ nhiệm vụ, chuẩn bị thực hiện ở

nổi bật của địa phương và hỏi thêm người thân một thông tin mới về nét văn hóa đó.	nhà.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực và nhắc HS chuẩn bị thông tin về một danh nhân tiêu biểu ở địa phương cho tiết sau.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nội dung chuẩn bị cho tiết sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

.....

.....

.....

.....

Bài 3: LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG ĐỊA PHƯƠNG EM

Tiết 2

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Kể được câu chuyện về một số danh nhân ở địa phương.
- Biết nêu tên, sự kiện gắn với danh nhân và rút ra bài học từ câu chuyện.
- Biết lập kế hoạch đơn giản cho một buổi tham quan tìm hiểu di tích lịch sử - văn hóa ở địa phương.

2. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết trình bày câu chuyện trước tập thể, biết lắng nghe, trao đổi và góp ý cho bạn.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn chi tiết tiêu biểu, kể lại câu chuyện sinh động và lập kế hoạch tham quan phù hợp.
- Năng lực tự chủ và tự học: Chủ động sưu tầm, tìm hiểu tài liệu, hình ảnh liên quan đến danh nhân, di tích lịch sử - văn hóa ở địa phương.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Tự hào về truyền thống văn hóa, lịch sử của quê hương; biết noi gương các danh nhân để học tập và rèn luyện.
- Trách nhiệm: Có ý thức giữ gìn di tích, tôn trọng các giá trị lịch sử - văn hóa của địa phương.
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia kể chuyện, trao đổi nhóm và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

4. Tích hợp

- Tích hợp giáo dục quốc phòng - an ninh (QPAN): Giáo dục tinh thần yêu nước, ý thức trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc trong thời đại hôm nay; biết ơn các thế hệ cha ông đã góp phần xây dựng và bảo vệ quê hương.
- Tích hợp NLS 3.1.CB1a, 5.2.CB1a: HS trình bày ngắn gọn một di tích, lễ hội hoặc nhân vật địa phương bằng tranh, sơ đồ hoặc slide đơn giản dưới sự hướng dẫn của GV.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, tranh ảnh SGK, tư liệu hình ảnh về danh nhân, di tích lịch sử - văn hóa ở địa phương, phiếu học tập.

- HS: SGK, vở ghi, thông tin hoặc tranh ảnh sưu tầm về một danh nhân, lễ hội hoặc di tích tiêu biểu của địa phương.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) <i>- Mục tiêu: Tạo tâm thế học tập tích cực; khơi gợi hiểu biết của HS về danh nhân, nhân vật tiêu biểu ở địa phương.</i>	
- GV tổ chức trò chơi nhanh: Ai biết nhiều hơn? HS lần lượt kể tên danh nhân, nhân vật lịch sử hoặc người có công ở địa phương mà em biết.	- HS tham gia trò chơi, nêu tên danh nhân hoặc nhân vật tiêu biểu mà em biết.
- GV hỏi: Em biết danh nhân đó qua câu chuyện, di tích, tên đường, tên trường hay qua lời kể của người thân?	- HS trả lời theo hiểu biết: biết qua sách, qua tên đường, qua di tích, qua lời kể của ông bà, cha mẹ hoặc thầy cô.
- GV nhận xét, kết nối vào bài: Mỗi địa phương đều có những danh nhân, nhân vật tiêu biểu góp phần làm nên truyền thống đáng tự hào. Tiết học hôm nay giúp các em tìm hiểu và kể lại câu chuyện về những con người ấy.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2. Tìm hiểu và kể chuyện về danh nhân (18 phút) <i>- Mục tiêu: HS kể được câu chuyện về một danh nhân ở địa phương; nêu được sự kiện gắn với danh nhân và bài học rút ra từ câu chuyện.</i> <i>- Mục tiêu tích hợp: HS bồi dưỡng lòng yêu nước, biết ơn các thế hệ đi trước; hình thành ý thức học tập, rèn luyện để góp phần xây dựng và bảo vệ quê hương, Tổ quốc.</i>	
- GV yêu cầu HS quan sát phần gợi ý trong SGK về cách kể câu chuyện danh nhân ở địa phương. <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 5px;"> Kể lại câu chuyện về một danh nhân ở địa phương (theo gợi ý dưới đây): – Tên danh nhân. – Danh nhân đó gắn với câu chuyện nào? Kể tóm tắt nội dung câu chuyện. – Em học được điều gì từ danh nhân đó? </div>	- HS quan sát phần gợi ý, xác định các ý cần kể: tên danh nhân, câu chuyện gắn với danh nhân, bài học rút ra.
- GV hỏi: Khi kể về một danh nhân ở địa phương, em cần giới thiệu những thông tin nào?	- HS trả lời: Cần giới thiệu tên danh nhân, danh nhân gắn với câu chuyện nào, kể tóm tắt nội dung câu chuyện và nêu điều học được từ danh nhân đó.
- GV cho HS làm việc nhóm đôi: Mỗi bạn kể	- HS làm việc nhóm đôi, lần lượt kể cho bạn

cho bạn nghe một thông tin đã sưu tầm về danh nhân hoặc nhân vật tiêu biểu ở địa phương.	nghe thông tin đã chuẩn bị.
- GV mời một số HS kể chuyện trước lớp theo gợi ý: Tên danh nhân là gì? Câu chuyện chính diễn ra như thế nào? Em học được điều gì?	- HS kể chuyện trước lớp; HS khác lắng nghe, ghi nhớ chi tiết hay và chuẩn bị nhận xét.
- GV hướng dẫn HS nhận xét phần kể chuyện của bạn theo tiêu chí: kể rõ tên nhân vật, rõ sự kiện, nói mạch lạc, nêu được bài học.	- HS nhận xét nhẹ nhàng, nêu điểm tốt và góp ý để bạn kể rõ hơn.
- GV hỏi: Qua những câu chuyện về danh nhân, nhân vật tiêu biểu ở địa phương, em học được điều gì về lòng yêu nước và trách nhiệm với quê hương?	- HS trả lời: Em học được lòng yêu nước, tinh thần vượt khó, ý thức học tập tốt, biết giữ gìn truyền thống và làm việc có ích cho quê hương.
- Tích hợp giáo dục quốc phòng - an ninh (QPAN): GV diễn giải: Các danh nhân, nhân vật tiêu biểu của địa phương không chỉ để chúng ta ghi nhớ tên tuổi mà còn giúp các em hiểu truyền thống yêu nước, tinh thần đoàn kết, ý chí vượt khó của cha ông. Trong thời bình, bảo vệ Tổ quốc không chỉ là nhiệm vụ của các chú bộ đội, công an mà còn bắt đầu từ việc HS chăm học, sống trung thực, biết giữ gìn di tích, không làm sai lệch thông tin lịch sử, tôn trọng quốc kì, quốc ca, biết ơn người có công và có trách nhiệm với quê hương. Mỗi việc làm tốt, dù nhỏ, đều góp phần xây dựng địa phương ngày càng văn minh, giàu đẹp.	- HS lắng nghe, liên hệ bản thân: chăm học, giữ gìn di tích, biết ơn người có công, kể lại câu chuyện lịch sử đúng sự thật, có ý thức góp phần xây dựng và bảo vệ quê hương.
- GV chốt kiến thức: Tìm hiểu và kể chuyện về danh nhân giúp chúng ta hiểu thêm lịch sử, văn hóa địa phương, biết trân trọng công lao của thế hệ đi trước và noi gương những việc làm tốt đẹp.	- HS ghi nhớ nội dung chính, hoàn thiện vở ghi.
3. LUYỆN TẬP (12 phút)	
<i>- Mục tiêu: HS lập và hoàn thiện bảng về một số nét văn hóa truyền thống tiêu biểu; biết giới thiệu ngắn gọn về một lễ hội hoặc một danh nhân ở quê hương.</i>	
- GV yêu cầu HS quan sát phần Luyện tập trong SGK và nêu nhiệm vụ cần thực hiện.	- HS quan sát phần Luyện tập, nêu: lập bảng về lễ hội, món ăn, phong tục, tập quán và giới

<div><div><div><div><div><div></div><div>LUYỆN TẬP</div></div></div><div><div><div><div><div>1. Lập và hoàn thiện bảng (theo gợi ý dưới đây) về một số nét văn hoá truyền thống tiêu biểu của địa phương em.</div><table><tr><th>STT</th><th>Lĩnh vực</th><th>Tên gọi</th><th>Mô tả</th></tr><tr><td>1</td><td>Lễ hội</td><td>?</td><td>?</td></tr><tr><td>2</td><td>Món ăn</td><td>?</td><td>?</td></tr><tr><td>3</td><td>Phong tục, tập quán</td><td>?</td><td>?</td></tr><tr><td>...</td><td>?</td><td>?</td><td>?</td></tr></table></div><div><div>2. Giới thiệu về một lễ hội hoặc một danh nhân tiêu biểu ở địa phương em.</div></div></div></div></div></div></div></div>	STT	Lĩnh vực	Tên gọi	Mô tả	1	Lễ hội	?	?	2	Món ăn	?	?	3	Phong tục, tập quán	?	?	...	?	?	?	thiệu một lễ hội hoặc danh nhân tiêu biểu.
STT	Lĩnh vực	Tên gọi	Mô tả																		
1	Lễ hội	?	?																		
2	Món ăn	?	?																		
3	Phong tục, tập quán	?	?																		
...	?	?	?																		
- GV hướng dẫn HS hoàn thiện bảng theo ba cột: lĩnh vực, tên gọi, mô tả.	- HS làm việc cá nhân, hoàn thiện bảng vào vở hoặc phiếu học tập.																				
- GV nhắc HS mô tả ngắn gọn, tránh viết quá dài; mỗi ý cần rõ tên gọi, đặc điểm tiêu biểu và ý nghĩa.	- HS chỉnh sửa nội dung trong bảng cho ngắn gọn, rõ ràng.																				
- GV tổ chức cho HS giới thiệu một lễ hội hoặc một danh nhân tiêu biểu ở địa phương em trước lớp.	- HS giới thiệu trước lớp; các bạn lắng nghe, nhận xét và bổ sung.																				
- GV nhận xét, tuyên dương HS giới thiệu rõ ràng, biết nêu cảm nghĩ và thể hiện tình yêu quê hương.	- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm cho phần trình bày sau.																				
<div><div><div>4. VẬN DỤNG (8 phút)</div></div><div><div><div><div><div><div>- Mục tiêu: HS lập được kế hoạch đơn giản cho một buổi tham quan tìm hiểu di tích lịch sử - văn hóa ở địa phương.</div><div><div><div><div><div>- Mục tiêu tích hợp: HS biết sử dụng tranh, sơ đồ hoặc slide đơn giản để trình bày ngắn gọn một di tích, lễ hội hoặc nhân vật địa phương; biết chọn lọc thông tin, trình bày rõ ràng theo hướng dẫn.</div></div></div></div></div></div></div></div></div></div></div>																					
<div><div><div><div><div><div></div><div>VẬN DỤNG</div></div></div><div><div><div>Lập kế hoạch cho buổi tham quan tìm hiểu về một di tích lịch sử – văn hoá ở địa phương em (theo gợi ý dưới đây):</div><div><div><div>- Tên di tích.</div><div>- Mục đích tham quan.</div><div>- Thời gian dự kiến.</div><div>- Chuẩn bị.</div><div>- Các bước thực hiện.</div></div></div></div></div></div></div></div>	- HS quan sát phần Vận dụng, đọc các gợi ý: tên di tích, mục đích tham quan, thời gian dự kiến, chuẩn bị, các bước thực hiện.																				
- GV chia nhóm và giao nhiệm vụ: Hãy lập kế hoạch cho một buổi tham quan tìm hiểu một di tích lịch sử - văn hóa ở địa phương.	- HS làm việc theo nhóm, thảo luận chọn di tích, phân công bạn ghi chép, bạn trình bày, bạn bổ sung ý kiến.																				
- GV hướng dẫn HS xác định rõ các phần trong kế hoạch: tên di tích, mục đích tham	- HS hoàn thiện kế hoạch theo từng phần, chú ý bổ sung việc giữ vệ sinh, đi theo hàng,																				

quan, thời gian, vật dụng cần chuẩn bị, các bước thực hiện và việc cần làm để giữ gìn di tích.	không viết vẽ lên di tích, nghe hướng dẫn của người lớn.
- GV hỏi: Nếu muốn trình bày kế hoạch hoặc giới thiệu di tích, lễ hội, nhân vật địa phương cho dễ hiểu hơn, em có thể dùng hình thức nào?	- HS trả lời: Có thể trình bày bằng tranh, sơ đồ, bảng nhóm, PowerPoint, Canva hoặc Google Slides đơn giản dưới sự hướng dẫn của GV.
- Tích hợp NLS 3.1.CB1a, 5.2.CB1a: GV hướng dẫn HS trình bày ngắn gọn một di tích, lễ hội hoặc nhân vật địa phương bằng tranh, sơ đồ hoặc slide đơn giản. Khi sử dụng công cụ số như PowerPoint, Canva hoặc Google Slides, HS cần chọn hình ảnh phù hợp từ nguồn GV giới thiệu, ghi tên di tích hoặc nhân vật rõ ràng, sắp xếp nội dung theo các ý chính, không đưa thông tin cá nhân của mình hoặc của bạn lên sản phẩm, kiểm tra chính tả trước khi trình bày và biết chỉnh sửa sản phẩm sau khi được góp ý.	- HS lựa chọn hình thức trình bày phù hợp, có thể dùng tranh, sơ đồ hoặc slide đơn giản; biết chọn lọc thông tin, ghi nguồn theo hướng dẫn, không chia sẻ thông tin cá nhân và chỉnh sửa sản phẩm cho rõ ràng.
- GV mời đại diện một vài nhóm trình bày kế hoạch trước lớp.	- Đại diện nhóm báo cáo kế hoạch; nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.
- GV nhận xét, góp ý và khen ngợi những nhóm có kế hoạch rõ ràng, biết gắn việc tham quan với ý thức giữ gìn di sản văn hóa địa phương.	- HS lắng nghe, chỉnh sửa kế hoạch của nhóm.
- GV kết luận: Tham quan, tìm hiểu di tích lịch sử - văn hóa giúp chúng ta hiểu thêm truyền thống quê hương, biết trân trọng và có trách nhiệm giữ gìn di sản văn hóa địa phương.	- HS ghi nhớ bài học, nêu một việc bản thân có thể làm để giữ gìn di sản văn hóa.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

.....

.....

.....

.....

CHỦ ĐỀ 2: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**Bài 4: THIÊN NHIÊN VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC (Tiết 1)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Xác định được vị trí địa lí, một số địa danh tiêu biểu (ví dụ: dãy núi Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng, cao nguyên Mộc Châu,...) của vùng Trung du và miền núi phía Bắc trên bản đồ hoặc lược đồ.
- Quan sát lược đồ, tranh ảnh, mô tả được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, khí hậu,...) của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

2. Năng lực chung

- Hình thành năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc mô tả đặc điểm thiên nhiên của vùng.
- Hình thành năng lực tự chủ, tự học; giao tiếp và hợp tác thông qua quan sát tranh, thảo luận nhóm, khăn phủ bàn và chia sẻ kết quả.

3. Phẩm chất

- Bồi dưỡng phẩm chất yêu nước, yêu thiên nhiên, tự hào về các địa danh tiêu biểu của đất nước.
- Chăm chỉ, ham học hỏi, tích cực quan sát lược đồ, tranh ảnh và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

4. Tích hợp

- Tích hợp ANQP: HS nhận biết vị trí vùng biên giới phía Bắc; hình thành ý thức yêu quê hương, tôn trọng cột mốc, đường biên, chủ quyền lãnh thổ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, SGK, lược đồ hình 2, tranh ảnh hình 1 đến hình 14, phiếu học tập, giấy A3/giấy khăn phủ bàn, thẻ mảnh ghép.
- HS: SGK, vở, bút, thước, giấy nháp, đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)	
- Mục tiêu: Tạo tâm thế tích cực, hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.	
- GV tổ chức cho HS quan sát hình 1 trong SGK.  <p>▲ Hình 1. Đỉnh núi Phan-xi-păng (Fansipan)</p>	- HS quan sát hình 1, nhận biết đây là hình ảnh đỉnh núi Phan-xi-păng.
- Cột mốc trong hình xác định độ cao của đỉnh núi nào?	- HS trả lời: Cột mốc xác định độ cao của đỉnh núi Phan-xi-păng.
- Đỉnh núi Phan-xi-păng nằm ở vùng nào của nước ta?	- HS trả lời: Đỉnh núi Phan-xi-păng nằm ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.
- Em biết gì về vùng Trung du và miền núi phía Bắc?	- HS nêu hiểu biết: vùng có nhiều núi cao, khí hậu mát mẻ, có nhiều cảnh đẹp và nhiều dân tộc sinh sống.
- GV nhận xét, giới thiệu bài học và nêu nhiệm vụ của tiết 1.	- HS lắng nghe, ghi tên bài và chuẩn bị tìm hiểu vị trí địa lí, địa hình, khí hậu của vùng.

2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 1. Tìm hiểu về vị trí địa lí (8 phút)

- Mục tiêu: Xác định được vị trí địa lí, một số địa danh tiêu biểu của vùng Trung du và miền núi phía Bắc trên bản đồ hoặc lược đồ.

- Tích hợp mục tiêu ANQP: Hình thành ý thức yêu quê hương, tôn trọng cột mốc, đường biên và chủ quyền lãnh thổ.

- GV chia lớp thành các nhóm đôi và yêu cầu HS quan sát lược đồ hình 2.



Hình 2. Lược đồ địa hình và một số khoáng sản ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc

- HS làm việc nhóm đôi, quan sát lược đồ hình 2 và đọc tên lược đồ, chú giải.

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc nằm ở phía nào của nước ta?

- HS trả lời: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc nằm ở phía bắc của nước ta.

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tiếp giáp với quốc gia nào?

- HS trả lời: Vùng tiếp giáp với Trung Quốc và Lào.

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tiếp giáp với những vùng nào của nước ta?

- HS trả lời: Vùng tiếp giáp với Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

- Vì sao nói Trung du và miền núi phía Bắc là vùng duy nhất của nước ta không giáp biển?

- HS trả lời: Vì vùng này nằm sâu trong đất liền, phía đông nam giáp vùng khác nhưng không có phần biển tiếp giáp trực tiếp.

- GV yêu cầu HS quan sát hình 3 và đọc thông tin mục Em có biết.



Hình 3. Cột cờ Lũng Cú (thị trấn Hoàng)

- HS quan sát hình 3, đọc thông tin về Cột cờ Lũng Cú và xác định đây là địa danh ở cực Bắc của Tổ quốc.

- Cột cờ Lũng Cú gợi cho em suy nghĩ gì về biên giới phía Bắc của Tổ quốc?

- HS trả lời: Cột cờ Lũng Cú gợi niềm tự hào, nhắc em biết yêu quê hương, tôn trọng cột mốc, đường biên và chủ quyền lãnh thổ.

- Tích hợp ANQP: GV diễn giải: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có nhiều tỉnh giáp biên giới. Mỗi cột mốc, đường biên đều gắn với chủ quyền lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc. Khi học về vùng này, các em cần biết yêu quê hương, tôn trọng cột mốc, đường biên, biết ơn các lực lượng bảo vệ biên cương và giới thiệu đúng về đất nước Việt Nam.

- HS lắng nghe, ghi nhớ: yêu quê hương, tôn trọng cột mốc, đường biên, biết ơn người bảo vệ biên giới và cố gắng học tập để góp phần xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

- GV chốt kiến thức về vị trí địa lí của vùng.	- HS ghi nhớ: Trung du và miền núi phía Bắc nằm ở phía bắc đất nước, tiếp giáp Trung Quốc, Lào và là vùng duy nhất của nước ta không giáp biển.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2a. Tìm hiểu về địa hình (8 phút) - Mục tiêu: Quan sát lược đồ, tranh ảnh, mô tả được đặc điểm địa hình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. - Phát huy tính tích cực của HS thông qua kỹ thuật khăn phủ bàn.	
- GV tổ chức kỹ thuật khăn phủ bàn: mỗi nhóm 4 HS quan sát hình 2, hình 4, hình 5 và ghi ý kiến cá nhân ở bốn góc giấy.  	- HS nhận giấy khăn phủ bàn, mỗi em ghi ý kiến cá nhân về địa hình vùng Trung du và miền núi phía Bắc.
- Em hãy xác định trên lược đồ dãy núi Hoàng Liên Sơn.	- HS xác định dãy núi Hoàng Liên Sơn trên lược đồ và nêu vị trí khái quát.
- Em hãy xác định trên lược đồ đỉnh Phan-xi-păng.	- HS xác định đỉnh Phan-xi-păng trên lược đồ và nêu đây là đỉnh núi cao nhất nước ta.
- Em hãy xác định trên lược đồ cao nguyên Mộc Châu.	- HS xác định cao nguyên Mộc Châu trên lược đồ.
- Quan sát hình 4, em hãy mô tả dãy núi Hoàng Liên Sơn.	- HS mô tả: Hoàng Liên Sơn là dãy núi cao, đồ sộ, có nhiều đỉnh núi cao và địa hình hiểm trở.
- Quan sát hình 5, em hãy mô tả vùng trung du.	- HS mô tả: Vùng trung du có các đồi thoải, thấp hơn núi cao, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.
- GV yêu cầu nhóm thảo luận, thống nhất ý kiến ở ô trung tâm của khăn phủ bàn.	- HS thảo luận, thống nhất: địa hình vùng chủ yếu là đồi núi, có nhiều dãy núi lớn, có cao nguyên và vùng trung du.
- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả.	- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV chốt kiến thức về địa hình.	- HS ghi nhớ: vùng có địa hình chủ yếu là đồi núi; Hoàng Liên Sơn là dãy núi cao và đồ sộ nhất nước ta; trong vùng còn có một số cao nguyên và vùng trung du.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2b. Tìm hiểu về khí hậu (6 phút) - Mục tiêu: Quan sát tranh ảnh, mô tả được đặc điểm khí hậu của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. - Phát huy tính tích cực của HS thông qua thảo luận cặp đôi.	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 6.	- HS đọc thông tin, quan sát hình 6 và nhận biết hình ảnh tuyết rơi ở đỉnh núi Phan-xi-păng.



Hình 6. Tuyết rơi ở đỉnh núi Phan-xi-păng (tỉnh Lào Cai)
vào mùa đông năm 2011

- Khí hậu vùng Trung du và miền núi phía Bắc có đặc điểm gì nổi bật?	- HS trả lời: Vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh nhất cả nước.
- Ở vùng núi cao, khí hậu có gì khác so với vùng thấp?	- HS trả lời: Ở vùng núi cao, nhiệt độ hạ thấp, đôi khi có tuyết rơi vào mùa đông.
- Khí hậu lạnh ở vùng núi cao tạo thuận lợi gì?	- HS trả lời: Khí hậu lạnh tạo thuận lợi cho phát triển du lịch và trồng một số cây ôn đới.
- Khí hậu lạnh ở vùng núi cao gây khó khăn gì?	- HS trả lời: Rét đậm, băng giá có thể làm hại cây trồng, vật nuôi và gây khó khăn cho giao thông, sinh hoạt.
- GV kết luận hoạt động.	- HS ghi nhớ đặc điểm khí hậu của vùng và liên hệ với đời sống, sản xuất của người dân.

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

- Mục tiêu: Cùng cố kĩ năng xác định vị trí, địa danh và đặc điểm địa hình, khí hậu của vùng.

- GV tổ chức trò chơi “Chỉ nhanh - nói đúng”.	- HS tham gia trò chơi theo nhóm, chuẩn bị chỉ lược đồ và nói tên địa danh.
- Em hãy chỉ vùng Trung du và miền núi phía Bắc trên lược đồ.	- HS chỉ đúng vùng Trung du và miền núi phía Bắc trên lược đồ.
- Em hãy chỉ dãy núi Hoàng Liên Sơn trên lược đồ.	- HS chỉ đúng dãy núi Hoàng Liên Sơn.
- Em hãy chỉ đỉnh Phan-xi-păng trên lược đồ.	- HS chỉ đúng đỉnh Phan-xi-păng.
- Em hãy nêu một đặc điểm nổi bật của khí hậu vùng.	- HS nêu: Vùng có mùa đông lạnh nhất cả nước; vùng núi cao có thể có tuyết rơi.

4. VẬN DỤNG (3 phút)

- Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giới thiệu ngắn gọn về vị trí, địa hình hoặc khí hậu của vùng.

- GV giao nhiệm vụ: Em hãy nói 2 - 3 câu giới thiệu cho người thân về vị trí, địa hình hoặc khí hậu vùng Trung du và miền núi phía Bắc.	- HS nói: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc nằm ở phía bắc nước ta. Vùng có nhiều núi cao, trong đó có đỉnh Phan-xi-păng. Khí hậu ở đây có mùa đông lạnh nhất cả nước.
- GV dặn dò: Về nhà, các em xem lại vị trí địa lí, địa hình và khí hậu của vùng Trung du và miền núi phía Bắc; chuẩn bị nội dung sông ngòi, khoáng sản để học tiết sau.	- HS lắng nghe, ghi nhớ và thực hiện ở nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

Lịch sử và địa lí - Tuần 4 - Tiết 8

CHỦ ĐỀ 2: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Bài 4: THIÊN NHIÊN VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC (Tiết 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Quan sát lược đồ, tranh ảnh, mô tả được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: sông ngòi, khoáng sản,...) của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.
- Nêu được một cách đơn giản ảnh hưởng của địa hình, khí hậu, sông ngòi đối với đời sống và sản xuất của người dân ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

2. Năng lực chung

- Hình thành năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua hoạt động mảnh ghép và học theo trạm với tranh ảnh SGK.
- Hình thành năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc liên hệ thực tế và trình bày nhận xét dựa trên hình ảnh, thông tin.

3. Phẩm chất

- Trách nhiệm với môi trường sống thông qua ý thức bảo vệ môi trường, không đồng tình với hành vi xâm hại thiên nhiên.
- Chăm chỉ, trung thực khi quan sát, mô tả và nêu nhận xét dựa trên bằng chứng.

4. Tích hợp

- Tích hợp BVMT: HS biết vai trò của rừng đầu nguồn, nguồn nước; có ý thức phòng tránh thiên tai, bảo vệ cảnh quan miền núi.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, SGK, lược đồ hình 2, tranh ảnh hình 1 đến hình 14, phiếu học tập, giấy A3/giấy khăn phủ bàn, thẻ mảnh ghép.
- HS: SGK, vở, bút, thước, giấy nháp, đồ dùng học tập cá nhân.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)	
- Mục tiêu: Ôn lại kiến thức tiết trước và tạo tâm thế tích cực cho HS bước vào nội dung mới.	
- GV tổ chức hỏi nhanh: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc nằm ở đâu?	- HS trả lời: Vùng nằm ở phía bắc của nước ta.
- GV hỏi: Địa hình vùng Trung du và miền núi phía Bắc có đặc điểm gì?	- HS trả lời: Địa hình chủ yếu là đồi núi, có nhiều dãy núi lớn, cao nguyên và vùng trung du.
- GV hỏi: Khí hậu vùng Trung du và miền núi phía Bắc có điểm gì nổi bật?	- HS trả lời: Vùng có mùa đông lạnh nhất cả nước, vùng núi cao đôi khi có tuyết rơi.
- GV nhận xét và dẫn vào tiết học về sông ngòi, khoáng sản và ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên.	- HS lắng nghe, chuẩn bị học nội dung mới.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2c. Tìm hiểu về sông ngòi (6 phút)	
- Mục tiêu: Quan sát lược đồ, tranh ảnh, mô tả được đặc điểm sông ngòi của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.	
- Phát huy tính tích cực của HS thông qua thảo luận cặp đôi.	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 2, hình 7 và hình 8.	- HS đọc thông tin, quan sát lược đồ và tranh ảnh về sông Đà, sông Gâm.
 Hình 7. Đèo sông Đà chảy qua tỉnh Sơn La	 Hình 8. Đèo sông Gâm chảy qua tỉnh Tuyên Quang
- Em hãy xác định trên lược đồ một số sông lớn	- HS xác định và nêu: sông Hồng, sông Đà,

ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.	sông Chảy, sông Lô, sông Gâm,...
- Sông ngòi ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc có đặc điểm gì?	- HS trả lời: Vùng có nhiều sông, các sông nhiều thác ghềnh.
- Đặc điểm sông ngòi đó thuận lợi cho hoạt động nào?	- HS trả lời: Thuận lợi cho phát triển thủy điện.
- GV chốt kiến thức về sông ngòi.	- HS ghi nhớ: vùng có nhiều sông lớn, sông nhiều thác ghềnh và có khả năng phát triển thủy điện.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2d. Tìm hiểu về khoáng sản (5 phút)	
- Mục tiêu: Quan sát lược đồ, kể tên và xác định được một số khoáng sản chính của vùng.	
- GV yêu cầu HS quan sát lại lược đồ hình 2 và đọc chú giải về khoáng sản.	- HS quan sát lược đồ hình 2, đọc chú giải và tìm kí hiệu khoáng sản.
- Em hãy kể tên một số khoáng sản chính ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.	- HS kể: than, sắt, a-pa-tít, đồng, đá vôi,...
- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có đặc điểm gì về khoáng sản?	- HS trả lời: Đây là vùng có tài nguyên khoáng sản phong phú, thuộc loại bậc nhất nước ta.
- GV chốt kiến thức về khoáng sản.	- HS ghi nhớ: khoáng sản là một thể mạnh tự nhiên của vùng nhưng cần khai thác hợp lí, tránh làm hại môi trường.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 3. Tìm hiểu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đối với sản xuất và đời sống (11 phút)	
- Mục tiêu: Nêu được một cách đơn giản ảnh hưởng của địa hình, khí hậu, sông ngòi đối với đời sống và sản xuất.	
- Tích hợp mục tiêu BVMT: HS biết vai trò của rừng đầu nguồn, nguồn nước và có ý thức bảo vệ cảnh quan miền núi.	
- Phát huy tính tích cực của HS thông qua hình thức học theo trạm và mảnh ghép.	
- GV tổ chức học theo trạm: Trạm 1 quan sát hình 9 và hình 10.	- HS nhóm trạm 1 quan sát hình 9, hình 10 và ghi nhận xét về khai thác khoáng sản, thủy điện.
 <small>Hình 9. Khai thác quặng sắt (Ninh Thái Nguyên)</small>	
 <small>Hình 10. đập thủy điện Sơn La trên sông Đà (Ninh Sơn La)</small>	
- Hình 9 cho thấy hoạt động kinh tế nào?	- HS trả lời: Hình 9 cho thấy hoạt động khai thác quặng sắt.
- Hình 10 cho thấy hoạt động kinh tế nào?	- HS trả lời: Hình 10 cho thấy đập thủy điện Sơn La trên sông Đà.
- Khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện có liên quan đến điều kiện tự nhiên nào của vùng?	- HS trả lời: Liên quan đến vùng giàu khoáng sản và có nhiều sông lớn, sông nhiều thác ghềnh.
- GV tổ chức trạm 2 quan sát hình 11 và hình 12.	- HS nhóm trạm 2 quan sát hình 11, hình 12 và ghi nhận xét về trồng chè, du lịch.
 <small>Hình 11. Trồng chè (Ninh Phú Thọ)</small>	
 <small>Hình 12. Hẻm ấu Sâu, sông Nhãn (Định Nghĩa Quảng)</small>	
- Hình 11 cho thấy hoạt động sản xuất nào?	- HS trả lời: Hình 11 cho thấy hoạt động thu

	hoạch chè.
- Hình 12 cho thấy cảnh quan nào?	- HS trả lời: Hình 12 cho thấy hẻm Tu Sản, sông Nho Quế ở tỉnh Tuyên Quang.
- Điều kiện tự nhiên nào giúp vùng thuận lợi phát triển trồng chè và du lịch?	- HS trả lời: Khí hậu, đất đai phù hợp giúp trồng chè; cảnh quan đẹp, núi non hùng vĩ giúp phát triển du lịch.
- GV tổ chức trạm 3 quan sát hình 13 và hình 14.  	- HS nhóm trạm 3 quan sát hình 13, hình 14 và ghi nhận xét về khó khăn do thiên tai.
- Hình 13 thể hiện hiện tượng thiên tai nào?	- HS trả lời: Hình 13 thể hiện lũ quét và sạt lở đất.
- Hình 14 thể hiện hiện tượng thời tiết nào?	- HS trả lời: Hình 14 thể hiện băng giá.
- Những hiện tượng này gây khó khăn gì cho đời sống và sản xuất?	- HS trả lời: Lũ quét, sạt lở đất, băng giá gây thiệt hại nhà cửa, đường sá, cây trồng, vật nuôi và ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân.
- GV yêu cầu các nhóm mảnh ghép đổi thông tin để hoàn thiện phiếu học tập chung.	- HS di chuyển theo nhóm mảnh ghép, chia sẻ kết quả từng trạm và hoàn thiện phiếu học tập.
- Tích hợp BVMT: GV diễn giải: Rừng đầu nguồn và nguồn nước ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc có vai trò rất quan trọng. Rừng giúp giữ đất, giữ nước, hạn chế lũ quét và sạt lở đất; sông, suối cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất và thủy điện. Nếu chặt phá rừng, khai thác khoáng sản bừa bãi hoặc xả rác xuống sông suối, đất sẽ bị xói mòn, nước bị ô nhiễm, thiên tai có thể nghiêm trọng hơn. Vì vậy, phát triển kinh tế miền núi phải gắn với bảo vệ rừng, đất, nước và cảnh quan.	- HS lắng nghe và nêu việc làm phù hợp: không xả rác, tiết kiệm nước, trồng cây, bảo vệ rừng, tuyên truyền người thân giữ gìn nguồn nước và cảnh quan.
- GV kết luận hoạt động.	- HS ghi nhớ: điều kiện tự nhiên vừa tạo thuận lợi cho khai thác khoáng sản, thủy điện, trồng chè, du lịch; vừa gây khó khăn do địa hình chia cắt, lũ quét, sạt lở đất, băng giá.
3. LUYỆN TẬP (5 phút)	
- Mục tiêu: Củng cố kiến thức về ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đối với sản xuất và đời sống.	
- GV yêu cầu HS nêu một thuận lợi do điều kiện tự nhiên mang lại.	- HS nêu: sông nhiều thác ghềnh thuận lợi phát triển thủy điện; khí hậu và đất đai thuận lợi trồng chè; cảnh quan đẹp thuận lợi phát triển du lịch.
- GV yêu cầu HS nêu một khó khăn do điều kiện tự nhiên gây ra.	- HS nêu: lũ quét, sạt lở đất, băng giá, rét đậm, rét hại gây khó khăn cho giao thông, đời sống và sản xuất.
- GV yêu cầu HS hoàn thành câu: Điều kiện tự nhiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc	- HS hoàn thành: Điều kiện tự nhiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc vừa tạo nhiều

vừa ..., vừa ...	thuận lợi phát triển kinh tế, vừa gây một số khó khăn do thiên tai.
4. VẬN DỤNG (3 phút) - Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để liên hệ thực tiễn đời sống và sản xuất.	
- GV giao nhiệm vụ: Em hãy chọn một hình từ hình 9 đến hình 14 và nói một câu về ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên trong hình đó.	- HS chọn hình và nói: Hình 10 cho thấy sông Đà thuận lợi phát triển thủy điện; hình 13 cho thấy lũ quét gây nguy hiểm cho người dân.
- GV dẫn dò: Về nhà, các em xem lại ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đối với sản xuất và đời sống; chuẩn bị tìm hiểu các biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai ở tiết sau.	- HS lắng nghe, ghi nhớ và chuẩn bị bài theo yêu cầu.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

Lịch sử và Địa lí - Tuần 5 - Tiết 9

CHỦ ĐỀ 2: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Bài 4: THIÊN NHIÊN VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC (Tiết 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

2. Năng lực chung

- Hình thành năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc đề xuất biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai.

- Hình thành năng lực tự chủ, tự học; giao tiếp và hợp tác thông qua thảo luận nhóm, dự án nhỏ và trình bày kết quả.

3. Phẩm chất

- Yêu thiên nhiên, có những việc làm thiết thực bảo vệ thiên nhiên.

- Trách nhiệm với môi trường sống, biết sử dụng tiết kiệm tài nguyên và giữ gìn nguồn nước.

4. Tích hợp

- Tích hợp NLS 1.1.CB1a: HS sử dụng lược đồ/bản đồ số do GV cung cấp để đọc tên bản đồ, xem chú giải, xác định vị trí, địa hình, sông ngòi của vùng; biết đối chiếu với SGK, dùng nguồn an toàn và không nhập thông tin cá nhân.

- Tích hợp tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước: HS liên hệ một số việc làm bảo vệ thiên nhiên, sử dụng nước hợp lý và phòng, chống thiên tai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, SGK, lược đồ/bản đồ số vùng Trung du và miền núi phía Bắc, hình ảnh/video về thiên tai, sơ đồ hình 15, phiếu dự án nhỏ.

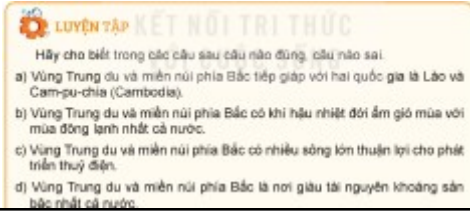
- HS: SGK, vở, bút, thước, phiếu học tập; tranh ảnh hoặc thông tin đã sưu tầm theo hướng dẫn của GV (nếu có).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) - Mục tiêu: Ôn lại thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên; kết nối với bài học về bảo vệ thiên nhiên, phòng, chống thiên tai. - Tích hợp mục tiêu NLS 1.1.CB1a: HS sử dụng lược đồ/bản đồ số do GV cung cấp để xác định vị trí, địa hình, sông ngòi của vùng.	

- GV hỏi: Điều kiện tự nhiên mang lại thuận lợi gì cho sản xuất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc?	- HS trả lời: Thuận lợi cho khai thác khoáng sản, phát triển thủy điện, trồng chè, cây ăn quả, cây dược liệu và du lịch.
- GV hỏi: Điều kiện tự nhiên gây khó khăn gì cho người dân trong vùng?	- HS trả lời: Khó khăn do địa hình chia cắt, lũ quét, sạt lở đất, sương muối, rét đậm, rét hại, băng giá.
- GV giới thiệu nội dung tiết học: tìm hiểu biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
<ul style="list-style-type: none"> - Tích hợp NLS 1.1.CB1a: GV mở lược đồ/bản đồ số vùng Trung du và miền núi phía Bắc do GV chuẩn bị, yêu cầu HS chỉ quan sát nguồn học liệu được giới thiệu trong tiết học. - GV hướng dẫn HS thực hiện theo thứ tự: đọc tên bản đồ, xem chú giải, nhận biết kí hiệu núi, sông, hồ, đường ranh giới và xác định đúng vị trí vùng trên bản đồ số. - GV cho HS phóng to vừa đủ để nhìn rõ dãy Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng, sông Hồng, sông Đà, sông Lô, sông Gâm; không phóng to/thu nhỏ tùy ý làm sai lệch nhận xét. - GV nhắc HS chỉ ghi thông tin cần phục vụ bài học, không nhập họ tên, số điện thoại, địa chỉ, tài khoản cá nhân hoặc hình ảnh cá nhân vào trang/công cụ lạ. - GV yêu cầu HS đối chiếu kết quả quan sát trên bản đồ số với SGK trước khi trả lời để hình thành thói quen dùng học liệu số an toàn, có kiểm chứng. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát đúng lược đồ/bản đồ số GV cung cấp, đọc tên bản đồ và xem chú giải trước khi chỉ vị trí. - HS xác định được vùng Trung du và miền núi phía Bắc, dãy Hoàng Liên Sơn và một số sông lớn theo yêu cầu. - HS nêu thông tin ngắn gọn, đúng nhiệm vụ, biết đối chiếu với SGK trước khi kết luận. - HS ghi nhớ không nhập thông tin cá nhân, không mở đường link lạ và chỉ sử dụng nguồn GV cho phép.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 4. Tìm hiểu biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai (25 phút) <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu: Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. - Tích hợp mục tiêu tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước: HS liên hệ việc làm cụ thể để bảo vệ nguồn nước, góp phần bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai. - Phát huy tính tích cực của HS qua dự án nhỏ “Một việc làm bảo vệ thiên nhiên miền núi”. 	
- GV yêu cầu HS quan sát lược đồ trong SGK và xác định lại vị trí vùng Trung du và miền núi phía Bắc.	- HS quan sát lược đồ trong SGK, xác định lại vị trí vùng Trung du và miền núi phía Bắc.
- GV yêu cầu HS xác định một số dãy núi hoặc sông ngòi tiêu biểu trên lược đồ trong SGK.	- HS xác định dãy Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng, sông Hồng, sông Đà, sông Lô, sông Gâm.
- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK.	- HS đọc thông tin trong SGK về thiên tai và biện pháp bảo vệ thiên nhiên.
- Dựa vào kiến thức đã học, em hãy kể tên một số thiên tai thường xảy ra ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.	- HS kể: lũ quét, sạt lở đất, sương muối, rét đậm, rét hại, băng giá.
- GV cho HS quan sát sơ đồ hình 15 và đọc	- HS quan sát sơ đồ hình 15 và đọc các nhóm

<p>các nhóm biện pháp bảo vệ thiên nhiên, phòng, chống thiên tai.</p> <p>Hình 15. Sơ đồ một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.</p>	<p>biện pháp.</p>
- Sơ đồ hình 15 nêu biện pháp thứ nhất là gì?	- HS trả lời: Trồng rừng và bảo vệ rừng.
- Sơ đồ hình 15 nêu biện pháp thứ hai là gì?	- HS trả lời: Xây dựng các công trình thủy lợi.
- Sơ đồ hình 15 nêu biện pháp thứ ba là gì?	- HS trả lời: Di chuyển người dân khỏi nơi có nguy cơ xảy ra thiên tai.
- Sơ đồ hình 15 nêu biện pháp thứ tư là gì?	- HS trả lời: Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
- Sơ đồ hình 15 nêu biện pháp thứ năm là gì?	- HS trả lời: Giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phòng, chống thiên tai.
- Vì sao trồng rừng và bảo vệ rừng có thể góp phần phòng, chống thiên tai?	- HS trả lời: Rừng giúp giữ đất, giữ nước, hạn chế lũ quét và sạt lở đất.
- Vì sao cần sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên?	- HS trả lời: Vì tài nguyên thiên nhiên không phải vô tận; sử dụng hợp lý giúp bảo vệ môi trường và cuộc sống lâu dài.
- Tích hợp tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước: GV diễn giải: Nước là tài nguyên rất quan trọng đối với vùng miền núi, vì người dân cần nước cho sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi và sản xuất. Nếu rừng bị phá, đất bị xói mòn, nguồn nước có thể cạn kiệt hoặc bị ô nhiễm; khi mưa lớn, lũ quét và sạt lở dễ xảy ra hơn. Vì vậy, mỗi học sinh cần biết tiết kiệm nước, không vứt rác xuống nguồn nước, nhắc người thân giữ vệ sinh nguồn nước, tham gia trồng và chăm sóc cây xanh. Những việc làm nhỏ đó góp phần bảo vệ thiên nhiên, giảm tác hại của thiên tai và xây dựng môi trường xanh - sạch - an toàn.	- HS lắng nghe, liên hệ bản thân và nêu việc làm: khóa vòi nước sau khi dùng, không xả rác xuống nguồn nước, trồng cây, giữ vệ sinh lớp học và nơi ở.
- GV giao dự án nhỏ: Mỗi nhóm đề xuất một việc làm bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.	- HS thảo luận nhóm, chọn một việc làm như trồng cây, bảo vệ rừng, tiết kiệm nước, không xả rác, tuyên truyền phòng tránh lũ quét.
- GV yêu cầu nhóm ghi tên việc làm, lí do chọn và cách thực hiện vào phiếu.	- HS hoàn thành phiếu dự án nhỏ với nội dung ngắn gọn, rõ ràng.
- GV mời đại diện nhóm trình bày.	- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV kết luận hoạt động.	- HS ghi nhớ: bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai cần nhiều biện pháp, trong đó trồng rừng, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và nâng cao ý thức cộng đồng là rất quan trọng.
3. LUYỆN TẬP (7 phút)	

<p>- Mục tiêu: Củng cố kiến thức về đặc điểm tự nhiên, thuận lợi, khó khăn và biện pháp bảo vệ thiên nhiên, phòng, chống thiên tai.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc phần Luyện tập trong SGK và cho biết các câu a, b, c, d đúng hay sai.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu phần Luyện tập trong SGK, suy nghĩ và chuẩn bị thẻ Đ/S.</p>
- Câu a đúng hay sai?	- HS trả lời: Câu a sai vì vùng Trung du và miền núi phía Bắc tiếp giáp với Lào và Trung Quốc, không phải Cam-pu-chia.
- Câu b đúng hay sai?	- HS trả lời: Câu b đúng vì vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với mùa đông lạnh nhất cả nước.
- Câu c đúng hay sai?	- HS trả lời: Câu c đúng vì vùng có nhiều sông lớn, nhiều thác ghềnh thuận lợi phát triển thủy điện.
- Câu d đúng hay sai?	- HS trả lời: Câu d đúng vì vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất cả nước.
- GV chốt đáp án luyện tập.	- HS đối chiếu: a - sai; b, c, d - đúng và sửa bài nếu cần.
<p>4. VẬN DỤNG (3 phút)</p> <p>- Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để lựa chọn thời điểm đi du lịch Sa Pa hoặc leo núi Phan-xi-păng và giải thích lí do phù hợp.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc phần Vận dụng trong SGK: Nếu đi leo núi Phan-xi-păng hoặc đi du lịch Sa Pa, em sẽ chọn đi vào mùa nào trong năm? Vì sao?</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu phần Vận dụng, suy nghĩ và viết nhanh câu trả lời vào vở.</p>
- GV mời 2-3 HS chia sẻ lựa chọn và lí do.	- HS chia sẻ: Em chọn đi vào cuối mùa xuân hoặc mùa hè vì thời tiết tương đối ôn hòa, cảnh sắc đẹp, thuận lợi tham quan; em không chọn mùa băng giá vì có thể nguy hiểm và khó đi lại.
- GV nhận xét, nhắc HS khi tham quan vùng núi cần đi theo người lớn, chuẩn bị trang phục phù hợp, giữ gìn vệ sinh môi trường và tôn trọng cảnh quan. GV dặn HS về nhà xem lại bài và chuẩn bị Bài 5: Dân cư và hoạt động sản xuất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.	- HS lắng nghe, rút ra bài học khi tham quan, du lịch và ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị bài sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

Bài 5: DÂN CƯ VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC (Tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Kể được tên một số dân tộc sinh sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.
- Nhận xét được một cách đơn giản về sự phân bố dân cư ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc thông qua lược đồ phân bố dân cư.

2. Năng lực chung

- Hình thành năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc kể tên một số dân tộc và nhận xét phân bố dân cư ở vùng.
- Hình thành năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua quan sát lược đồ mật độ dân số và kênh hình trong SGK.
- Hình thành năng lực giao tiếp, hợp tác thông qua hoạt động cặp đôi, nhóm nhỏ và trình bày kết quả.

3. Phẩm chất

- Nhân ái, tôn trọng sự khác biệt giữa các dân tộc.
- Chăm chỉ, ham học hỏi, tích cực quan sát lược đồ, tranh ảnh và hoàn thành nhiệm vụ.

4. Tích hợp

- Tích hợp QCN: HS tôn trọng sự đa dạng dân tộc, bình đẳng giữa các cộng đồng; không kì thị phong tục, trang phục, tiếng nói của các dân tộc.
- Tích hợp AI (4.C2.1): HS hiểu AI có thể hỗ trợ thống kê, sắp xếp, tạo bảng/biểu đồ và gợi ý nhận xét dữ liệu dân cư; biết kiểm chứng với SGK, lược đồ, nguồn chính thống, không sao chép máy móc và không nhập thông tin cá nhân.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, SGK, lược đồ mật độ dân số ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, hình ảnh một số dân tộc, phiếu học tập.
- HS: SGK, vở, bút, thước, phiếu học tập; tranh ảnh hoặc thông tin đã sưu tầm theo hướng dẫn của GV (nếu có).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu: Tạo tâm thế tích cực, kết nối hiểu biết của HS về con người và hoạt động sản xuất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. 	
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS quan sát tranh trong SGK và hỏi: Em thấy những dân tộc nào xuất hiện trong hình? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát hình 1, hình 2 và trả lời: Hình 1 là người Mông, hình 2 là người Tày.
 	
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Qua trang phục và hoạt động trong hình, em có nhận xét gì về đời sống của người dân ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu: Người dân có trang phục truyền thống riêng, sinh sống ở vùng miền núi, có hoạt động sản xuất gắn với ruộng bậc thang và sinh hoạt cộng đồng.
<ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu bài: Thiên nhiên của vùng tạo 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.

<p>nên sự khác biệt về đời sống và hoạt động sản xuất. Hôm nay, chúng ta tìm hiểu dân cư của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.</p>	
<p>2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 1. Tìm hiểu về dân cư (20 phút)</p> <p>- Mục tiêu: Kể được tên một số dân tộc sinh sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.</p> <p>- Nhận xét được một cách đơn giản về sự phân bố dân cư ở vùng thông qua lược đồ phân bố dân cư.</p> <p>- Tích hợp mục tiêu QCN: HS tôn trọng sự đa dạng dân tộc, bình đẳng giữa các cộng đồng.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và quan sát hình 1, hình 2.</p>	<p>- HS đọc thông tin và quan sát hình ảnh người Mông, người Tày.</p>
<p>- Hãy kể tên một số dân tộc sinh sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.</p>	<p>- HS kể: Mường, Thái, Dao, Mông, Tày, Nùng, Kinh,...</p>
<p>- Mỗi dân tộc có những nét riêng nào trong sinh hoạt và văn hóa?</p>	<p>- HS trả lời: Mỗi dân tộc có tiếng nói, tập quán sinh hoạt, trang phục truyền thống riêng, tạo nên sự đa dạng văn hóa của vùng.</p>
<p>- Tích hợp QCN: GV diễn giải: Mỗi dân tộc đều có quyền giữ gìn tiếng nói, trang phục, phong tục và bản sắc văn hóa của mình. Khi tìm hiểu về các dân tộc, chúng ta cần tôn trọng sự khác biệt, không chê bai trang phục, tiếng nói, món ăn hoặc phong tục của bạn; biết đoàn kết, yêu quý các dân tộc anh em vì tất cả đều bình đẳng và cùng góp phần xây dựng đất nước Việt Nam.</p>	<p>- HS lắng nghe, liên hệ bản thân: biết tôn trọng trang phục, tiếng nói, phong tục của các dân tộc; không trêu chọc, kì thị và biết đoàn kết với bạn bè.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình 3 - lược đồ mật độ dân số theo tỉnh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2024.</p>  <p>Hình 3. Lược đồ mật độ dân số theo tỉnh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2024</p>	<p>- HS quan sát hình 3, đọc tên lược đồ, xem chú giải về mật độ dân số.</p>
<p>- Theo lược đồ hình 3, những tỉnh nào có mật độ dân số dưới 100 người/km²?</p>	<p>- HS trả lời: Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn.</p>
<p>- Theo lược đồ hình 3, tỉnh nào có mật độ dân số trên 300 người/km²?</p>	<p>- HS trả lời: Phú Thọ.</p>
<p>- Em có nhận xét gì về sự phân bố dân cư ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc?</p>	<p>- HS nhận xét: Dân cư phân bố không đều; vùng trung du có mật độ dân số cao hơn một số tỉnh miền núi; nhiều tỉnh miền núi có mật độ dân số thấp.</p>
<p>- GV tổ chức kĩ thuật khăn phủ bàn: Mỗi nhóm ghi vào 4 ô những thông tin đã biết về dân cư: số dân, tên dân tộc, nét văn hóa riêng,</p>	<p>- HS làm việc nhóm theo kĩ thuật khăn phủ bàn, mỗi bạn ghi ý riêng rồi thống nhất nội dung chung của nhóm.</p>

nhận xét phân bố dân cư; sau đó thống nhất ý chung ở giữa phiếu.	
- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả.	- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV chốt kiến thức: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có dân số gần 13 triệu người; là nơi sinh sống của nhiều dân tộc; dân cư phân bố không đều giữa các tỉnh và giữa miền núi với trung du.	- HS lắng nghe, ghi nhớ kiến thức trọng tâm.
3. LUYỆN TẬP (10 phút) - Mục tiêu: Củng cố kiến thức về dân cư, dân tộc và sự phân bố dân cư ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. - Tích hợp mục tiêu AI (4.C2.1): HS hiểu AI có thể hỗ trợ thống kê, trình bày dữ liệu dân cư nhưng cần con người kiểm chứng.	
- GV phát phiếu học tập: Điền từ còn thiếu vào câu về số dân, tên một số dân tộc và nhận xét phân bố dân cư của vùng.	- HS làm phiếu cá nhân, hoàn thành câu theo thông tin đã học.
- GV yêu cầu HS trao đổi phiếu với bạn bên cạnh để kiểm tra kết quả.	- HS đổi phiếu, đọc bài của bạn, góp ý nếu còn thiếu hoặc chưa chính xác.
- Trong học tập, nếu GV dùng AI để gợi ý bảng số liệu hoặc biểu đồ dân cư, chúng ta có thể tin ngay không? Vì sao?	- HS trả lời: Không nên tin ngay; cần kiểm tra lại với SGK, lược đồ, nguồn chính thống và hướng dẫn của GV.
- Tích hợp AI (4.C2.1): GV nêu tình huống: nếu dùng ChatGPT/Gemini hoặc công cụ AI để gợi ý bảng số liệu, biểu đồ dân cư, AI có thể giúp sắp xếp dữ liệu, tạo bảng, gợi ý nhận xét nhanh hơn. - GV giải thích: AI chỉ xử lý theo dữ liệu được cung cấp; nếu số liệu đầu vào sai, thiếu hoặc chưa cập nhật thì kết quả AI đưa ra cũng có thể sai, vì vậy không được tin ngay. - GV hướng dẫn HS cách kiểm chứng: đối chiếu số dân, tên dân tộc, mật độ dân số với SGK, lược đồ hình 3 và nguồn chính thống do GV giới thiệu trước khi ghi vào phiếu. - GV nhấn mạnh HS không sao chép nguyên văn nhận xét do AI gợi ý; cần tự diễn đạt bằng lời của mình, nêu được căn cứ từ bản đồ/lược đồ hoặc bảng số liệu. - GV nhắc HS không nhập họ tên, hình ảnh, địa chỉ, lớp học, số điện thoại của bản thân hoặc của bạn vào công cụ AI khi chưa được người lớn cho phép.	- HS hiểu AI có thể hỗ trợ sắp xếp dữ liệu, tạo bảng, biểu đồ hoặc gợi ý nhận xét nhưng không thay thế việc học và kiểm chứng của con người. - HS biết kiểm tra thông tin AI gợi ý bằng SGK, lược đồ, bảng số liệu và nguồn GV cung cấp. - HS tự viết lại nhận xét bằng lời của mình, không sao chép máy móc. - HS nêu được nguyên tắc an toàn: không nhập thông tin cá nhân vào công cụ AI và không chia sẻ dữ liệu của bạn.
- GV mời HS trình bày kết quả trước lớp.	- HS trình bày; HS khác nhận xét, bổ sung.
4. VẬN DỤNG (3 phút) - Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để chia sẻ về sự đa dạng dân tộc và việc tôn trọng nét văn hóa của các dân tộc.	
- GV yêu cầu HS quan sát thêm hình ảnh một	- HS quan sát, nói: Em tôn trọng trang phục,

<p>số dân tộc và nói một câu thể hiện thái độ tôn trọng sự đa dạng văn hóa.</p> 	<p>tiếng nói, phong tục của các dân tộc; em không chê bai sự khác biệt và biết yêu quý các dân tộc anh em.</p>
<p>- GV dẫn HS về nhà xem lại bài, hỏi người thân hoặc tìm trong nguồn GV giới thiệu thêm một hình ảnh về dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc để chuẩn bị cho hoạt động sưu tầm ở tiết sau.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

Lịch sử và Địa lí - Tuần 6 - Tiết 11

CHỦ ĐỀ 2: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Bài 5: DÂN CƯ VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC (Tiết 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Kể tên được một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc như làm ruộng bậc thang, xây dựng các công trình thủy điện, khai thác khoáng sản.
- Nêu được ý nghĩa đơn giản của một số cách thức khai thác tự nhiên đối với đời sống và sản xuất của người dân trong vùng.

2. Năng lực chung

- Hình thành năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc kể tên và nêu ý nghĩa của các cách thức khai thác tự nhiên.
- Hình thành năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc sử dụng lược đồ một số nhà máy thủy điện và mỏ khoáng sản.
- Hình thành năng lực giao tiếp, hợp tác thông qua thảo luận nhóm, khăn phủ bàn và trình bày kết quả.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, ham học hỏi, tìm tòi.
- Trách nhiệm với môi trường, biết khai thác tự nhiên cần gắn với bảo vệ rừng, đất và nguồn nước.

4. Tích hợp

- Tích hợp tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước: HS hiểu sản xuất nông nghiệp, thủy điện, khai thác khoáng sản cần gắn với bảo vệ rừng, đất, nước; biết sử dụng nước hợp lý và không làm ô nhiễm nguồn nước.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, SGK, lược đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi phía Bắc, lược đồ một số nhà máy thủy điện và mỏ khoáng sản, hình ảnh ruộng bậc thang, thủy điện, khai thác khoáng sản, phiếu khăn phủ bàn.

- HS: SGK, vở, bút, thước, phiếu học tập; tranh ảnh hoặc thông tin đã sưu tầm theo hướng dẫn của GV (nếu có).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)	
- Mục tiêu: Tạo hứng thú, ôn lại kiến thức về dân cư và kết nối với nội dung khai thác tự nhiên.	
- GV hỏi: Hãy kể tên một số dân tộc sinh sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.	- HS trả lời: Mường, Thái, Dao, Mông, Tày, Nùng, Kinh,...
- GV hỏi: Dân cư trong vùng phân bố như thế nào?	- HS trả lời: Dân cư phân bố không đều, thưa hơn ở nhiều tỉnh miền núi, đông hơn ở một số khu vực trung du.
- GV giới thiệu: Tiết học này chúng ta tìm hiểu một số cách thức người dân khai thác tự nhiên để phục vụ đời sống và sản xuất.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2. Tìm hiểu về một số cách thức khai thác tự nhiên (25 phút)	
- Mục tiêu: Kể tên được một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.	
- Nêu được ý nghĩa đơn giản của các cách thức khai thác tự nhiên.	
- Tích hợp mục tiêu tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước: HS hiểu khai thác tự nhiên phải gắn với bảo vệ rừng, đất và nguồn nước.	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 4: Ruộng bậc thang có vai trò gì đối với đời sống và sản xuất của người dân ở khu vực miền núi phía Bắc?	- HS quan sát hình 4, đọc thông tin và nêu: Ruộng bậc thang giúp trồng lúa nước trên đất dốc, đảm bảo lương thực, hạn chế phá rừng làm nương rẫy và thu hút du lịch.
	
- GV tổ chức thảo luận nhóm đôi: Vì sao người dân miền núi phải xẻ sườn núi thành ruộng bậc thang?	- HS thảo luận và trả lời: Vì địa hình dốc, ruộng bậc thang giúp giữ đất, giữ nước, thuận lợi cho trồng lúa.
- Tích hợp tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước: GV diễn giải: Ruộng bậc thang không chỉ tạo cảnh quan đẹp mà còn giúp giữ nước trên sườn núi, hạn chế dòng chảy mạnh cuốn trôi đất màu. Khi biết giữ rừng, giữ đất và dùng nước hợp lý, người dân có thể sản xuất lâu dài, giảm xói mòn và góp phần bảo vệ nguồn nước cho sinh hoạt, trồng trọt. HS cần hiểu rằng sản xuất nông nghiệp phải đi cùng tiết kiệm nước, không làm ô nhiễm kênh mương, ao hồ, sông suối.	- HS lắng nghe, liên hệ: tiết kiệm nước khi sử dụng, không xả rác xuống nguồn nước, trồng cây và bảo vệ cây xanh là việc làm phù hợp để giữ gìn nguồn nước.
- GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 5: Nhà máy thủy điện được xây dựng để	- HS quan sát hình 5 và trả lời: Nhà máy thủy điện được xây dựng để phát điện, cung cấp điện

<p>làm gì?</p>  <p>Hình 5. Nhà máy thủy điện Thác Bà</p>	<p>cho sinh hoạt và sản xuất, đồng thời có thể góp phần hạn chế lũ cho vùng đồng bằng.</p>
<p>- GV hỏi: Khi xây dựng công trình thủy điện, vì sao vẫn cần chú ý bảo vệ môi trường và nguồn nước?</p>	<p>- HS trả lời: Vì thủy điện gắn với sông, hồ; nếu không bảo vệ môi trường sẽ ảnh hưởng đến nguồn nước, đời sống người dân và sinh vật.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 6: Xác định trên lược đồ một số mỏ khoáng sản và một số nhà máy thủy điện ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.</p>  <p>Hình 6. Lược đồ một số nhà máy thủy điện và mỏ khoáng sản ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc</p>	<p>- HS quan sát hình 6, dựa vào chú giải để xác định mỏ khoáng sản và nhà máy thủy điện trên lược đồ.</p>
<p>- GV hỏi: Em hãy kể tên một số mỏ khoáng sản ở vùng này.</p>	<p>- HS nêu: sắt ở Thái Nguyên, a-pa-tít ở Lào Cai, bô-xít ở Cao Bằng, đồng ở Sơn La,...</p>
<p>- GV hỏi: Em hãy kể tên một số nhà máy thủy điện ở vùng này.</p>	<p>- HS nêu: Hòa Bình, Sơn La, Thác Bà, Tuyên Quang,...</p>
<p>- GV tổ chức kỹ thuật các mảnh ghép: Nhóm chuyên gia 1 tìm hiểu làm ruộng bậc thang; nhóm chuyên gia 2 tìm hiểu thủy điện; nhóm chuyên gia 3 tìm hiểu khai thác khoáng sản. Sau đó HS trở về nhóm ghép để chia sẻ cho nhau.</p>	<p>- HS làm việc theo nhóm chuyên gia, ghi ý chính; sau đó về nhóm ghép, lần lượt chia sẻ nội dung mình phụ trách.</p>
<p>- GV phát phiếu khăn phủ bàn: Mỗi HS ghi vào một góc phiếu cách thức khai thác tự nhiên, ý nghĩa và lưu ý bảo vệ môi trường; nhóm thống nhất nội dung chung ở giữa.</p>	<p>- HS hoàn thành phiếu khăn phủ bàn, thống nhất bảng: cách thức khai thác tự nhiên - ý nghĩa - việc cần lưu ý để bảo vệ đất, rừng, nguồn nước.</p>
<p>- GV mời đại diện nhóm trình bày bảng kết quả.</p>	<p>- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét, bổ sung.</p>
<p>- GV chốt kiến thức: Một số cách thức khai thác tự nhiên của vùng gồm làm ruộng bậc thang, xây dựng công trình thủy điện, khai thác khoáng sản; các hoạt động này phục vụ đời sống, sản xuất nhưng cần thực hiện hợp lý để bảo vệ môi trường.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ kiến thức trọng tâm.</p>
<p>3. LUYỆN TẬP (7 phút)</p>	

- Mục tiêu: củng cố kiến thức về một số cách thức khai thác tự nhiên và ý nghĩa của từng cách thức.	
- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng: Cách thức khai thác tự nhiên - Ý nghĩa.	- HS hoàn thành bảng: làm ruộng bậc thang - trồng lúa, giữ đất, giữ nước; thủy điện - cung cấp điện, hạn chế lũ; khai thác khoáng sản - cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu cho sản xuất.
- GV yêu cầu HS đổi vở cho bạn bên cạnh để kiểm tra kết quả.	- HS đổi vở, đối chiếu câu trả lời và góp ý cho bạn.
- GV nhận xét, chốt bảng kết quả đúng.	- HS sửa bài, hoàn thiện bảng trong vở.
4. VẬN DỤNG (3 phút)	
- Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để nêu một cách khai thác tự nhiên ở vùng và việc cần làm để bảo vệ nguồn nước, môi trường.	
- GV hỏi: Em hãy nêu một cách khai thác tự nhiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và một việc cần làm để bảo vệ nguồn nước khi khai thác tự nhiên.	- HS trả lời: Làm ruộng bậc thang cần giữ rừng, giữ nước; thủy điện cần bảo vệ lòng hồ, không xả rác; khai thác khoáng sản cần xử lý nước thải, không làm ô nhiễm sông suối.
- GV dặn HS về nhà xem lại bài, chuẩn bị vẽ sơ đồ tư duy về các cách thức khai thác tự nhiên và sưu tầm hình ảnh về một số dân tộc trong vùng cho tiết sau.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

Bài 5: DÂN CƯ VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC (Tiết 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Hệ thống được một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc bằng sơ đồ tư duy.
- Suur tầm và chia sẻ được hình ảnh về một số dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

2. Năng lực chung

- Hình thành năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc hoàn thiện sơ đồ tư duy và trình bày kết quả.
- Hình thành năng lực tự chủ, tự học; giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm.

3. Phẩm chất

- Nhân ái, tôn trọng sự khác biệt giữa các dân tộc; đoàn kết, yêu quý các dân tộc anh em.
- Chăm chỉ, tích cực suor tầm, chọn lọc thông tin và hoàn thiện sản phẩm học tập.

4. Tích hợp

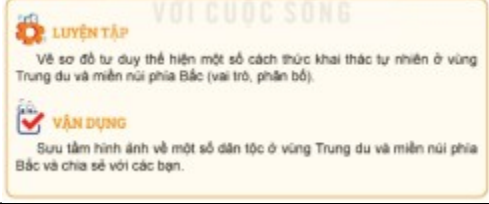
- Tích hợp NLS 1.1.CB1a, 1.2.CB1a: HS tìm hình ảnh/thông tin về dân tộc, hoạt động sản xuất từ nguồn GV giới thiệu; biết xác định nhu cầu tìm kiếm, đọc tên nguồn, chọn lọc thông tin đúng trọng tâm, ghi nguồn khi cần và không chia sẻ thông tin cá nhân.
- Tích hợp AI (4.A1.2): GV dùng ChatGPT/Gemini tạo câu hỏi gợi ý/khung tự kiểm tra đã kiểm duyệt; HS dùng để rà soát sản phẩm, đối chiếu với SGK, tự chỉnh sửa bằng lời của mình, không sao chép máy móc và không tạo/chia sẻ thông tin sai lệch.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, SGK, hình ảnh một số dân tộc, khung sơ đồ tư duy/phiếu số đã kiểm duyệt, giấy A0 hoặc bảng nhóm.
- HS: SGK, vở, bút, thước, phiếu học tập; tranh ảnh hoặc thông tin đã suor tầm theo hướng dẫn của GV (nếu có).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)	
- Mục tiêu: Tạo không khí học tập hứng thú, kết nối bài cũ với hoạt động luyện tập và vận dụng.	
- GV treo/chiếu lược đồ hoặc hình ảnh về vùng Trung du và miền núi phía Bắc.	- HS quan sát lược đồ hoặc hình ảnh GV cung cấp.
- GV hỏi: Em hãy kể tên một số sản phẩm hoặc hoạt động sản xuất có ở vùng này.	- HS trả lời: Chè, quế, hồi, chăn nuôi trâu bò, thủy điện, khai thác khoáng sản, ruộng bậc thang.
- GV dẫn dắt: Tiết học này các em sẽ hệ thống kiến thức bằng sơ đồ tư duy và chia sẻ hình ảnh về một số dân tộc trong vùng.	- HS lắng nghe, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
2. LUYỆN TẬP (25 phút)	
- Mục tiêu: Hệ thống hóa kiến thức bằng sơ đồ tư duy về các cách thức khai thác tự nhiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.	
- Tích hợp mục tiêu NLS 1.1.CB1a, 1.2.CB1a: HS sử dụng nguồn học liệu do GV giới thiệu, chọn lọc thông tin phù hợp, không chia sẻ thông tin cá nhân.	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Luyện tập trong SGK: Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện một số cách	- HS đọc yêu cầu Luyện tập, xác định nhiệm vụ cần làm.

<p>thức khai thác tự nhiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.</p> 	
<p>- GV gợi ý các nhánh chính của sơ đồ tư duy: làm ruộng bậc thang, xây dựng công trình thủy điện, khai thác khoáng sản.</p>	<p>- HS ghi các nhánh chính vào giấy hoặc vở.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân trước: mỗi em viết nhanh dưới mỗi nhánh ít nhất một ý về vai trò hoặc phân bố.</p>	<p>- HS làm việc cá nhân, viết ý vào sơ đồ tư duy của mình.</p>
<p>- GV cho HS thảo luận nhóm 4 để bổ sung ví dụ và chỉnh sửa sơ đồ tư duy.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm 4, bổ sung ví dụ: ruộng bậc thang Mù Cang Chải, Sa Pa; thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Thác Bà; khoáng sản sắt, a-pa-tít, bô-xít, đồng.</p>
<p>- Tích hợp NLS 1.1.CB1a, 1.2.CB1a: GV cung cấp danh sách nguồn học liệu an toàn như SGK, lược đồ trong bài, hình ảnh GV chọn lọc, trang thông tin chính thống hoặc tư liệu đã kiểm duyệt.</p> <p>- GV hướng dẫn HS xác định đúng nhu cầu tìm kiếm trước khi làm sơ đồ tư duy: cần tìm tên cách thức khai thác tự nhiên, ý nghĩa, ví dụ về ruộng bậc thang, thủy điện, khoáng sản.</p> <p>- GV nhắc HS khi dùng hình ảnh hoặc thông tin trên môi trường số phải đọc tên nguồn, xem hình có đúng nội dung bài không, không lấy hình ảnh không rõ chú thích hoặc không phù hợp.</p> <p>- GV yêu cầu HS chọn lọc thông tin ngắn gọn để đưa vào sơ đồ tư duy; không sao chép cả đoạn dài, không đưa thông tin ngoài bài làm rối nội dung chính.</p> <p>- GV nhấn mạnh HS không đăng, tải lên hoặc chia sẻ hình ảnh cá nhân, tên lớp, địa chỉ, số điện thoại khi tìm kiếm hoặc làm sản phẩm học tập số.</p>	<p>- HS sử dụng SGK, lược đồ, hình ảnh và nguồn GV giới thiệu để hoàn thành sơ đồ tư duy.</p> <p>- HS biết ghi hoặc nêu tên nguồn khi dùng hình ảnh/thông tin đã được GV cho phép.</p> <p>- HS chọn thông tin đúng trọng tâm: làm ruộng bậc thang, xây dựng công trình thủy điện, khai thác khoáng sản và ý nghĩa của từng cách thức.</p> <p>- HS không sao chép nguyên văn, không lấy thông tin từ trang không rõ nguồn, không chia sẻ thông tin cá nhân khi làm sản phẩm.</p>
<p>- GV mời 2-3 nhóm trình bày sơ đồ tư duy.</p>	<p>- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét theo tiêu chí: đủ nhánh, đúng thông tin, có ví dụ, trình bày rõ ràng.</p>
<p>- GV nhận xét và chốt: Sơ đồ tư duy giúp hệ thống kiến thức về các cách thức khai thác tự nhiên, vai trò và ví dụ tiêu biểu của vùng.</p>	<p>- HS lắng nghe, hoàn thiện sơ đồ tư duy.</p>
<p>3. VẬN DỤNG (10 phút)</p> <p>- Mục tiêu: Suru tầm và chia sẻ hình ảnh về một số dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc; hình thành thái độ tôn trọng, đoàn kết với các dân tộc anh em.</p>	

<p>- Tích hợp mục tiêu AI (4.A1.2): HS dùng câu hỏi gợi ý đã kiểm duyệt để tự kiểm tra phân chia sê, không sao chép máy móc.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Vận dụng trong SGK: Sưu tầm hình ảnh về một số dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và chia sẻ với các bạn.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu Vận dụng và quan sát khung nhiệm vụ trong SGK.</p>
	
<p>- GV cho HS quan sát hình ảnh tham khảo về một số dân tộc trong vùng.</p>	<p>- HS quan sát hình ảnh người Tày, người Mường, người Thái, người Dao và nêu nhận xét về trang phục, cách sinh hoạt.</p>
	
<p>- GV giao nhiệm vụ: Mỗi nhóm chọn một dân tộc, chuẩn bị 3 ý để chia sẻ: tên dân tộc, điểm nổi bật về trang phục hoặc sinh hoạt, nguồn hình ảnh đã dùng.</p>	<p>- HS làm việc nhóm, chọn dân tộc, ghi 3 ý ngắn gọn và chuẩn bị chia sẻ.</p>
<p>- GV hỏi: Khi chia sẻ hình ảnh về một dân tộc, em cần thể hiện thái độ như thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Cần tôn trọng, không chê bai, không nói sai lệch, không dùng hình ảnh thiếu phù hợp; biết yêu quý và đoàn kết với các dân tộc anh em.</p>
<p>- Tích hợp AI (4.A1.2): GV sử dụng ChatGPT/Gemini để tạo bộ câu hỏi gợi ý đã kiểm duyệt giúp HS tự rà soát phần sưu tầm và chia sẻ hình ảnh về một dân tộc trong vùng.</p> <p>- GV giới thiệu các câu hỏi tự kiểm tra: Em đã ghi đúng tên dân tộc chưa? Hình ảnh có lấy từ nguồn GV giới thiệu không? Em đã nêu điểm nổi bật về trang phục hoặc sinh hoạt chưa?</p> <p>- GV bổ sung câu hỏi về thái độ văn hóa: Cách giới thiệu của em đã tôn trọng dân tộc đó chưa? Có dùng từ ngữ chê bai, so sánh hơn kém hoặc thông tin chưa kiểm chứng không?</p> <p>- GV nhấn mạnh AI chỉ là công cụ gợi ý cách kiểm tra sản phẩm; HS phải tự chọn hình ảnh, tự đọc thông tin, đối chiếu với SGK và trình bày bằng lời của mình.</p> <p>- GV nhắc HS không dùng AI để bịa thông tin</p>	<p>- HS dùng bộ câu hỏi gợi ý để tự kiểm tra phân chia sê trước khi trình bày.</p> <p>- HS đối chiếu tên dân tộc, hình ảnh, trang phục, sinh hoạt với SGK và nguồn GV giới thiệu.</p> <p>- HS tự chỉnh sửa lời giới thiệu cho rõ ràng, tôn trọng văn hóa, không sao chép máy móc từ AI.</p> <p>- HS không dùng AI để tạo thông tin sai, không nhập thông tin cá nhân và biết tiếp thu góp ý để hoàn thiện sản phẩm.</p>

về dân tộc, không tạo hình ảnh sai lệch về trang phục, phong tục; không nhập thông tin cá nhân của mình hoặc của bạn vào công cụ AI.	
- GV mời đại diện nhóm chia sẻ sản phẩm.	- Đại diện nhóm chia sẻ; nhóm khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.
- GV kết luận: Tìm hiểu dân cư và hoạt động sản xuất giúp chúng ta thêm hiểu, thêm yêu vùng Trung du và miền núi phía Bắc; biết tôn trọng sự đa dạng dân tộc và sử dụng thông tin một cách an toàn, có trách nhiệm. GV dẫn HS về nhà hoàn thiện sơ đồ tư duy, sưu tầm thêm hình ảnh từ nguồn tin cậy và chuẩn bị bài học sau.	- HS lắng nghe, hoàn thiện sản phẩm và ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ - TUẦN 7 - TIẾT 13

CHỦ ĐỀ 2: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Bài 6: MỘT SỐ NÉT VĂN HOÁ Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC (Tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Mô tả được một số nét văn hoá của các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc như: lễ hội Gầu Tào, lễ hội Lồng Tồng, hát Then, múa Xoè Thái, chợ phiên vùng cao,...

2. Năng lực chung

- Bước đầu hình thành và phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thông qua việc mô tả một số nét văn hoá của các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Bước đầu biết vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề trong cuộc sống: đề xuất những việc nên làm để giữ gìn, phát huy những giá trị của văn hoá vùng cao.

- Bước đầu biết sưu tầm và khai thác thông tin về những nét văn hoá ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc phục vụ bài học.

3. Phẩm chất

- Trân trọng giá trị văn hoá truyền thống.

- Có ý thức bảo vệ và phát huy những giá trị của văn hoá vùng cao.

4. Tích hợp

- Tích hợp QCN: HS biết tôn trọng quyền giữ gìn bản sắc văn hoá của các dân tộc; ứng xử văn minh khi quan sát, giới thiệu lễ hội, làn điệu dân ca, trang phục và phong tục của các dân tộc.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Máy tính, ti vi, SGK, tranh ảnh/video về lễ hội, hát Then, múa Xoè Thái, chợ phiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc; phiếu học tập, sơ đồ tư duy.

2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút; tranh ảnh, thông tin đã sưu tầm về lễ hội, chợ phiên hoặc một nét văn hoá ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)	
- Mục tiêu: Tạo tâm thế học tập tích cực, khơi gợi hiểu biết ban đầu của HS về nét văn hoá vùng	

Trung du và miền núi phía Bắc.	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình 1 trong SGK: Hình ảnh dưới đây giúp em biết điều gì về văn hoá của dân tộc Mông ở xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ?</p>  <p>▲ Hình 1. Lễ hội Gầu Tào của dân tộc Mông ở xã Pà Cò (tỉnh Phú Thọ)</p>	<p>- HS quan sát hình 1 và nêu: hình ảnh cho thấy người dân đang tham gia lễ hội Gầu Tào, có đông người, có trang phục đẹp và không khí vui tươi.</p>
<p>- GV hỏi: Hãy nêu hiểu biết của em về một số nét văn hoá ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.</p>	<p>- HS chia sẻ: vùng có lễ hội Gầu Tào, lễ hội Lồng Tồng, hát Then, múa Xoè Thái, chợ phiên vùng cao,...</p>
<p>- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài mới.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.</p>
<p>2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 1. Tìm hiểu về lễ hội (13 phút)</p> <p>- Mục tiêu: Kể tên và mô tả được một số lễ hội tiêu biểu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.</p> <p>- Tích hợp mục tiêu QCN: HS biết tôn trọng quyền giữ gìn bản sắc văn hoá, ứng xử văn minh khi tham gia hoặc giới thiệu lễ hội của các dân tộc.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 1, quan sát hình 2, 3 trong SGK và làm việc nhóm 4: Kể tên một số lễ hội tiêu biểu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.</p>  <p>▲ Hình 2. Trò chơi ném pao trong lễ hội Gầu Tào ở xã Đào Sơn (tỉnh Lai Châu)</p>  <p>▲ Hình 3. Nghi thức cày ruộng trong lễ hội Lồng Tồng ở xã Thượng Lâm (tỉnh Thanh Hóa)</p>	<p>- HS đọc thông tin, quan sát hình 2, 3 và thảo luận nhóm: lễ hội Gầu Tào, lễ hội Lồng Tồng, lễ hội Hoa ban,...</p>
<p>- GV hỏi: Lễ hội Gầu Tào và lễ hội Lồng Tồng thường được tổ chức để cầu mong điều gì?</p>	<p>- HS trả lời: Các lễ hội được tổ chức để cầu mong một năm mới may mắn, khoẻ mạnh, mùa màng bội thu, cuộc sống tốt lành.</p>
<p>- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận.</p>	<p>- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.</p>
<p>- GV mở rộng thông tin tham khảo về lễ hội Gầu Tào: Đây là lễ hội truyền thống của người</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ: lễ hội Gầu Tào thể hiện ước mong về sức khỏe, may mắn, mùa</p>

Mông, thường được tổ chức ở không gian rộng với các hoạt động như múa khèn, ném pao, đi thăng bằng, đẩy gậy,... nhằm cầu mong năm mới mạnh khỏe, may mắn, mùa màng tốt tươi.	màng bội thu và đời sống ấm no của người Mông.
- GV mở rộng thông tin tham khảo về lễ hội Lồng Tồng: Lồng Tồng còn gọi là lễ hội xuống đồng của người Tày, Nùng, thường được tổ chức vào đầu xuân trên cánh đồng hoặc khu đất rộng; cây ruộng trong lễ hội tượng trưng cho ước vọng mùa màng bội thu, cuộc sống no ấm.	- HS lắng nghe, nêu được: lễ hội Lồng Tồng gắn với sản xuất nông nghiệp và mong ước về một năm mới thuận lợi, đủ đầy.
- GV giới thiệu thêm: Ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc còn có lễ hội Cầu an bản Mường, lễ hội Hoa ban, lễ hội đền Hùng,... Mỗi lễ hội có cách tổ chức riêng nhưng đều thể hiện ước mơ về cuộc sống bình yên, mạnh khỏe, đoàn kết.	- HS ghi nhớ: mỗi lễ hội có nét riêng, cần tìm hiểu bằng thái độ tôn trọng và biết tự hào về sự phong phú của văn hoá Việt Nam.
- Tích hợp QCN: GV nhấn mạnh mỗi dân tộc đều có quyền giữ gìn bản sắc văn hoá của mình. Khi tìm hiểu lễ hội, HS cần quan sát bằng thái độ tôn trọng, không chê bai trang phục, tiếng nói, phong tục hoặc cách sinh hoạt khác với mình.	- HS lắng nghe và nêu: Em cần tôn trọng lễ hội, trang phục, phong tục của các dân tộc; không cười chê hoặc nói sai lệch về văn hoá của người khác.
- Tích hợp QCN: GV hướng dẫn HS nếu tham gia lễ hội cần xếp hàng, giữ vệ sinh, không chen lấn, không tự ý sờ vào đồ lễ, nhạc cụ, trang phục hoặc hiện vật văn hoá khi chưa được phép.	- HS nêu việc làm phù hợp: giữ trật tự, bỏ rác đúng nơi quy định, xin phép trước khi chụp ảnh, biết nói lời lịch sự và tôn trọng người tham gia lễ hội.
- GV kết luận: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có nhiều lễ hội phong phú, thể hiện ước vọng về cuộc sống bình yên, no ấm, hạnh phúc.	- HS ghi nhớ nội dung chính về lễ hội của vùng.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2. Tìm hiểu về hát múa dân gian (17 phút)	
- Mục tiêu: Giới thiệu được nét cơ bản về hát Then, múa Xoè Thái và nêu được ý nghĩa của các loại hình nghệ thuật đó.	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 4 và trả lời: Hát Then là loại hình nghệ thuật của những dân tộc nào?	- HS đọc thông tin, quan sát hình 4 và trả lời: Hát Then là loại hình nghệ thuật dân gian của các dân tộc Tày, Nùng, Thái.
	
▲ Hình 4. Hát Then trong lễ hội Lồng Tồng ở phường Lương Văn Trì	
- GV hỏi: Hát Then thường được tổ chức vào những dịp nào?	- HS trả lời: Hát Then thường được tổ chức vào những dịp lễ quan trọng để cầu mong điều may mắn, tốt lành.
- GV yêu cầu HS quan sát hình 5 và trao đổi theo cặp: Xoè Thái là loại hình nghệ thuật của	- HS quan sát hình 5 và trả lời: Xoè Thái là loại hình múa truyền thống đặc sắc của người Thái.

<p>dân tộc nào?</p>  <p>Hình 5. Múa Xoè cùng đồng của người Thái ở phường Mùt Sơn (Thị trấn Sơn La)</p>	
<p>- GV hỏi: Xoè Thái thường được biểu diễn vào những dịp nào?</p>	<p>- HS trả lời: Xoè Thái thường được biểu diễn vào các dịp lễ, Tết, ngày vui của gia đình, dòng họ, bản mường.</p>
<p>- GV hỏi: Người Thái gửi gắm điều gì qua những điệu Xoè?</p>	<p>- HS trả lời: Những điệu Xoè chứa đựng ước mơ, khát vọng và niềm tự hào của người Thái.</p>
<p>- GV mở rộng thông tin tham khảo về hát Then: Then trong quan niệm của người Tày, Nùng, Thái có nghĩa là “Trời”; hát Then là loại hình diễn xướng dân gian có lời hát, nhạc cụ và động tác biểu diễn, thường gửi gắm ước mong cuộc sống tốt lành, mùa màng thuận lợi, gia đình bình an.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ: hát Then không chỉ để biểu diễn mà còn thể hiện đời sống tinh thần, ước mong tốt đẹp của đồng bào Tày, Nùng, Thái.</p>
<p>- GV mở rộng thông tin tham khảo về múa Xoè Thái: Xoè Thái thường xuất hiện trong lễ, Tết, ngày vui của gia đình, dòng họ, bản mường; vòng xoè thể hiện sự gắn kết cộng đồng, niềm vui, lòng hiếu khách và niềm tự hào văn hoá của người Thái.</p>	<p>- HS lắng nghe, nêu được ý nghĩa: múa Xoè Thái giúp mọi người gần gũi, đoàn kết, cùng chia sẻ niềm vui trong sinh hoạt cộng đồng.</p>
<p>- GV nói thêm: Hát Then và nghệ thuật Xoè Thái đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại, vì vậy khi giới thiệu các em cần dùng từ ngữ chính xác, thái độ trân trọng và không nói sai lệch giá trị văn hoá.</p>	<p>- HS ghi nhớ: cần giới thiệu đúng thông tin, tôn trọng di sản văn hoá và không sử dụng lời nói đùa cợt, chê bai khi nói về văn hoá dân tộc.</p>
<p>- GV kết luận hoạt động: Hát Then và múa Xoè Thái là những nét văn hoá dân gian đặc sắc, góp phần làm phong phú đời sống tinh thần của đồng bào vùng Trung du và miền núi phía Bắc.</p>	<p>- HS lắng nghe, hoàn thiện vở ghi.</p>
<p>3. LUYỆN TẬP (5 phút) - Mục tiêu: củng cố kiến thức về lễ hội, hát Then, múa Xoè Thái.</p>	
<p>- GV tổ chức trò chơi “Ô cửa văn hoá”: mỗi nhóm chọn một ô và trả lời một câu hỏi về lễ hội, hát Then hoặc múa Xoè Thái.</p>	<p>- HS tham gia trò chơi, trả lời câu hỏi và bổ sung cho nhóm bạn.</p>
<p>- GV hỏi: Em hãy nêu một nét văn hoá mà em ấn tượng nhất trong tiết học hôm nay và giải thích vì sao.</p>	<p>- HS nêu: Em ấn tượng với lễ hội Gầu Tào/hát Then/múa Xoè Thái vì nét văn hoá đó vui tươi, độc đáo, thể hiện ước mong cuộc sống tốt lành.</p>
<p>4. VẬN DỤNG (5 phút) - Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để kể tên hoặc giới thiệu ngắn về một lễ hội, một làn điệu dân ca hoặc điệu múa dân gian.</p>	
<p>- GV giao nhiệm vụ: Về nhà em hãy hỏi người</p>	<p>- HS ghi nhớ nhiệm vụ: hỏi người thân hoặc tìm</p>

thân hoặc tìm trong nguồn GV giới thiệu thêm một thông tin về lễ hội, hát Then hoặc múa Xoè Thái để chia sẻ vào tiết sau.	thông tin từ nguồn GV giới thiệu, chuẩn bị chia sẻ ngắn gọn.
- GV dặn HS xem lại bài, chuẩn bị nội dung về chợ phiên vùng cao cho tiết học sau.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

Lịch sử và địa lí - Tuần 7 - Tiết 14**CHỦ ĐỀ 2: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC****Bài 6: MỘT SỐ NÉT VĂN HOÁ Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC (Tiết 2)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Mô tả được một số nét văn hoá của các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc như: lễ hội Gầu Tào, lễ hội Lồng Tồng, hát Then, múa Xoè Thái, chợ phiên vùng cao,...

2. Năng lực chung

- Bước đầu hình thành và phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thông qua việc mô tả một số nét văn hoá của các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Bước đầu biết vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề trong cuộc sống: đề xuất những việc nên làm để giữ gìn, phát huy những giá trị của văn hoá vùng cao.

- Bước đầu biết sưu tầm và khai thác thông tin về những nét văn hoá ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc phục vụ bài học.

3. Phẩm chất

- Trân trọng giá trị văn hoá truyền thống.

- Có ý thức bảo vệ và phát huy những giá trị của văn hoá vùng cao.

4. Tích hợp

- Tích hợp NLS 1.2.CB1a, 4.1.CB1b: HS xem hình ảnh/video văn hoá từ nguồn GV cung cấp; biết chọn lọc thông tin phù hợp, không chia sẻ thông tin cá nhân hoặc hình ảnh người khác lên môi trường số khi chưa được phép.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Máy tính, ti vi, SGK, tranh ảnh/video về lễ hội, hát Then, múa Xoè Thái, chợ phiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc; phiếu học tập, sơ đồ tư duy.

2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút; tranh ảnh, thông tin đã sưu tầm về lễ hội, chợ phiên hoặc một nét văn hoá ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)	
- Mục tiêu: Tạo tâm thế vui tươi, gợi nhớ nét văn hoá đã học và kết nối với nội dung chợ phiên vùng cao.	
- GV tổ chức trò chơi “Nói nhanh nét văn hoá”: HS nêu nhanh một lễ hội, một làn điệu dân ca hoặc điệu múa đã học ở tiết trước.	- HS tham gia trò chơi, nêu: lễ hội Gầu Tào, lễ hội Lồng Tồng, hát Then, múa Xoè Thái.
- GV hỏi: Khi đến chợ, ngoài mua bán hàng hoá, người dân còn có thể gặp gỡ, giao lưu như thế nào?	- HS trả lời: Người dân có thể trò chuyện, gặp bạn bè, trao đổi tin tức, giới thiệu sản phẩm và nét đẹp văn hoá của địa phương.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào nội dung tìm hiểu chợ phiên vùng cao.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 3. Tìm hiểu về chợ phiên (18 phút)	
- Mục tiêu: Mô tả được cảnh chợ phiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc; nêu được điểm khác biệt của chợ phiên vùng cao.	
- GV chia lớp thành nhóm 4, yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 6, 7 và thảo luận: Chợ phiên thường họp vào thời gian nào?	- HS đọc thông tin, quan sát hình 6, 7 và trả lời: Chợ phiên thường họp vào những ngày nhất định trong tuần hoặc trong tháng.

 <p>Hình 6. Chợ phiên ở xã Đông Văn (tỉnh Tuyên Quang)</p>	
<p>- GV hỏi: Chợ phiên thường bán những mặt hàng nào?</p>	<p>- HS trả lời: Chợ phiên bán nhiều sản phẩm nông nghiệp địa phương, hàng thổ cẩm, công cụ sản xuất, một số món ăn đặc trưng,...</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình 7 và mô tả khu vực bán gia súc ở chợ phiên Bắc Hà.</p>  <p>Hình 7. Khu vực bán gia súc ở chợ phiên Bắc Hà (tỉnh Lào Cai)</p>	<p>- HS quan sát hình 7 và mô tả: Chợ phiên Bắc Hà có khu vực bán gia súc rộng, đông người mua bán, trao đổi; có cảnh núi đồi và không khí sinh hoạt vùng cao.</p>
<p>- GV hỏi: Ngoài việc mua bán, trao đổi hàng hoá, người dân đến chợ phiên còn để làm gì?</p>	<p>- HS trả lời: Người dân đến chợ phiên để giao lưu, gặp gỡ, trò chuyện, kết bạn và thể hiện nét văn hoá của cộng đồng.</p>
<p>- GV mời đại diện nhóm mô tả cảnh chợ phiên vùng Trung du và miền núi phía Bắc.</p>	<p>- Đại diện nhóm mô tả; nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.</p>
<p>- GV mở rộng thông tin tham khảo về chợ phiên vùng cao: Chợ phiên không họp hằng ngày mà thường họp theo phiên; hàng hoá gồm nông sản, thổ cẩm, công cụ lao động, món ăn đặc trưng. Người dân đến chợ còn để giao lưu, gặp gỡ, kết bạn, trao đổi tin tức.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ: chợ phiên vừa là nơi mua bán, vừa là không gian sinh hoạt văn hoá của đồng bào vùng cao.</p>
<p>- GV mở rộng thông tin tham khảo về chợ phiên Bắc Hà: Chợ phiên Bắc Hà ở Lào Cai thường họp vào Chủ nhật, thu hút nhiều người dân và du khách; đây là nơi thể hiện rõ trang phục, sản vật, tiếng nói và lối sinh hoạt của nhiều dân tộc vùng cao.</p>	<p>- HS lắng nghe, nêu được: chợ phiên Bắc Hà hấp dẫn vì có nhiều sản vật địa phương, trang phục dân tộc và không khí giao lưu văn hoá.</p>
<p>- GV kết luận: Chợ phiên là nét văn hoá độc đáo của đồng bào vùng cao, vừa là nơi mua bán, trao đổi hàng hoá, vừa là nơi giao lưu, gặp gỡ của mọi người.</p>	<p>- HS ghi nhớ nội dung chính về chợ phiên vùng cao.</p>
<p>3. LUYỆN TẬP (10 phút) - Mục tiêu: Hệ thống được một số nét văn hoá nổi bật ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc bằng sơ đồ tư duy.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát phần Luyện tập trong SGK và đọc yêu cầu: Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện một số nét văn hoá nổi bật ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.</p>	<p>- HS quan sát phần Luyện tập, đọc yêu cầu và xác định các nhánh chính của sơ đồ.</p>

<ul style="list-style-type: none"> - GV gợi ý các nhánh chính: chợ phiên vùng cao, lễ hội, hát múa dân gian; mỗi nhánh ghi 1-2 ví dụ cụ thể. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS hoàn thành sơ đồ tư duy vào vở hoặc phiếu học tập.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mời một số HS trình bày sơ đồ tư duy trước lớp. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày; các bạn nhận xét, bổ sung ví dụ còn thiếu.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mở rộng thông tin tham khảo sau khi HS trình bày sơ đồ tư duy: Khi hệ thống nét văn hoá của vùng, các em có thể sắp xếp theo ba nhánh lớn: lễ hội, hát múa dân gian, chợ phiên vùng cao; mỗi nhánh cần có ví dụ cụ thể và nêu được ý nghĩa để sơ đồ rõ ràng, dễ hiểu. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, bổ sung vào sơ đồ tư duy ví dụ và ý nghĩa của từng nét văn hoá.
4. VẬN DỤNG (7 phút)	
<ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu: So sánh được chợ phiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc với chợ nơi em sống hoặc nơi khác. - Tích hợp mục tiêu NLS: HS biết sử dụng hình ảnh/video từ nguồn GV cung cấp, chọn lọc thông tin phù hợp và bảo vệ thông tin cá nhân khi chia sẻ trên môi trường số. 	
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc phần Vận dụng trong SGK: So sánh chợ phiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc với chợ nơi em sống hoặc nơi khác. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu, suy nghĩ và chuẩn bị ý so sánh.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Chợ nơi em sống thường họp vào ngày nào hoặc thời điểm nào? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời theo thực tế: chợ họp hằng ngày, buổi sáng, buổi chiều hoặc theo phiên tùy địa phương.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Những hàng hoá nào được mua bán, trao đổi trong chợ nơi em sống? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu: rau, củ, quả, thịt, cá, đồ dùng, quần áo, đồ ăn, sản phẩm địa phương,...
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Chợ phiên vùng cao khác chợ nơi em sống ở điểm nào? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS so sánh: chợ phiên họp theo ngày nhất định, có nhiều sản phẩm vùng cao, trang phục dân tộc, khu bán gia súc, không khí giao lưu văn hoá rõ nét.
<ul style="list-style-type: none"> - Tích hợp NLS 1.2.CB1a, 4.1.CB1b: GV hướng dẫn HS khi xem hình ảnh/video về chợ phiên cần dùng nguồn GV cung cấp, SGK, tài liệu học tập hoặc trang thông tin chính thống; không tự ý lấy hình ảnh từ nguồn không rõ ràng. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS biết ưu tiên nguồn GV cung cấp, SGK, tài liệu học tập; không sử dụng hình ảnh, video không rõ nguồn khi làm bài hoặc chia sẻ.
<ul style="list-style-type: none"> - Tích hợp NLS 1.2.CB1a, 4.1.CB1b: GV nhắc HS chỉ chọn 2-3 thông tin chính để so sánh, ghi lại bằng lời của mình, không sao chép nguyên 	<ul style="list-style-type: none"> - HS ghi nhớ cách chọn lọc thông tin: nêu thời gian họp chợ, hàng hoá, điểm khác biệt; diễn đạt bằng lời của mình.

văn nội dung trên mạng.	
- Tích hợp NLS 1.2.CB1a, 4.1.CB1b: GV lưu ý HS không đăng họ tên, địa chỉ, số điện thoại, hình ảnh của bản thân, bạn bè hoặc người dân ở chợ lên môi trường số khi chưa được người lớn cho phép.	- HS nêu được việc cần tránh: không công khai thông tin cá nhân, không tự ý đăng ảnh người khác, biết xin phép và dùng công cụ số an toàn.
- GV mời 2-3 HS trình bày phần so sánh; GV nhận xét, khích lệ HS biết dùng thông tin chính xác và lời nói tôn trọng văn hoá.	- HS trình bày phần so sánh; HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.
- GV mở rộng sau khi HS trình bày: Khi so sánh chợ phiên với chợ nơi em sống, các em cần nêu rõ điểm giống nhau là đều có hoạt động mua bán, gặp gỡ; điểm khác nhau có thể là thời gian họp chợ, hàng hoá, trang phục, không gian vùng cao và hoạt động giao lưu văn hoá.	- HS lắng nghe, chỉnh sửa phần so sánh để có đủ điểm giống, điểm khác và diễn đạt bằng lời của mình.
- GV kết luận: Tìm hiểu chợ phiên giúp chúng ta hiểu thêm nét văn hoá đặc sắc của đồng bào vùng cao, biết trân trọng sự đa dạng văn hoá và có ý thức giữ gìn, phát huy giá trị văn hoá của các dân tộc.	- HS lắng nghe, ghi nhớ bài học.
- GV dẫn HS về nhà hoàn thiện sơ đồ tư duy, kể cho người thân nghe một nét văn hoá vùng Trung du và miền núi phía Bắc mà em ấn tượng nhất.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị và thực hiện ở nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

Lịch sử và địa lí - Tuần 8 - Tiết 15

CHỦ ĐỀ 2: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Bài 7: ĐỀN HÙNG VÀ LỄ GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG (Tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Xác định được vị trí của khu di tích Đền Hùng trên bản đồ hoặc lược đồ.
- Đọc được sơ đồ khu di tích, xác định được một số công trình kiến trúc chính trong quần thể khu di tích Đền Hùng.
- Sử dụng tư liệu lịch sử và văn hóa dân gian để trình bày những nét sơ lược về lễ giỗ Tổ Hùng Vương.
- Thể hiện được niềm tự hào về truyền thống tốt đẹp của dân tộc qua lễ giỗ Tổ Hùng Vương.

2. Năng lực chung

- Bước đầu phát triển năng lực tìm tòi, khám phá lịch sử - văn hóa thông qua việc đọc sơ đồ và giới thiệu một số công trình kiến trúc trong quần thể khu di tích Đền Hùng.
- Bước đầu phát triển năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề trong cuộc sống: nêu việc nên làm để giữ gìn, phát huy truyền thống “uống nước nhớ nguồn”.
- Hình thành năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm.

3. Phẩm chất

- Bồi dưỡng lòng yêu nước, truyền thống đạo lí “uống nước nhớ nguồn”, ghi nhớ công ơn dựng nước của tổ tiên, tự hào về truyền thống dân tộc qua lễ giỗ Tổ Hùng Vương.
- Trân trọng và giữ gìn những giá trị văn hóa truyền thống; bước đầu biết thể hiện thái độ văn minh, tôn kính khi tìm hiểu di tích, lễ hội và truyền thuyết dân tộc.

4. Tích hợp

- Tích hợp lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống: HS bồi dưỡng lòng biết ơn cội nguồn, tự hào truyền thống dựng nước và giữ nước; có ý thức học tập, giữ gìn và giới thiệu đúng về di tích Đền Hùng, lễ giỗ Tổ Hùng Vương.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Lược đồ hành chính tỉnh Phú Thọ, sơ đồ quần thể khu di tích Đền Hùng, hình ảnh/clip về lễ giỗ Tổ Hùng Vương, tranh ảnh về truyền thuyết thời Hùng Vương.
- Máy tính, ti vi; phiếu học tập, thẻ nhiệm vụ cho hoạt động cặp đôi/nhóm.

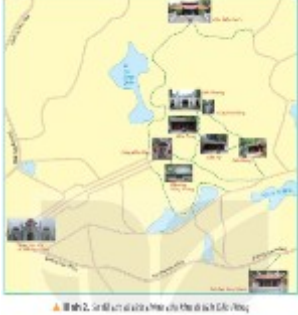
2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút, tranh ảnh hoặc tư liệu sưu tầm về Đền Hùng, lễ giỗ Tổ Hùng Vương, truyền thuyết thời Hùng Vương.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)	
- Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú, huy động hiểu biết ban đầu của HS về Đền Hùng và lễ giỗ Tổ Hùng Vương.	
- GV chiếu câu ca dao trong SGK và yêu cầu HS đọc thầm.	- HS đọc thầm câu ca dao, chú ý cụm từ “Giỗ Tổ mùng Mười tháng Ba”.

<p>- GV hỏi: Câu ca dao trên gợi cho em nhớ đến lễ hội nào ở nước ta?</p>	<p>- HS trả lời: Câu ca dao gợi nhớ đến lễ hội Đền Hùng, lễ giỗ Tổ Hùng Vương.</p>
<p>- GV hỏi: Em biết gì về lễ giỗ Tổ Hùng Vương?</p>	<p>- HS chia sẻ: Lễ giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức vào ngày 10 tháng Ba âm lịch hằng năm để tưởng nhớ công lao các Vua Hùng.</p>
<p>- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài học: Đền Hùng và lễ giỗ Tổ Hùng Vương.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.</p>
<p>2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 1. Khám phá khu di tích Đền Hùng (15 phút)</p> <p>- Mục tiêu: Xác định được vị trí của khu di tích Đền Hùng trên bản đồ/lược đồ; đọc được sơ đồ và kể tên một số công trình kiến trúc chính trong khu di tích.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 1 và thảo luận cặp đôi: Xác định vị trí khu di tích Đền Hùng trên lược đồ.</p> 	<p>- HS quan sát hình 1, thảo luận cặp đôi và xác định vị trí khu di tích Đền Hùng trên lược đồ.</p>
<p>- GV hỏi: Khu di tích Đền Hùng thuộc tỉnh nào?</p>	<p>- HS trả lời: Khu di tích Đền Hùng thuộc tỉnh Phú Thọ.</p>
<p>- GV hỏi: Trên lược đồ hình 1, khu di tích Đền Hùng nằm ở khu vực nào của tỉnh Phú Thọ?</p>	<p>- HS trả lời: Khu di tích Đền Hùng nằm tại khu vực xã Hy Cương, thuộc tỉnh Phú Thọ theo thông tin SGK/nguồn GV cung cấp.</p>
<p>- GV mời đại diện cặp lên xác định vị trí khu di tích trên lược đồ phóng to.</p>	<p>- Đại diện cặp lên bảng xác định vị trí; HS khác quan sát, nhận xét, bổ sung.</p>
<p>- GV chốt: Đền Hùng là trung tâm của vùng đất gắn với thời đại các Vua Hùng, những người đã lập nên nhà nước đầu tiên của người Việt.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ ý chính.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ hình 2 và kể tên một số công trình kiến trúc chính trong khu di tích Đền Hùng.</p>	<p>- HS quan sát hình 2 và nêu: Đền Hạ, Đền Trung, Đền Thượng, lăng Vua Hùng, đền Quốc Tổ Lạc Long Quân, đền Tổ Mẫu Âu Cơ,...</p>

	
<p>- GV hỏi: Sơ đồ hình 2 giúp em xác định những công trình nào trong khu di tích?</p>	<p>- HS trả lời: Sơ đồ giúp xác định vị trí các đền, lăng Vua Hùng và một số công trình liên quan trong khu di tích.</p>
<p>- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Cổng đền là lối vào khu di tích, Đền Hạ gắn với truyền thuyết mẹ Âu Cơ sinh bọc trăm trứng, Đền Thượng là nơi diễn ra nghi lễ dâng hương trang trọng trong dịp giỗ Tổ.</p>	<p>- HS lắng nghe, hiểu thêm ý nghĩa của một số công trình trong khu di tích.</p>
<p>- GV hỏi: Khi đến tham quan khu di tích Đền Hùng, em cần có thái độ như thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Cần đi nhẹ, nói khẽ, giữ vệ sinh, không viết vẽ lên di tích, ăn mặc lịch sự, thể hiện thái độ tôn kính.</p>
<p>2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2. Tìm hiểu về lễ giỗ Tổ Hùng Vương (15 phút)</p> <p>- Mục tiêu: Sử dụng tư liệu lịch sử và văn hóa dân gian để trình bày những nét sơ lược về lễ giỗ Tổ Hùng Vương.</p> <p>- Tích hợp mục tiêu lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống: Bồi dưỡng lòng biết ơn cội nguồn, tự hào truyền thống dựng nước và giữ nước.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 3, hình 4 và trả lời: Lễ giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức vào thời gian nào?</p> <div data-bbox="263 1552 643 1686">   </div>	<p>- HS đọc thông tin, quan sát hình 3, hình 4 và trả lời: Lễ giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức vào ngày mùng 10 tháng Ba âm lịch hằng năm.</p>
<p>- GV hỏi: Lễ giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức ở đâu?</p>	<p>- HS trả lời: Lễ giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức tại khu di tích Đền Hùng, tỉnh Phú Thọ.</p>
<p>- GV hỏi: Trong phần lễ có những hoạt động tiêu biểu nào?</p>	<p>- HS trả lời: Phần lễ có lễ rước kiệu, lễ dâng hương, nghi thức tưởng nhớ công lao các Vua Hùng.</p>
<p>- GV hỏi: Trong phần hội có những hoạt động</p>	<p>- HS trả lời: Phần hội có thi gói bánh chưng, giã</p>

nào?	bánh giầy, hát Xoan, đấu vật và một số hoạt động văn hóa dân gian.
- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Lễ rước kiệu thể hiện sự trang nghiêm, tôn kính tổ tiên; thi giã bánh giầy gợi nhớ truyền thuyết Bánh chưng, bánh giầy và nhắc mọi người biết trân trọng công lao dựng nước của các Vua Hùng.	- HS lắng nghe, hiểu thêm ý nghĩa phần lễ và phần hội trong lễ giỗ Tổ Hùng Vương.
- GV hỏi: Lễ giỗ Tổ Hùng Vương có ý nghĩa gì?	- HS trả lời: Lễ giỗ Tổ Hùng Vương nhằm tưởng nhớ, tôn vinh công lao dựng nước của các Vua Hùng và thể hiện truyền thống uống nước nhớ nguồn của dân tộc.
- Tích hợp lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống: GV nhấn mạnh: Tìm hiểu lễ giỗ Tổ Hùng Vương giúp các em biết ơn cội nguồn, tự hào về truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc. Mỗi HS cần học tập tốt, nói đúng về lịch sử, kính trọng tổ tiên, giữ gìn di tích và ứng xử văn minh khi tham gia lễ hội.	- HS lắng nghe, nêu việc làm phù hợp: học tập chăm chỉ, giữ gìn di tích, không chen lấn, không xả rác khi tham gia lễ hội, biết giới thiệu đúng về lễ giỗ Tổ Hùng Vương.
3. LUYỆN TẬP (7 phút)	
- Mục tiêu: củng cố kiến thức về vị trí khu di tích Đền Hùng và lễ giỗ Tổ Hùng Vương.	
- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân: Nêu 2 thông tin em nhớ nhất về khu di tích Đền Hùng.	- HS nêu: Đền Hùng thuộc tỉnh Phú Thọ; trong khu di tích có Đền Hạ, Đền Trung, Đền Thượng, lăng Vua Hùng,...
- GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi: Nêu 2 hoạt động tiêu biểu trong lễ giỗ Tổ Hùng Vương.	- HS trao đổi và nêu: Lễ rước kiệu, lễ dâng hương, thi gói bánh chưng, giã bánh giầy, hát Xoan, đấu vật,...
- GV nhận xét, chốt kiến thức tiết học.	- HS lắng nghe, hoàn thiện phần ghi nhớ.
4. VẬN DỤNG (3 phút)	
- Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để bày tỏ lòng biết ơn đối với các Vua Hùng và thực hiện việc làm phù hợp.	
- GV yêu cầu HS nói một câu thể hiện lòng biết ơn đối với các Vua Hùng.	- HS nói: Em biết ơn các Vua Hùng đã có công dựng nước; em sẽ học tốt và giữ gìn truyền thống dân tộc.
- GV dặn dò: Về nhà hỏi người thân hoặc tìm thêm một tranh ảnh/tư liệu về Đền Hùng, lễ giỗ	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.

Tổ Hùng Vương để chuẩn bị kể chuyện ở tiết sau.	
---	--

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

Lịch sử và địa lí - Tuần 8 - Tiết 16

CHỦ ĐỀ 2: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Bài 7: ĐỀN HÙNG VÀ LỄ GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG (Tiết 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Kể lại được một số truyền thuyết có liên quan đến thời Hùng Vương.
- Sử dụng tư liệu lịch sử, văn hóa dân gian và nguồn học liệu do GV cung cấp để tìm hiểu, chia sẻ nội dung truyền thuyết.
- Thể hiện được niềm tự hào về truyền thống tốt đẹp của dân tộc qua lễ giỗ Tổ Hùng Vương.

2. Năng lực chung

- Bước đầu phát triển năng lực tìm tòi, khám phá lịch sử - văn hóa thông qua việc đọc, kể lại và trao đổi về các truyền thuyết thời Hùng Vương.
- Bước đầu biết sưu tầm, khai thác và chọn lọc thông tin về thời Hùng Vương phục vụ bài học.
- Hình thành năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua kể chuyện, đóng vai, nhận xét sản phẩm của bạn.

3. Phẩm chất

- Bồi dưỡng lòng yêu nước, truyền thống đạo lí “uống nước nhớ nguồn”, ghi nhớ công ơn dựng nước của tổ tiên, tự hào về truyền thống dân tộc qua lễ giỗ Tổ Hùng Vương.
- Trân trọng và giữ gìn những giá trị văn hóa truyền thống; bước đầu biết thể hiện thái độ văn minh, tôn kính khi tìm hiểu di tích, lễ hội và truyền thuyết dân tộc.

4. Tích hợp

- Tích hợp NLS 1.1.CB1a: HS xác định được thông tin cần tìm về truyền thuyết thời Hùng Vương; tìm kiếm đơn giản trong môi trường số từ nguồn GV giới thiệu, biết chọn lọc thông tin phù hợp, ghi nhớ nguồn và không sao chép máy móc.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Lược đồ hành chính tỉnh Phú Thọ, sơ đồ quần thể khu di tích Đền Hùng, hình ảnh/clip về lễ giỗ Tổ Hùng Vương, tranh ảnh về truyền thuyết thời Hùng Vương.

- Máy tính, ti vi; một số đường dẫn/nguồn học liệu số đã được GV kiểm duyệt để HS tìm hiểu truyền thuyết thời Hùng Vương.

2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút, tranh ảnh hoặc tư liệu sưu tầm về Đền Hùng, lễ giỗ Tổ Hùng Vương, truyền thuyết thời Hùng Vương.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) - Mục tiêu: Ôn lại kiến thức tiết trước, tạo hứng thú cho nội dung tìm hiểu truyền thuyết thời Hùng Vương.	
- GV cho HS quan sát hình ảnh lễ rước kiệu trong lễ giỗ Tổ Hùng Vương và hỏi: Hình ảnh này liên quan đến lễ hội nào?  	- HS quan sát hình ảnh và trả lời: Hình ảnh liên quan đến lễ giỗ Tổ Hùng Vương.
- GV hỏi: Lễ giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức vào thời gian nào và có ý nghĩa gì?	- HS trả lời: Lễ giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức vào ngày mùng 10 tháng Ba âm lịch hằng năm, nhằm tưởng nhớ công lao dựng nước của các Vua Hùng.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào nội dung tìm hiểu truyền thuyết thời Hùng Vương.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 3. Tìm hiểu truyền thuyết thời Hùng Vương (22 phút) - Mục tiêu: Kể lại được một số truyền thuyết có liên quan đến thời Hùng Vương. - Tích hợp mục tiêu NLS: HS biết xác định thông tin cần tìm, tìm kiếm đơn giản từ nguồn GV giới thiệu và chọn lọc thông tin phù hợp khi tìm hiểu truyền thuyết thời Hùng Vương.	
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4: Nhớ lại và kể tên một số truyền thuyết có liên quan đến thời Hùng Vương.	- HS thảo luận nhóm và nêu: Con Rồng cháu Tiên, Bánh chưng, bánh giầy, Sơn Tinh - Thủy Tinh, Thánh Gióng, Mai An Tiêm, Chử Đồng

	Tử - Tiên Dung,...
- GV mời đại diện nhóm trình bày tên các truyền thuyết đã biết.	- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.
- GV yêu cầu HS đọc câu chuyện Con Rồng cháu Tiên trong SGK và nêu nội dung chính của truyện.	- HS đọc và nêu: Truyện giải thích nguồn gốc cao quý, đoàn kết của dân tộc Việt Nam là con Rồng cháu Tiên.
	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin về Bánh chưng, bánh giầy và cho biết: Lang Liêu đã dâng lễ vật gì lên vua cha?	- HS đọc thông tin và trả lời: Lang Liêu dâng bánh chưng, bánh giầy lên vua cha.
	
- GV hỏi: Hai loại bánh trong truyền thuyết Bánh chưng, bánh giầy tượng trưng cho điều gì?	- HS trả lời: Bánh chưng hình vuông tượng trưng cho đất, bánh giầy hình tròn tượng trưng cho trời.
- GV tổ chức kĩ thuật “mảnh ghép”: mỗi nhóm chọn một truyền thuyết, phân vai hoặc vẽ nhanh 3 tranh nhỏ để chuẩn bị kể lại.	- HS làm việc nhóm, chọn truyện, phân vai hoặc vẽ tranh minh họa, chuẩn bị lời kể ngắn gọn.
- GV mời đại diện nhóm kể lại truyền thuyết đã chọn và nêu cảm nhận của nhóm.	- Đại diện nhóm kể lại; nhóm khác theo dõi, nhận xét cách kể, nội dung và thái độ trình bày.
- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Các truyền thuyết thời Hùng Vương không chỉ kể chuyện xưa mà còn gửi gắm bài học về nguồn cội, tinh thần đoàn kết, lòng hiếu thảo, ý thức lao động và tình yêu quê hương đất nước.	- HS lắng nghe, rút ra ý nghĩa của các truyền thuyết thời Hùng Vương.
- Tích hợp NLS 1.1.CB1a: GV hướng dẫn HS khi cần tìm thêm truyền thuyết thời Hùng	- HS thực hiện theo hướng dẫn: - HS nêu đúng thông tin cần tìm trước khi tra

<p>Vương trên môi trường số:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định đúng thông tin cần tìm: tên truyền thuyết, nhân vật chính, nội dung chính, ý nghĩa câu chuyện. - Sử dụng từ khóa ngắn gọn, phù hợp như “truyền thuyết Bánh chưng bánh giầy”, “truyền thuyết Con Rồng cháu Tiên”. - Ưu tiên nguồn GV giới thiệu, nguồn của bảo tàng, thư viện, nhà xuất bản, trang thông tin chính thống; không dùng nội dung không rõ nguồn. - Đọc, chọn lọc ý chính, ghi tên nguồn hoặc tên sách/trang web; không sao chép nguyên văn, không dùng hình ảnh sai chú thích. - Đối chiếu thông tin tìm được với SGK trước khi kể hoặc trình bày trước lớp. 	<p>cứu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS chọn từ khóa phù hợp. - HS biết ưu tiên nguồn GV giới thiệu hoặc nguồn đáng tin cậy. - HS ghi lại ý chính bằng lời của mình, không sao chép máy móc. - HS đối chiếu với SGK, chỉ sử dụng thông tin phù hợp để kể chuyện.
<ul style="list-style-type: none"> - GV kết luận hoạt động: Những truyền thuyết thời Hùng Vương giúp chúng ta hiểu thêm về nguồn gốc dân tộc, truyền thống đoàn kết và lòng biết ơn tổ tiên. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, ghi nhớ ý chính.
<p>3. LUYỆN TẬP (8 phút)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu: Củng cố nội dung về truyền thuyết thời Hùng Vương thông qua kể chuyện, đóng vai hoặc kể chuyện bằng tranh. 	
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc phần Luyện tập trong SGK: Kể lại một truyền thuyết có liên quan đến thời Hùng Vương mà em thích theo một trong các hình thức: đóng vai, kể chuyện bằng tranh,... 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu phần Luyện tập và chọn hình thức kể chuyện phù hợp.
<ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức cho HS thi kể chuyện theo nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS tham gia kể chuyện; nhóm khác lắng nghe và bình chọn nhóm kể rõ nội dung, tự nhiên, có cảm xúc.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, khen ngợi nhóm kể tốt và chốt nội dung. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm cho phần kể chuyện của nhóm mình.
<p>4. VẬN DỤNG (5 phút)</p>	

<p>- Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để bày tỏ cảm nghĩ về truyền thống “uống nước nhớ nguồn” và nêu việc làm phù hợp với bản thân.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc phần Vận dụng trong SGK: Lễ giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức vào ngày 10 tháng Ba âm lịch hằng năm thể hiện truyền thống tốt đẹp nào của dân tộc Việt Nam?</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu và trả lời: Thể hiện truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, biết ơn tổ tiên và những người có công dựng nước.</p>
<p>- GV hỏi: Em sẽ làm gì để thể hiện truyền thống đó ngay từ bây giờ?</p>	<p>- HS liên hệ: chăm học, kính trọng ông bà cha mẹ, tìm hiểu lịch sử dân tộc, giữ gìn di tích, nói đúng về truyền thống dân tộc, tham gia hoạt động tri ân phù hợp.</p>
<p>- GV nhận xét, chốt bài: Mỗi HS cần tự hào về truyền thống dân tộc, biết ơn các Vua Hùng và góp phần giữ gìn, lan tỏa những giá trị tốt đẹp của lễ giỗ Tổ Hùng Vương.</p>	<p>- HS lắng nghe, hoàn thiện bài học.</p>
<p>- GV dặn dò: Về nhà kể lại cho người thân một truyền thuyết thời Hùng Vương em thích; chuẩn bị bài sau theo hướng dẫn của GV.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

Lịch sử và địa lí - Tuần 9 - Tiết 17

CHỦ ĐỀ 3: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Bài 8: THIÊN NHIÊN VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ (Tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Xác định được vị trí địa lí của vùng Đồng bằng Bắc Bộ trên bản đồ hoặc lược đồ.
- Nêu được một số đặc điểm thiên nhiên về địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất và sinh vật của vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc thông tin, quan sát bản đồ/lược đồ, tranh ảnh để xác định vị trí và đặc điểm thiên nhiên của vùng.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cặp đôi, thảo luận nhóm, lắng nghe và trình bày kết quả tìm hiểu về thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết nhận xét đặc điểm thiên nhiên từ lược đồ, tranh ảnh và liên hệ việc bảo vệ thiên nhiên phù hợp.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Yêu thiên nhiên, tự hào về vẻ đẹp và vai trò của vùng Đồng bằng Bắc Bộ đối với quê hương, đất nước.
- Chăm chỉ: Tích cực quan sát, đọc thông tin, hoàn thành phiếu học tập và nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Có ý thức bảo vệ đất, nước, sinh vật, cảnh quan; thực hiện việc làm phù hợp để bảo vệ thiên nhiên.

4. Tích hợp

- Tích hợp BVMT: HS nhận biết vẻ đẹp, vai trò của thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ; có thái độ yêu quý sông ngòi, đất phù sa, sinh vật và cảnh quan tự nhiên.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, SGK, bản đồ tự nhiên Việt Nam, bản đồ/lược đồ vùng Đồng bằng Bắc Bộ, tranh ảnh về địa hình, sông ngòi, đất, sinh vật; phiếu học tập.
- HS: SGK, vở ghi, bút, thước; thông tin hoặc tranh ảnh sưu tầm theo hướng dẫn của GV.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)	
- Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập, huy động hiểu biết ban đầu của HS về thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	
- GV yêu cầu HS quan sát hình 1 trong SGK và mô tả những điều em quan sát được về thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	- HS quan sát hình 1 và nêu: có dòng sông uốn khúc, đồng ruộng rộng, địa hình bằng phẳng, dân cư sinh sống ven sông.

<p>tả những điều em quan sát được về thiên nhiên ở vùng ở hình 1.</p> 	
<p>- GV hỏi: Qua hình ảnh, em dự đoán vùng Đồng bằng Bắc Bộ có những đặc điểm thiên nhiên nào?</p>	<p>- HS dự đoán: vùng có đồng bằng, nhiều sông, đất phù sa, thuận lợi cho trồng lúa và sinh hoạt.</p>
<p>- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài học.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.</p>
<p>2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 1. Tìm hiểu về vị trí địa lí (10 phút)</p> <p>- Mục tiêu: Xác định được vị trí địa lí của vùng Đồng bằng Bắc Bộ trên bản đồ hoặc lược đồ.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 2 và làm việc cặp đôi: xác định vị trí vùng Đồng bằng Bắc Bộ trên lược đồ.</p> 	<p>- HS đọc thông tin, quan sát hình 2 và xác định vùng Đồng bằng Bắc Bộ trên lược đồ.</p>
<p>- GV hỏi: Vùng Đồng bằng Bắc Bộ nằm ở phía nào của nước ta?</p>	<p>- HS trả lời: Vùng Đồng bằng Bắc Bộ nằm ở phía bắc nước ta.</p>
<p>- GV hỏi: Vùng Đồng bằng Bắc Bộ tiếp giáp với những vùng, quốc gia hoặc biển nào?</p>	<p>- HS trả lời: Vùng tiếp giáp với Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, nước láng giềng Trung Quốc, phía đông là vùng biển rộng lớn.</p>
<p>- GV mời 1 - 2 HS lên bảng xác định vùng Đồng bằng Bắc Bộ và các vùng tiếp giáp trên lược đồ phóng to.</p>	<p>- HS lên bảng xác định; HS khác quan sát, nhận xét và bổ sung.</p>

<p>- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Đồng bằng Bắc Bộ có vị trí thuận lợi để giao lưu, trao đổi hàng hóa với các vùng trong nước và thế giới; vùng biển phía đông cũng tạo điều kiện phát triển giao thông đường biển, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và du lịch.</p>	<p>- HS lắng nghe, hiểu thêm ý nghĩa vị trí địa lí của vùng Đồng bằng Bắc Bộ.</p>
<p>2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2. Tìm hiểu về đặc điểm thiên nhiên (20 phút)</p> <p>- Mục tiêu: Nêu được một số đặc điểm thiên nhiên về địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất và sinh vật của vùng Đồng bằng Bắc Bộ.</p> <p>- Tích hợp mục tiêu BVMT: HS yêu quý, có ý thức giữ gìn đất, nước, sinh vật và cảnh quan tự nhiên.</p>	
<p>- GV tổ chức lớp theo kỹ thuật mảnh ghép: nhóm chuyên gia 1 tìm hiểu địa hình; nhóm chuyên gia 2 tìm hiểu khí hậu; nhóm chuyên gia 3 tìm hiểu sông ngòi; nhóm chuyên gia 4 tìm hiểu đất và sinh vật. Sau đó HS trở về nhóm ghép để chia sẻ kết quả.</p>	<p>- HS nhận nhiệm vụ, đọc thông tin trong SGK, quan sát hình ảnh, ghi ý chính và chuẩn bị chia sẻ với nhóm ghép.</p>
<p>a) Tìm hiểu về địa hình</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 2 và trả lời: Địa hình vùng Đồng bằng Bắc Bộ có đặc điểm gì nổi bật?</p> 	<p>- HS trả lời: Địa hình phần lớn tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình dưới 25 m; vùng đồi núi thấp tập trung chủ yếu ở phía đông bắc.</p>
<p>- GV hỏi: Dựa vào thang phân tầng độ cao trên lược đồ, em hãy cho biết độ cao chủ yếu của vùng Đồng bằng Bắc Bộ khoảng bao nhiêu mét.</p>	<p>- HS trả lời: Độ cao chủ yếu của vùng Đồng bằng Bắc Bộ dưới 25 m.</p>
<p>- GV hỏi: So sánh địa hình vùng Đồng bằng</p>	<p>- HS trả lời: Đồng bằng Bắc Bộ thấp và tương đối</p>

Bắc Bộ với địa hình vùng Trung du và miền núi phía Bắc.	bằng phẳng; Trung du và miền núi phía Bắc có nhiều đồi núi, cao nguyên, địa hình cao và hiểm trở hơn.
- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Đồng bằng Bắc Bộ có hình tam giác với đỉnh ở Việt Trì, cạnh đáy mở rộng ra phía biển; diện tích khoảng 15 000 km ² , là đồng bằng lớn thứ hai ở nước ta. Địa hình thấp và bằng phẳng tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông, cư trú, trồng lúa nước và xây dựng các công trình phục vụ đời sống.	- HS lắng nghe, ghi nhớ: địa hình thấp, tương đối bằng phẳng là đặc điểm nổi bật của vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
b) Tìm hiểu về khí hậu	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và trả lời: Nhiệt độ trung bình năm, lượng mưa trung bình năm của vùng Đồng bằng Bắc Bộ khoảng bao nhiêu?	- HS trả lời: Nhiệt độ trung bình năm trên 23°C; lượng mưa trung bình năm từ 1 500 mm đến 2 000 mm.
- GV hỏi: Vùng Đồng bằng Bắc Bộ có những mùa nào trong năm?	- HS trả lời: Vùng có mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng, mưa nhiều.
- GV hỏi: Đặc điểm mùa đông ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ có gì đáng chú ý?	- HS trả lời: Mùa đông chịu ảnh hưởng của khối khí lạnh từ phương Bắc; nửa đầu mùa đông thường lạnh, khô; nửa cuối mùa đông lạnh, ẩm và có mưa phùn.
- GV chốt: Khí hậu vùng Đồng bằng Bắc Bộ là khí hậu nhiệt đới gió mùa, có sự phân hóa theo mùa rõ rệt. Đặc điểm này vừa tạo thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp đa dạng, vừa có thể gây khó khăn khi rét đậm, rét hại hoặc mưa lớn kéo dài.	- HS lắng nghe, ghi ý chính vào vở.
c) Tìm hiểu về sông ngòi	
- GV yêu cầu HS quan sát hình 2, hình 3 và trả lời: Kể tên một số sông lớn ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	- HS trả lời: Một số sông lớn là sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đuống, sông Luộc, sông Trà Lý, sông Lục Nam,...

	
<p>- GV hỏi: Mạng lưới sông ngòi của vùng Đồng bằng Bắc Bộ có đặc điểm gì?</p>	<p>- HS trả lời: Vùng có mạng lưới sông ngòi dày đặc, tỏa khắp vùng.</p>
<p>- GV hỏi: Sông ngòi có vai trò gì đối với thiên nhiên, đời sống và sản xuất của vùng?</p>	<p>- HS trả lời: Sông ngòi cung cấp nước, bồi đắp phù sa, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và giao thông đường thủy.</p>
<p>- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Vùng có hai hệ thống sông chính là hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình. Sông Hồng có lượng phù sa lớn, góp phần bồi đắp nên đồng bằng màu mỡ; tuy nhiên vào mùa mưa, nước sông dâng cao có thể gây ngập lụt nên cần bảo vệ đê điều và nguồn nước.</p>	<p>- HS lắng nghe, hiểu thêm vai trò và khó khăn liên quan đến sông ngòi của vùng.</p>
<p>d) Tìm hiểu về đất và sinh vật</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 4, hình 5 và trả lời: Loại đất chính ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ là gì?</p> <div data-bbox="111 1473 347 1653">  <p>Hình 4. Động thực vật ở Vườn quốc gia Cát Bà (thành phố Hải Phòng)</p> </div> <div data-bbox="363 1473 609 1653">  <p>Hình 5. Rừng ngập mặn ở Vườn quốc gia Xuân Thủy (thành Nam Định)</p> </div>	<p>- HS trả lời: Loại đất chính là đất phù sa màu mỡ.</p>
<p>- GV hỏi: Sinh vật tự nhiên ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ có đặc điểm gì?</p>	<p>- HS trả lời: Sinh vật tự nhiên phong phú nhưng chịu tác động mạnh của con người; hiện nay nhiều loài động, thực vật tự nhiên được bảo vệ trong các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.</p>
<p>- GV hỏi: Hình 4 và hình 5 cho em biết điều gì?</p>	<p>- HS trả lời: Các hình cho thấy trong vùng có</p>

về việc bảo vệ sinh vật tự nhiên của vùng?	động, thực vật và rừng ngập mặn được bảo vệ trong vườn quốc gia/khu bảo tồn; cần giữ gìn môi trường sống của sinh vật.
- Tích hợp BVMT: GV nhấn mạnh: Thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ có đất phù sa màu mỡ, sông ngòi dày đặc, sinh vật phong phú và cảnh quan đẹp. Nếu con người xả rác xuống sông, sử dụng hóa chất bừa bãi, khai thác sinh vật quá mức hoặc làm ô nhiễm không khí, đất, nước thì thiên nhiên sẽ bị suy giảm. Vì vậy, mỗi HS cần biết tiết kiệm nước, không xả rác xuống sông hồ, bảo vệ cây xanh, không bắt chim thú, phân loại rác và nhắc người thân cùng giữ gìn môi trường sống.	- HS lắng nghe và nêu việc làm: tiết kiệm nước, không xả rác, phân loại rác, trồng cây, không bắt chim thú, nhắc người thân giữ sạch sông hồ và nơi ở.
- GV kết luận hoạt động: Vùng Đồng bằng Bắc Bộ có địa hình thấp, tương đối bằng phẳng; khí hậu nhiệt đới gió mùa; sông ngòi dày đặc; đất phù sa màu mỡ và sinh vật phong phú. Những đặc điểm này tạo nên vẻ đẹp, vai trò quan trọng của vùng và cũng đặt ra yêu cầu phải bảo vệ thiên nhiên.	- HS lắng nghe, hoàn thiện nội dung vào vở.
3. LUYỆN TẬP (7 phút)	
- Mục tiêu: củng cố kiến thức về vị trí và đặc điểm thiên nhiên của vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	
- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân: Nêu 4 từ khóa về thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	- HS nêu: bằng phẳng, sông ngòi dày đặc, đất phù sa màu mỡ, khí hậu phân mùa.
- GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi: Một bạn nêu yếu tố tự nhiên, một bạn nêu đặc điểm tương ứng.	- HS luyện tập theo cặp: địa hình - bằng phẳng; khí hậu - mùa đông lạnh, mùa hạ nóng mưa nhiều; sông ngòi - dày đặc; đất - phù sa màu mỡ.
- GV nhận xét, chốt kiến thức tiết học.	- HS lắng nghe, tự điều chỉnh phần trả lời nếu cần.
4. VẬN DỤNG (3 phút)	
- Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để giới thiệu ngắn gọn một đặc điểm thiên nhiên của vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	
- GV yêu cầu HS nói 2 - 3 câu giới thiệu về một đặc điểm thiên nhiên của vùng Đồng bằng	- HS nói: Đồng bằng Bắc Bộ có địa hình thấp và tương đối bằng phẳng. Vùng có nhiều sông lớn,

Bắc Bộ.	đất phù sa màu mỡ nên thuận lợi cho trồng trọt và sinh hoạt.
- GV dặn dò: Về nhà xem lại bài, hỏi người thân hoặc tìm thêm hình ảnh về sông ngòi, đồng ruộng, sinh vật ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ để chuẩn bị tìm hiểu thuận lợi và khó khăn ở tiết sau.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

CHỦ ĐỀ 3: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**Bài 8: THIÊN NHIÊN VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ (Tiết 2)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Trình bày được một số thuận lợi và khó khăn của địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất và sinh vật đối với sản xuất và đời sống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- Biết nêu ví dụ đơn giản về ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đối với hoạt động sản xuất, sinh hoạt của người dân trong vùng.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc thông tin, quan sát hình ảnh và hoàn thành phiếu học tập về thuận lợi, khó khăn của vùng.
- Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận cặp đôi/nhóm, thống nhất ý kiến và trình bày ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đối với đời sống, sản xuất.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Nhận xét được thuận lợi, khó khăn từ điều kiện tự nhiên và đề xuất việc làm phù hợp để hạn chế khó khăn.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Tự hào về vùng Đồng bằng Bắc Bộ, biết trân trọng giá trị của thiên nhiên đối với đời sống và sản xuất.
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia thảo luận, hoàn thành phiếu học tập và trình bày kết quả.
- Trách nhiệm: Có ý thức tiết kiệm, bảo vệ nguồn nước và giữ gìn môi trường tự nhiên.

4. Tích hợp

- Tích hợp tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước: HS biết vai trò của hệ thống sông ngòi, hồ đầm, kênh rạch; có ý thức tiết kiệm nước, không xả rác, bảo vệ nguồn nước trong sinh hoạt và sản xuất.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, SGK, tranh ảnh, phiếu học tập về thuận lợi và khó khăn của vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- HS: SGK, vở ghi, bút, thước; thông tin hoặc ví dụ đã chuẩn bị theo hướng dẫn của GV.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS				
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) - Mục tiêu: Ôn lại kiến thức tiết trước và tạo hứng thú cho nội dung tìm hiểu thuận lợi, khó khăn của vùng.					
- GV hỏi: Nêu đặc điểm chính về địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất và sinh vật vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	- HS trả lời: địa hình bằng phẳng, khí hậu phân mùa, nhiều sông ngòi, đất phù sa màu mỡ, sinh vật phong phú.				
- GV nhận xét, giới thiệu nội dung tiết học.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.				
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 3. Tìm hiểu một số thuận lợi và khó khăn của vùng Đồng bằng Bắc Bộ (25 phút) - Mục tiêu: Trình bày được một số thuận lợi và khó khăn của địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất và sinh vật đối với sản xuất và đời sống. - Tích hợp mục tiêu tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước: HS nhận biết vai trò của nguồn nước và việc làm bảo vệ nguồn nước.					
- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cặp đôi hoặc nhóm nhỏ để hoàn thành phiếu học tập về thuận lợi và khó khăn của vùng Đồng bằng Bắc Bộ. Sau khi HS trình bày kết quả, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.	- HS đọc thông tin, thảo luận và ghi nhanh ý vào phiếu học tập.				
 <p>PHIẾU HỌC TẬP MỘT SỐ THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Thuận lợi</th><th>Khó khăn</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Vị trí địa lý thuận lợi cho giao lưu, trao đổi hàng hoá với các vùng khác Địa hình thuận lợi cho giao thông, sinh hoạt và sản xuất</td><td>- Mùa đông nhiệt độ xuống thấp, ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi và sức khỏe của con người</td></tr> </tbody> </table>	Thuận lợi	Khó khăn	Vị trí địa lý thuận lợi cho giao lưu, trao đổi hàng hoá với các vùng khác Địa hình thuận lợi cho giao thông, sinh hoạt và sản xuất	- Mùa đông nhiệt độ xuống thấp, ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi và sức khỏe của con người	
Thuận lợi	Khó khăn				
Vị trí địa lý thuận lợi cho giao lưu, trao đổi hàng hoá với các vùng khác Địa hình thuận lợi cho giao thông, sinh hoạt và sản xuất	- Mùa đông nhiệt độ xuống thấp, ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi và sức khỏe của con người				
- GV hỏi: Vị trí địa lý của vùng Đồng bằng Bắc Bộ tạo thuận lợi gì cho đời sống và sản xuất?	- HS trả lời: Thuận lợi cho giao lưu, trao đổi hàng hóa với các vùng trong nước và thế giới.				
- GV hỏi: Địa hình bằng phẳng tạo thuận lợi gì?	- HS trả lời: Thuận lợi cho giao thông, sinh hoạt, xây dựng và sản xuất nông nghiệp.				
- GV hỏi: Khí hậu của vùng có thuận lợi và khó khăn gì?	- HS trả lời: Khí hậu phân mùa tạo điều kiện trồng cây nhiệt đới và một số cây ôn đới vào mùa đông; nhưng mùa đông lạnh ảnh hưởng đến cây trồng, vật nuôi và sức khỏe con người.				
- GV hỏi: Sông ngòi của vùng tạo thuận lợi và	- HS trả lời: Sông ngòi cung cấp nước sinh hoạt,				

khó khăn gì?	sản xuất, phát triển giao thông đường thủy; nhưng mùa hạ nước sông dâng cao có thể gây ngập lụt.
- GV hỏi: Đất phù sa và sinh vật tự nhiên có thuận lợi, khó khăn gì?	- HS trả lời: Đất phù sa màu mỡ, sinh vật phong phú thuận lợi phát triển nông nghiệp; nhưng sinh vật tự nhiên suy giảm, môi trường sống bị thu hẹp do tác động của con người.
- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả phiếu học tập.	- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.
- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Vùng Đồng bằng Bắc Bộ có nhiều thuận lợi để phát triển trồng lúa, rau màu, chăn nuôi, giao thông, thương mại, du lịch biển; tuy nhiên vùng cũng chịu ảnh hưởng của rét đậm, mưa bão, ngập lụt, ô nhiễm nguồn nước và suy giảm sinh vật tự nhiên.	- HS lắng nghe, hiểu rõ hơn mối quan hệ giữa điều kiện tự nhiên với sản xuất và đời sống.
- Tích hợp tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước: GV diễn giải: Hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, kênh rạch, hồ đầm cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, giao thông đường thủy và nuôi trồng thủy sản. Nếu nguồn nước bị rác thải, nước thải hoặc hóa chất làm ô nhiễm, đời sống con người và sinh vật sẽ bị ảnh hưởng. Vì vậy, HS cần tiết kiệm nước khi sử dụng, không xả rác xuống sông hồ, phân loại rác, trồng cây ven kênh rạch và nhắc người thân giữ sạch nguồn nước.	- HS lắng nghe và nêu việc làm: tiết kiệm nước, không xả rác xuống sông hồ, phân loại rác, trồng cây ven kênh rạch, nhắc người thân giữ sạch nguồn nước.
- GV kết luận hoạt động: Điều kiện tự nhiên của vùng Đồng bằng Bắc Bộ đem lại nhiều thuận lợi cho giao thông, sinh hoạt, sản xuất nhưng cũng gây ra một số khó khăn cần được con người chủ động phòng tránh và khắc phục.	- HS ghi nhớ nội dung chính.
3. LUYỆN TẬP (7 phút)	
- Mục tiêu: củng cố kiến thức về thuận lợi, khó khăn của thiên nhiên đối với đời sống và sản xuất.	
- GV yêu cầu HS hoàn thành nhanh bảng: Yếu tố tự nhiên - Đặc điểm - Ảnh hưởng đối với đời	- HS hoàn thành bảng vào vở theo gợi ý của GV.

sống và sản xuất.

Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ		
Yếu tố tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Địa hình	Phần lớn tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình dưới 25 m	Thuận lợi cho giao thông, sinh hoạt và sản xuất
Khi hậu	Khi hậu nhiệt đới gió mùa, có một mùa đông lạnh	<ul style="list-style-type: none"> Tạo điều kiện phát triển nông nghiệp với cây trồng, vật nuôi đa dạng Vào mùa đông, nhiệt độ hạ thấp có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của con người và sự sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi
Sông ngòi	Hai hệ thống sông ngòi dày đặc, toả khắp vùng	<ul style="list-style-type: none"> Giúp bồi tụ phù sa, cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất Có khả năng gây lũ lụt vào mùa hạ, có hiện tượng thiếu nước vào mùa đông ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất

- GV mời 1 - 2 HS trình bày một hàng trong bảng.

- HS trình bày: địa hình bằng phẳng thuận lợi giao thông, sinh hoạt, sản xuất; sông ngòi dày đặc cung cấp nước và phù sa nhưng có thể gây lũ lụt vào mùa hạ.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.

4. VẬN DỤNG (3 phút)

- Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để nêu ví dụ điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của con người.

- GV yêu cầu HS lấy một ví dụ về ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên tới đời sống hoặc sản xuất của người dân vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

- HS nêu: Đất phù sa giúp trồng lúa tốt; mùa đông lạnh có thể ảnh hưởng cây trồng, vật nuôi; mùa hạ mưa lớn có thể gây ngập lụt.

- GV dặn dò: Về nhà quan sát hoặc tìm hiểu một việc làm bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ nguồn nước ở nơi em sống để chia sẻ ở tiết sau.

- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

Lịch sử và địa lí - Tuần 10 - Tiết 19

CHỦ ĐỀ 3: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Bài 8: THIÊN NHIÊN VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ (Tiết 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Xác định được vị trí địa lí của vùng Đồng bằng Bắc Bộ trên bản đồ hoặc lược đồ.
- Nêu được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, sông ngòi,...) của vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- Trình bày được một số thuận lợi và khó khăn của địa hình, sông ngòi đối với sản xuất và đời sống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động tìm hiểu thông tin về biện pháp bảo vệ thiên nhiên và một con sông ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- Giao tiếp và hợp tác: Chia sẻ, lắng nghe, thảo luận nhóm để thống nhất biện pháp bảo vệ thiên nhiên và trình bày kết quả.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Nhận biết vấn đề môi trường, đề xuất biện pháp bảo vệ thiên nhiên và vận dụng để giới thiệu một con sông.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Yêu thiên nhiên, tự hào về vẻ đẹp và vai trò của vùng Đồng bằng Bắc Bộ đối với quê hương, đất nước.
- Chăm chỉ: Tích cực quan sát, đọc thông tin, hoàn thành phiếu học tập và nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Có ý thức bảo vệ đất, nước, sinh vật, cảnh quan; thực hiện việc làm phù hợp để bảo vệ thiên nhiên.

4. Tích hợp

- Tích hợp NLS 1.1.CB1a: HS xác định được thông tin cần tìm về một con sông ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ; tìm kiếm đơn giản từ nguồn GV giới thiệu, biết chọn lọc ý chính, ghi nguồn và không sao chép máy móc.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, SGK, bản đồ/lược đồ vùng Đồng bằng Bắc Bộ, hình ảnh/video về bảo vệ thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, phân loại rác, trồng rừng ngập mặn; phiếu học tập.
- HS: SGK, vở ghi, bút, thước; thông tin hoặc tranh ảnh sưu tầm theo hướng dẫn của GV.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
------------------	------------------

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

- Mục tiêu: Ôn lại thuận lợi, khó khăn của vùng Đồng bằng Bắc Bộ và tạo tâm thế cho nội dung bảo vệ thiên nhiên.

- GV hỏi: Nêu một thuận lợi và một khó khăn của thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ đối với đời sống hoặc sản xuất.	- HS trả lời: Thuận lợi là đất phù sa màu mỡ, nhiều sông cung cấp nước; khó khăn là mùa hạ có mưa bão, ngập lụt, mùa đông lạnh ảnh hưởng cây trồng, vật nuôi.
---	---

- GV nhận xét, giới thiệu nội dung tiết học: tìm hiểu biện pháp bảo vệ thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
---	-------------------------------------

2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 4. Tìm hiểu về bảo vệ thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ (22 phút)

- Mục tiêu: Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và thảo luận nhóm 4: Nêu một số vấn đề về thiên nhiên cần quan tâm ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	- HS thảo luận và nêu: đất bạc màu, nguồn nước và không khí bị ô nhiễm, sinh vật tự nhiên suy giảm, tác động của biến đổi khí hậu.
---	--

- GV hỏi: Vì sao ô nhiễm nguồn nước là vấn đề cần quan tâm ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ?	- HS trả lời: Vì sông, hồ, kênh rạch cung cấp nước cho sinh hoạt, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản; nếu bị ô nhiễm sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe, sản xuất và sinh vật.
---	--

- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Vùng Đồng bằng Bắc Bộ có nhiều khu dân cư, khu công nghiệp, hoạt động nông nghiệp và giao thông phát triển nên việc giữ sạch nguồn nước, đất, không khí rất quan trọng. Bảo vệ thiên nhiên không chỉ là việc của người lớn mà bắt đầu từ những thói quen nhỏ của mỗi HS.	- HS lắng nghe, nêu thêm ví dụ về việc làm bảo vệ thiên nhiên ở trường, lớp, gia đình.
--	--

- GV yêu cầu HS quan sát hình 6, hình 7 và nêu các biện pháp bảo vệ thiên nhiên được thể hiện trong hình.	- HS quan sát và nêu: phân loại rác thải, bỏ rác đúng nơi quy định; trồng rừng ngập mặn ven biển.
---	---

 <p>Phân loại rác thải và bỏ rác đúng nơi quy định</p> <p>Hình 7. Trồng rừng ngập mặn ven biển</p>	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ biện pháp bảo vệ thiên nhiên và kể thêm một số biện pháp phù hợp.</p>  <p>KẾT NỐI TRI THỨC VÀ SỰ SỐNG</p> <p>Vấn đề giải thích cho HS về khái niệm biến đổi khí hậu, những tác động của biến đổi khí hậu và nhấn mạnh: Không chỉ ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ mà ở các vùng khác của Việt Nam cũng đang phải chịu tác động của biến đổi khí hậu.</p>	<p>- HS nêu: sử dụng phân bón hữu cơ, xử lý nước thải, phân loại rác, trồng cây xanh, thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, giáo dục và tuyên truyền bảo vệ thiên nhiên.</p>
<p>- GV hỏi: Trồng rừng ngập mặn ven biển có tác dụng gì?</p>	<p>- HS trả lời: Rừng ngập mặn giúp chắn sóng, bảo vệ bờ biển, giảm tác động của bão, là nơi sống của nhiều loài sinh vật và góp phần bảo vệ môi trường.</p>
<p>- GV cho HS quan sát thêm hình ảnh tham khảo về khu dự trữ sinh quyển Châu thổ sông Hồng và rừng ngập mặn, rồi hỏi: Những nơi này cần được bảo vệ như thế nào?</p>	<p>- HS quan sát và trả lời: Cần bảo vệ động vật, thực vật, không xả rác, không săn bắt, không phá rừng, tuyên truyền mọi người giữ gìn môi trường.</p>



Cò nhia

ngập mặn là hệ sinh thái đặc trưng ở đây, với những cánh rừng ngập mặn n
n héc-ta, các vùng đầm lầy và bãi bồi của sông, ven biển. Rừng ngập mặn có vai
trng trong việc phòng chống thiên tai, gió bão, thích ứng với biến đổi khí hậu, m
i là chân an toàn để bảo vệ hệ thống đê biển, góp phần ổn định cuộc sống cho n
ven biển các tỉnh Hưng Yên, Ninh Bình.



- GV kết luận hoạt động: Bảo vệ thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ cần thực hiện đồng thời nhiều biện pháp như phân loại rác, xử lý nước thải, trồng cây, bảo vệ rừng ngập mặn, bảo vệ khu bảo tồn và tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường.

- HS lắng nghe, ghi nhớ ý chính.

3. LUYỆN TẬP (8 phút)

- Mục tiêu: củng cố kiến thức về đặc điểm, ảnh hưởng của tự nhiên đối với đời sống và sản xuất ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

- GV yêu cầu HS đọc phần Luyện tập trong SGK và hoàn thành bảng vào vở.

LUYỆN TẬP

Hoàn thành bảng sau vào vở:

ĐẶC ĐIỂM, ẢNH HƯỞNG CỦA TỰ NHIÊN
VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT

Yếu tố tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Địa hình	?	?
Khí hậu	?	?
Sông ngòi	?	?

- HS đọc yêu cầu, hoàn thành bảng đặc điểm, ảnh hưởng của địa hình, khí hậu, sông ngòi.

- GV mời HS trình bày kết quả theo từng hàng của bảng.

- HS trình bày: địa hình bằng phẳng thuận lợi giao thông, sinh hoạt, sản xuất; khí hậu phân mùa tạo điều kiện phát triển nông nghiệp nhưng mùa đông lạnh ảnh hưởng cây trồng, vật nuôi; sông ngòi cung cấp nước, phù sa nhưng mùa hạ có thể gây lũ lụt.

- GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bảng vào vở.
4. VẬN DỤNG (5 phút) - Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để tìm hiểu, giới thiệu một con sông ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ. - Tích hợp mục tiêu NLS: HS biết xác định thông tin cần tìm, chọn lọc ý chính và ghi nguồn khi tìm hiểu con sông.	
- GV yêu cầu HS đọc phần Vận dụng trong SGK: Tìm hiểu và giới thiệu về một con sông ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ. 	- HS đọc yêu cầu, chọn một con sông có thể tìm hiểu như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đuống, sông Đáy, sông Luộc.
- Tích hợp NLS 1.1.CB1a: GV hướng dẫn HS khi tìm hiểu một con sông trên môi trường số: xác định đúng thông tin cần tìm như tên sông, nơi chảy qua, vai trò đối với đời sống, sản xuất; sử dụng từ khóa ngắn gọn như “sông Hồng Đồng bằng Bắc Bộ”, “vai trò của sông Thái Bình”; ưu tiên nguồn GV giới thiệu, sách, bản đồ, trang thông tin chính thống; ghi lại ý chính bằng lời của mình; không sao chép nguyên văn, không dùng hình ảnh không rõ nguồn; đối chiếu thông tin với SGK hoặc bản đồ trước khi giới thiệu.	- HS thực hiện theo hướng dẫn: xác định thông tin cần tìm, chọn từ khóa phù hợp, ưu tiên nguồn đáng tin cậy, ghi nguồn, tóm tắt bằng lời của mình và đối chiếu thông tin trước khi trình bày.
- GV giao nhiệm vụ: Viết 3 - 5 câu giới thiệu về một con sông ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ theo gợi ý: tên sông, nơi chảy qua, vai trò, việc cần làm để bảo vệ dòng sông.	- HS thực hiện nhiệm vụ: viết đoạn ngắn hoặc chuẩn bị nói trước lớp về con sông mình chọn.
- GV dặn dò: Về nhà hoàn thiện đoạn giới thiệu về một con sông và chuẩn bị bài sau theo hướng dẫn của GV.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

CHỦ ĐỀ 3: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**Bài 9: DÂN CƯ VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ (Tiết 1)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Kể được tên một số dân tộc ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- Nhận xét và giải thích được ở mức độ đơn giản sự phân bố dân cư ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ thông qua bản đồ hoặc lược đồ phân bố dân cư.
- Mô tả được một số hoạt động sản xuất truyền thống (trồng lúa nước, nghề thủ công,...) ở Đồng bằng Bắc Bộ; mô tả được một hệ thống đê và nêu được vai trò của đê điều trong trị thủy.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc thông tin, quan sát lược đồ, hình ảnh để tìm hiểu dân cư và hoạt động trồng lúa nước.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cặp đôi, thảo luận nhóm, lắng nghe và bổ sung ý kiến cho bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Dựa vào điều kiện tự nhiên để giải thích vì sao dân cư tập trung đông và vì sao trồng lúa nước phát triển.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Tự hào về con người lao động cần cù và vùng lúa nước của Đồng bằng Bắc Bộ.
- Chăm chỉ: Tích cực quan sát, đọc thông tin, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức trân trọng thành quả lao động, sử dụng tiết kiệm lương thực và bảo vệ môi trường sản xuất.

4. Tích hợp

- Tích hợp NLS 1.1.CB1a, 1.2.CB1a: HS bước đầu biết xác định thông tin cần tìm khi xem lược đồ/bản đồ số về dân cư; biết quan sát chú giải, năm số liệu, chọn lọc thông tin phù hợp và không kết luận vội khi chưa đối chiếu với SGK.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Bản đồ mật độ dân số theo tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- Hình ảnh về dân cư, hoạt động trồng lúa nước; phiếu học tập.

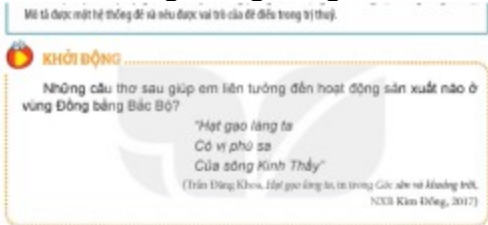
- Máy tính, ti vi, SGK.

2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút.

- Thông tin, tranh ảnh sưu tầm về dân cư hoặc hoạt động trồng lúa nước ở Đồng bằng Bắc Bộ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) - Mục tiêu: Tạo hứng thú, huy động hiểu biết ban đầu của HS về hoạt động sản xuất ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	
<p>- GV yêu cầu HS đọc đoạn thơ trong SGK và hỏi: Đoạn thơ giúp em liên tưởng đến hoạt động sản xuất nào ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ?</p> 	<p>- HS đọc đoạn thơ và trả lời: Đoạn thơ gợi đến hoạt động trồng lúa nước, hạt gạo, phù sa sông.</p>
<p>- GV hỏi: Vì sao khi nhắc đến Đồng bằng Bắc Bộ, người ta thường nghĩ đến lúa gạo và những cánh đồng?</p>	<p>- HS nêu: Vì vùng này có đồng bằng rộng, đất phù sa màu mỡ, nhiều sông cung cấp nước, người dân có kinh nghiệm trồng lúa.</p>
<p>- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài: Dân cư và hoạt động sản xuất ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.</p>
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 1. Tìm hiểu về dân cư (15 phút) - Mục tiêu: Kể được tên một số dân tộc; nhận xét và giải thích được sự phân bố dân cư ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	
<p>- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và hỏi: Kể tên một số dân tộc sống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.</p>	<p>- HS đọc thông tin và nêu: Vùng Đồng bằng Bắc Bộ chủ yếu là người Kinh và một số dân tộc khác như Mường, Sán Dìu,...</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình 1, hình 2 và trả lời: Dân cư ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ phân bố như thế nào?</p>	<p>- HS quan sát hình 1, hình 2 và trả lời: Dân cư tập trung đông đúc, nhiều nơi có mật độ dân số cao.</p>

 <p>Hình 1. Ảnh vệ tinh của thị trấn Đồng bằng Bắc Bộ</p>  <p>Hình 2. Bản đồ mật độ dân số theo tỉnh hoặc thành phố ở vùng Đông bằng Bắc Bộ năm 2014</p>	
<p>- GV hỏi: Trên lược đồ hình 2, những khu vực có màu đậm thể hiện điều gì?</p>	<p>- HS trả lời: Màu đậm thể hiện nơi có mật độ dân số cao hơn.</p>
<p>- GV hỏi: Vì sao Đồng bằng Bắc Bộ có dân cư tập trung đông đúc nhất cả nước?</p>	<p>- HS trả lời: Vì nơi đây có địa hình bằng phẳng, nguồn nước dồi dào, đất đai màu mỡ, thuận lợi cho giao lưu, sinh hoạt và sản xuất.</p>
<p>- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Đồng bằng Bắc Bộ là vùng cư trú lâu đời của người Việt, gắn với nền văn minh lúa nước và hệ thống làng xã truyền thống. Dân cư đông đúc tạo thuận lợi về lao động, giao lưu văn hóa, phát triển kinh tế nhưng cũng đặt ra yêu cầu sử dụng đất, nước và môi trường hợp lý.</p>	<p>- HS lắng nghe, rút ra ý chính về dân cư vùng Đồng bằng Bắc Bộ.</p>
<p>- Tích hợp NLS 1.1.CB1a, 1.2.CB1a: GV hướng dẫn HS khi đọc lược đồ/bản đồ số về dân cư:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định đúng thông tin cần tìm: tên vùng, tên tỉnh/thành phố, mật độ dân số. - Quan sát kĩ bảng chú giải màu sắc, kí hiệu, năm số liệu trước khi nhận xét. - Đối chiếu thông tin trên lược đồ với SGK, không vội kết luận khi chưa hiểu chú giải. - Khi tìm thêm thông tin trên Internet, ưu tiên nguồn GV giới thiệu, trang chính thống; không sao chép nguyên văn hoặc chia sẻ hình ảnh không rõ nguồn. 	<p>- HS thực hiện theo hướng dẫn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS xác định thông tin cần tìm trên lược đồ. - HS đọc chú giải trước khi nhận xét. - HS đối chiếu thông tin với SGK. - HS biết chọn nguồn đáng tin cậy và ghi lại ý chính bằng lời của mình.
<p>3. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2a. Tìm hiểu về trồng lúa nước (15 phút)</p> <p>- Mục tiêu: Mô tả được hoạt động trồng lúa nước và kể được một số công việc cơ bản khi trồng lúa nước.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 3 và hỏi: Những điều kiện nào thuận lợi để phát</p>	<p>- HS đọc thông tin, quan sát hình 3 và trả lời: Đất phù sa màu mỡ, nguồn nước dồi dào, người</p>

triển hoạt động trồng lúa nước ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ?



dân giàu kinh nghiệm sản xuất.

- GV hỏi: Hình 3 cho thấy một số công việc nào khi trồng lúa nước?

- HS trả lời: Làm đất, cấy lúa, chăm sóc lúa, thu hoạch lúa.

- GV hỏi: Ngoài trồng lúa, người dân Đồng bằng Bắc Bộ còn trồng hoặc nuôi những gì?

- HS trả lời: Còn trồng rau màu, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản.

- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Đồng bằng Bắc Bộ là vùng trồng lúa lớn thứ hai của nước ta. Ngày nay, nhiều nơi đã dùng máy móc trong làm đất, chăm sóc và thu hoạch để giảm sức lao động, nâng cao năng suất.

- HS lắng nghe, hiểu thêm vai trò của trồng lúa nước và sự đổi mới trong sản xuất.

4. LUYỆN TẬP (5 phút)

- Mục tiêu: **Củng cố nội dung về dân cư và hoạt động trồng lúa nước.**

- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân: Nêu 2 đặc điểm về dân cư vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

- HS nêu: Dân cư đông đúc; chủ yếu là người Kinh; phân bố tập trung ở nhiều tỉnh, thành phố.

- GV yêu cầu HS nêu 2 điều kiện thuận lợi để phát triển trồng lúa nước ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

- HS nêu: Đất phù sa màu mỡ, nguồn nước dồi dào, khí hậu thuận lợi, người dân có kinh nghiệm.

5. VẬN DỤNG (5 phút)

- Mục tiêu: **Liên hệ thực tế về hoạt động sản xuất nông nghiệp.**

- GV hỏi: Ở nơi em sống có hoạt động trồng lúa, trồng rau, chăn nuôi hoặc nuôi thủy sản không? Hãy kể một hoạt động mà em biết.

- HS liên hệ thực tế địa phương và chia sẻ trước lớp.

- GV dặn dò: Về nhà sưu tầm một tranh ảnh hoặc thông tin ngắn về một nghề thủ công truyền thống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ để học tiết sau.

- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

CHỦ ĐỀ 3: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**Bài 9: DÂN CƯ VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ (Tiết 2)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Kể được tên một số dân tộc ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- Nhận xét và giải thích được ở mức độ đơn giản sự phân bố dân cư ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ thông qua bản đồ hoặc lược đồ phân bố dân cư.
- Mô tả được một số hoạt động sản xuất truyền thống (trồng lúa nước, nghề thủ công,...) ở Đồng bằng Bắc Bộ; mô tả được một hệ thống đê và nêu được vai trò của đê điều trong trị thủy.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc thông tin, quan sát hình ảnh, sưu tầm tư liệu về nghề thủ công và hệ thống đê.
- Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm, trình bày, nhận xét và bổ sung ý kiến cho bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất việc làm phù hợp để gìn giữ nghề truyền thống và bảo vệ đê điều, nguồn nước.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Trân trọng nghề truyền thống, tự hào về sự cần cù, sáng tạo của người dân Đồng bằng Bắc Bộ.
- Chăm chỉ: Tích cực tìm hiểu, quan sát, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa, bảo vệ đê điều, nguồn nước và môi trường sống.

4. Tích hợp

- Tích hợp NLS 1.1.CB1a, 1.2.CB1a: HS biết tìm kiếm hình ảnh/video về nghề thủ công truyền thống từ nguồn đáng tin cậy; biết chọn lọc thông tin, ghi nguồn, tôn trọng quyền riêng tư và không chia sẻ nội dung sai sự thật.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Hình ảnh, video về nghề thủ công truyền thống vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- Hình ảnh hệ thống đê sông Hồng, bản đồ/lược đồ vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

- Phiếu học tập, máy tính, ti vi, SGK.

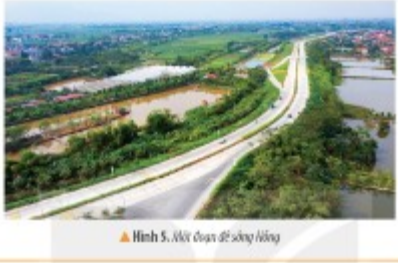
2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút.

- Tranh ảnh hoặc thông tin đã sưu tầm về nghề thủ công truyền thống.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) - Mục tiêu: Ôn lại nội dung tiết trước và tạo hứng thú tìm hiểu nghề thủ công, hệ thống đề.	
- GV hỏi: Tiết trước, em đã biết những gì về dân cư và trồng lúa nước ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ?	- HS trả lời: Dân cư đông đúc, chủ yếu là người Kinh; vùng có đất phù sa màu mỡ, nhiều sông nên trồng lúa nước phát triển.
- GV yêu cầu HS chia sẻ nhanh một nghề thủ công truyền thống mà em đã sưu tầm hoặc nghe nói.	- HS chia sẻ: gốm Bát Tràng, đúc đồng Đại Bái, thêu ren Văn Lâm, lụa Vạn Phúc, làm nón, làm hương,...
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài học.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2b. Tìm hiểu về nghề thủ công truyền thống (18 phút) - Mục tiêu: Mô tả được một số nghề thủ công truyền thống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ. - Tích hợp mục tiêu NLS: Biết tìm kiếm, chọn lọc và chia sẻ thông tin số về nghề thủ công truyền thống đúng cách.	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 4 và hỏi: Kể tên một số nghề thủ công truyền thống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ. 	- HS đọc thông tin, quan sát hình 4 và nêu: làm gốm, đúc đồng, thêu ren, chạm bạc, làm nón, làm hương,...
- GV hỏi: Hình 4 giới thiệu những sản phẩm thủ công nào?	- HS trả lời: Hình 4 giới thiệu đồ gốm, sứ Bát Tràng và đồ đồng Đại Bái.
- GV hỏi: Một sản phẩm thủ công truyền thống thường được tạo ra qua những công đoạn nào?	- HS trả lời: Sản phẩm được tạo qua nhiều công đoạn như chọn nguyên liệu, tạo hình, trang trí, nung hoặc hoàn thiện sản phẩm.
- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Đồng bằng Bắc Bộ có nhiều làng nghề nổi tiếng như gốm Bát Tràng, đúc đồng Đại Bái, thêu ren Văn Lâm, lụa Vạn Phúc. Các sản phẩm thủ công vừa phục vụ đời sống, vừa thể hiện sự khéo léo, sáng tạo và bản sắc văn hóa của người dân.	- HS lắng nghe, hiểu thêm giá trị của nghề thủ công truyền thống.
- Tích hợp NLS 1.1.CB1a, 1.2.CB1a: GV hướng dẫn HS khi tìm hình ảnh hoặc video về làng nghề truyền thống trên Internet:	- HS thực hiện theo hướng dẫn: - HS nêu được thông tin cần tìm trước khi tra cứu.

<ul style="list-style-type: none"> - Xác định đúng thông tin cần tìm: tên làng nghề, địa điểm, sản phẩm tiêu biểu, quy trình làm sản phẩm. - Chọn từ khóa rõ ràng như “gốm Bát Tràng”, “đúc đồng Đại Bái”, “thêu ren Văn Lâm”. - Ưu tiên nguồn tin đáng tin cậy như trang của địa phương, bảo tàng, nhà xuất bản, đài truyền hình, báo chính thống. - Khi dùng hình ảnh/video, cần ghi nguồn, không cắt ghép làm sai nội dung, không đăng hình người khác khi chưa được phép. - Chia sẻ thông tin với thái độ tôn trọng người lao động và giá trị văn hóa truyền thống. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS biết chọn từ khóa phù hợp. - HS biết ưu tiên nguồn đáng tin cậy. - HS ghi lại ý chính bằng lời của mình và ghi nguồn. - HS không chia sẻ thông tin, hình ảnh sai sự thật. - HS thể hiện thái độ trân trọng nghề truyền thống.
3. KHÁM PHÁ - Hoạt động 3. Tìm hiểu hệ thống đê ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ (12 phút) - Mục tiêu: Mô tả được hệ thống đê và nêu được vai trò của đê điều.	
<p>- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 5 và hỏi: Mô tả hệ thống đê sông Hồng.</p>  <p>Hình 5. Ảnh chụp đê sông Hồng</p>	<p>- HS đọc thông tin, quan sát hình 5 và nêu: Đê sông Hồng là hệ thống đê lớn, dài, được đắp dọc hai bên bờ sông.</p>
<p>- GV hỏi: Hệ thống đê có vai trò gì đối với đời sống và sản xuất ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ?</p>	<p>- HS trả lời: Đê giúp ngăn lũ, bảo vệ nhà cửa, đồng ruộng, đường sá; giúp người dân trồng lúa nhiều vụ trong năm.</p>
<p>- GV hỏi: Vì sao người dân cần bảo vệ đê điều?</p>	<p>- HS trả lời: Vì đê điều bảo vệ cuộc sống, mùa màng và tài sản của người dân; nếu đê bị hư hỏng có thể gây ngập lụt nguy hiểm.</p>
<p>- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Đê sông Hồng được xây dựng và củng cố qua nhiều thời kì. Ngày nay, mặt đê còn được nâng cấp thành đường giao thông, nhưng việc bảo vệ thân đê, không đào phá, không xả rác, không lấn chiếm hành lang đê vẫn rất quan trọng.</p>	<p>- HS lắng nghe, nêu thêm việc làm bảo vệ đê điều, nguồn nước.</p>
4. LUYỆN TẬP (5 phút) - Mục tiêu: Củng cố kiến thức về nghề thủ công truyền thống và hệ thống đê.	
<p>- GV yêu cầu HS nêu 2 nghề thủ công truyền thống và 1 sản phẩm tiêu biểu của mỗi nghề.</p>	<p>- HS nêu: gốm Bát Tràng - bát, lọ hoa; đúc đồng Đại Bái - đồ thờ, tượng đồng; thêu ren Văn Lâm - khăn, áo, tranh thêu.</p>
<p>- GV yêu cầu HS nêu 2 vai trò của hệ thống đê ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.</p>	<p>- HS nêu: ngăn lũ, bảo vệ đồng ruộng, nhà cửa, giúp trồng lúa nhiều vụ, tạo đường giao thông.</p>
5. VẬN DỤNG (5 phút) - Mục tiêu: Liên hệ việc giữ gìn nghề truyền thống và bảo vệ công trình đê điều.	

- GV hỏi: Em có thể làm gì để góp phần giữ gìn, giới thiệu nghề truyền thống của quê hương hoặc đất nước?	- HS trả lời: Tìm hiểu nghề truyền thống, giới thiệu đúng thông tin, trân trọng sản phẩm thủ công, không chê bai nghề lao động.
- GV dặn dò: Về nhà chuẩn bị phần Luyện tập, sưu tầm một hình ảnh về sản phẩm thủ công truyền thống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ để chia sẻ ở tiết sau.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

CHỦ ĐỀ 3: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**Bài 9: DÂN CƯ VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ (Tiết 3)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Kể được tên một số dân tộc ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- Nhận xét và giải thích được ở mức độ đơn giản sự phân bố dân cư ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ thông qua bản đồ hoặc lược đồ phân bố dân cư.
- Mô tả được một số hoạt động sản xuất truyền thống (trồng lúa nước, nghề thủ công,...) ở Đồng bằng Bắc Bộ; mô tả được một hệ thống đê và nêu được vai trò của đê điều trong trị thủy.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự hoàn thành bài luyện tập, chuẩn bị thông tin hoặc hình ảnh sưu tầm.
- Giao tiếp và hợp tác: Chia sẻ sản phẩm sưu tầm, lắng nghe và nhận xét phần trình bày của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Sắp xếp, trình bày thông tin ngắn gọn, rõ ý bằng lời nói hoặc tranh ảnh.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Tự hào về con người lao động, nghề truyền thống và văn hóa vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- Chăm chỉ: Tích cực hoàn thành bài tập, chuẩn bị sản phẩm học tập.
- Trách nhiệm: Biết trân trọng sản phẩm lao động, giữ gìn và giới thiệu đúng giá trị nghề truyền thống.

4. Tích hợp

- Tích hợp NLS 1.1.CB1a, 1.2.CB1a: HS biết xác định thông tin cần tìm khi sưu tầm hình ảnh sản phẩm thủ công truyền thống; chọn nguồn đáng tin cậy, ghi nguồn, tóm tắt bằng lời của mình và chia sẻ an toàn, có trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Bảng phụ/slide phần Luyện tập trong SGK.
- Hình ảnh một số sản phẩm thủ công truyền thống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- Phiếu học tập, máy tính, ti vi, SGK.

2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút.
- Hình ảnh hoặc thông tin đã sưu tầm về một sản phẩm thủ công truyền thống.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) - Mục tiêu: Tạo tâm thế học tập và ôn lại nội dung chính của bài.	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhớ nhanh”: Kể nhanh một dân tộc, một nghề thủ công hoặc một vai trò của hệ thống đê ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	- HS tham gia trò chơi: người Kinh, gốm Bát Tràng, đúc đồng Đại Bái, đê ngăn lũ, đê bảo vệ mùa màng,...
- GV nhận xét, dẫn dắt vào tiết luyện tập, vận dụng.	- HS lắng nghe, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
2. LUYỆN TẬP (20 phút) - Mục tiêu: củng cố kiến thức về dân cư, hoạt động sản xuất truyền thống và hệ thống đê ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	
- GV yêu cầu HS đọc phần Luyện tập trong SGK: Chọn ý ở cột A sao cho phù hợp với ý ở cột B để tạo thành thông tin hoàn chỉnh và ghi kết quả vào vở. 	- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở.
- GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi để đối chiếu kết quả.	- HS trao đổi cặp đôi, thống nhất kết quả.
- GV mời HS trình bày từng câu nối.	- HS trình bày: 1 - d; 2 - e; 3 - a; 4 - b; 5 - c.
- GV hỏi: Vì sao câu “Đồng bằng Bắc Bộ là...” nối với “vùng trồng lúa lớn thứ hai cả nước”?	- HS trả lời: Vì Đồng bằng Bắc Bộ có đất phù sa màu mỡ, nguồn nước dồi dào và người dân có kinh nghiệm trồng lúa.
- GV hỏi: Vì sao “Hệ thống đê giúp vùng Đồng bằng Bắc Bộ...” nối với “hạn chế ngập lụt và có thể trồng lúa nhiều vụ trong năm”?	- HS trả lời: Vì đê ngăn lũ, bảo vệ đồng ruộng và giúp người dân sản xuất ổn định hơn.
- GV nhận xét, chốt kiến thức: Dân cư đông đúc, hoạt động trồng lúa nước, nghề thủ công truyền thống và hệ thống đê là những nét tiêu biểu của vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.

3. VẬN DỤNG (17 phút)

- **Mục tiêu:** Suur tầm, chia sẻ hình ảnh về một sản phẩm thủ công truyền thống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

- **Tích hợp mục tiêu NLS:** Biết tìm kiếm, chọn lọc, ghi nguồn và chia sẻ thông tin số an toàn, có trách nhiệm.

- GV yêu cầu HS đọc phần Vận dụng trong SGK: Suur tầm hình ảnh về một sản phẩm thủ công truyền thống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ và chia sẻ với các bạn.	- HS đọc yêu cầu, chuẩn bị hình ảnh hoặc thông tin đã sưu tầm.
- GV gợi ý nội dung chia sẻ: Tên sản phẩm là gì? Thuộc nghề hoặc làng nghề nào? Sản phẩm dùng để làm gì? Em thích điểm nào ở sản phẩm đó?	- HS dựa vào gợi ý để chuẩn bị phần nói ngắn gọn.
<p>- Tích hợp NLS 1.1.CB1a, 1.2.CB1a: GV hướng dẫn HS khi sưu tầm hình ảnh sản phẩm thủ công truyền thống:</p> <p>- Xác định đúng sản phẩm cần tìm, ví dụ: lọ gốm Bát Tràng, đồ đồng Đại Bái, khăn thêu Văn Lâm, lụa Vạn Phúc.</p> <p>- Dùng từ khóa ngắn gọn, rõ nghĩa và phù hợp với lứa tuổi.</p> <p>- Chỉ chọn hình ảnh từ nguồn GV giới thiệu hoặc nguồn rõ ràng, không lấy ảnh có thông tin sai lệch.</p> <p>- Ghi nguồn ảnh hoặc tên sách/trang thông tin; không tự nhận sản phẩm của người khác là của mình.</p> <p>- Khi chia sẻ trước lớp, trình bày bằng lời của mình, tôn trọng sản phẩm và người lao động làm ra sản phẩm.</p>	<p>- HS thực hiện theo hướng dẫn:</p> <p>- HS xác định sản phẩm cần tìm.</p> <p>- HS chọn từ khóa phù hợp.</p> <p>- HS ưu tiên nguồn đáng tin cậy.</p> <p>- HS ghi nguồn ảnh hoặc nguồn thông tin.</p> <p>- HS trình bày bằng lời của mình, không sao chép máy móc.</p> <p>- HS thể hiện thái độ trân trọng nghề truyền thống.</p>
- GV mời một số HS chia sẻ sản phẩm sưu tầm trước lớp.	- HS trình bày: giới thiệu tên sản phẩm, làng nghề, công dụng và điều em thích.
- GV nhận xét, tuyên dương HS chuẩn bị tốt, chia sẻ đúng nguồn và trình bày rõ ràng.	- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.
- GV dặn dò: Về nhà hoàn thiện phần ghi chép về sản phẩm thủ công truyền thống và chuẩn bị bài sau theo hướng dẫn của GV.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

Lịch sử và địa lí - Tuần 12 - Tiết 23

CHỦ ĐỀ 3: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Bài 10: MỘT SỐ NÉT VĂN HOÁ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ (Tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Mô tả được một số nét văn hoá ở làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc thông tin, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu nét văn hoá làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cặp đôi/nhóm, lắng nghe và trình bày nhận xét về làng quê, nhà ở, lễ hội.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn thông tin phù hợp để giới thiệu ngắn gọn một nét văn hoá tiêu biểu.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Trân trọng và tự hào về những giá trị văn hoá truyền thống cội nguồn dân tộc.
- Chăm chỉ: Tích cực quan sát, tìm hiểu, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức giữ gìn nét đẹp văn hoá, ứng xử văn minh khi tham gia sinh hoạt cộng đồng.

4. Tích hợp

- Tích hợp QCN: HS tôn trọng quyền tham gia, thụ hưởng đời sống văn hoá; biết ứng xử văn minh, tôn trọng không gian văn hoá chung và không chen lấn, xả rác khi tham gia lễ hội.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Máy tính, ti vi, SGK; tranh ảnh về làng quê truyền thống, nhà ở, lễ hội vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- Phiếu học tập, bảng phụ hoặc thẻ nhiệm vụ cho hoạt động cá nhân/cặp đôi/nhóm.

2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm về làng quê, nhà ở, lễ hội ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ nếu có.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) - Mục tiêu: Tạo hứng thú, huy động hiểu biết ban đầu của HS về nét văn hoá ở làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	

<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình 1 trong SGK và hỏi: Bức tranh gợi cho em hình dung gì về làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ?</p> <div data-bbox="204 257 699 672"> <p>KHOẢNG ĐỒNG</p> <p>Quan sát bức tranh dưới đây và dựa vào hiểu biết của em, hãy giới thiệu một số nét văn hoá tiêu biểu ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.</p>  <p>Hình 1. Một cảnh làng quê truyền thống vùng Đồng bằng Bắc Bộ (tranh vẽ của họa sĩ Trần Ngọc).</p> </div>	<p>- HS quan sát hình 1 và nêu: Bức tranh gợi cảnh làng quê có cánh đồng lúa, con đường, cây xanh, nhà cửa, người dân lao động.</p>
<p>- GV hỏi: Theo em, những hình ảnh nào trong tranh thể hiện nét văn hoá làng quê?</p>	<p>- HS trả lời: Cánh đồng, con đường làng, mái nhà, sinh hoạt lao động và cảnh yên bình của làng quê.</p>
<p>- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài: Hôm nay chúng ta tìm hiểu một số nét văn hoá tiêu biểu ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.</p>
<p>2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 1. Tìm hiểu làng quê truyền thống (17 phút)</p> <p>- Mục tiêu: Mô tả được một số nét văn hoá nổi bật của làng quê truyền thống vùng Đồng bằng Bắc Bộ.</p> <p>- Tích hợp mục tiêu QCN: HS biết tôn trọng quyền tham gia, thụ hưởng đời sống văn hoá và ứng xử văn minh trong không gian văn hoá cộng đồng.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 2, 3, 4 và trả lời: Ở làng quê truyền thống vùng Đồng bằng Bắc Bộ thường có những hình ảnh nào?</p> <div data-bbox="212 1321 699 1870"> <p>Cổng làng là cửa ngõ ra vào làng, là nơi người dân dừng nghỉ chân, hóng mát, cũng là nơi trẻ em tụ tập, cùng vui đùa...</p> <p>Cây đa tạo bóng mát thường được trồng ở đầu làng, cuối làng hoặc ở vị trí trung tâm, bên cạnh các di tích lịch sử – văn hoá.</p> <p>Hình 2. Cổng làng Đường Lữ (thị trấn Đường Lữ, huyện Đường Lữ, tỉnh Hải Phòng)</p> <p>Hình 3. Giếng nước ở Hoa Lư (thị trấn Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)</p> <p>Giếng làng trước đây là nơi cung cấp nguồn nước sinh hoạt chính cho dân làng.</p> <p>Hình 4. Đình làng Đình Bảng (thị trấn Đình Bảng, tỉnh Bắc Ninh)</p> <p>Đình là nơi thờ Thành hoàng, thường được xây dựng ở vị trí trung tâm. Sân đình là nơi diễn ra các sinh hoạt văn hoá chung của làng.</p> </div>	<p>- HS đọc thông tin, quan sát hình 2, 3, 4 và nêu: Ở làng quê thường có lũy tre xanh, cổng làng, cây đa, giếng nước, sân đình; một số làng còn có đền, chùa, miếu.</p>
<p>- GV hỏi: Cổng làng có ý nghĩa gì trong đời sống làng quê?</p>	<p>- HS trả lời: Cổng làng là cửa ngõ ra vào làng, nơi người dân dừng chân, hóng mát và trẻ em có thể vui chơi, gặp gỡ.</p>
<p>- GV hỏi: Giếng nước ở làng quê trước đây có</p>	<p>- HS trả lời: Giếng nước trước đây cung cấp</p>

vai trò gì?	nước sinh hoạt cho dân làng và là nơi mọi người gặp gỡ, trò chuyện.
- GV hỏi: Đình làng thường được xây dựng ở đâu và dùng để làm gì?	- HS trả lời: Đình làng thường được xây ở vị trí trung tâm, là nơi thờ thành hoàng và sinh hoạt văn hoá chung của làng.
- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Làng quê truyền thống vùng Đồng bằng Bắc Bộ gắn với không gian sinh hoạt cộng đồng. Cổng làng, cây đa, giếng nước, sân đình không chỉ là cảnh vật quen thuộc mà còn lưu giữ kỉ niệm, phong tục, nếp sống và tình cảm gắn bó của người dân với quê hương.	- HS lắng nghe, hiểu thêm giá trị của các hình ảnh văn hoá làng quê.
- Tích hợp QCN: GV hỏi: Khi được tham quan đình làng, cổng làng, giếng nước hoặc tham gia lễ hội ở địa phương, em cần ứng xử như thế nào để tôn trọng quyền tham gia và thụ hưởng đời sống văn hoá của mọi người? - GV diễn giải: Mỗi người đều có quyền tham gia, tìm hiểu, vui chơi và thụ hưởng đời sống văn hoá phù hợp. Vì vậy, khi đến không gian văn hoá chung, HS cần đi nhẹ, nói khẽ, xếp hàng, không chen lấn, không xả rác, không viết vẽ lên di tích, không trêu chọc người khác, biết lắng nghe hướng dẫn của người lớn và tôn trọng phong tục địa phương.	- HS trả lời: Em cần giữ trật tự, không xả rác, không chen lấn, không viết vẽ lên di tích, ăn mặc lịch sự, tôn trọng người xung quanh. - HS lắng nghe và nêu việc làm phù hợp để ứng xử văn minh khi tham gia hoạt động văn hoá cộng đồng.
3. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2. Tìm hiểu về nhà ở (15 phút) - Mục tiêu: Mô tả được nét chính về nhà ở truyền thống và nhà ở hiện nay của người dân vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 5, 6 và trả lời: Nhà ở truyền thống vùng Đồng bằng Bắc Bộ thường có đặc điểm gì? 	- HS đọc thông tin, quan sát hình 5, 6 và trả lời: Trước đây, nhà ở thường được đắp bằng đất hoặc xây bằng gạch, mái lợp lá hoặc ngói; nhà thường có ba gian hoặc năm gian.
- GV hỏi: Gian chính giữa của nhà ở truyền thống thường dùng để làm gì?	- HS trả lời: Gian chính giữa thường là nơi thờ cúng và tiếp khách; hai gian bên là buồng, dùng làm nơi ngủ hoặc chứa thóc, gạo, đồ dùng sinh hoạt.

- GV hỏi: Nhà ở hiện nay của người dân vùng Đồng bằng Bắc Bộ có gì khác so với nhà ở truyền thống?	- HS trả lời: Nhà ở hiện nay đa dạng hơn, có nhiều nhà xây kiên cố, nhiều tầng, khang trang, hiện đại và tiện nghi hơn.
- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Nhà ở phản ánh điều kiện sống, vật liệu xây dựng, tập quán sinh hoạt và sự thay đổi của đời sống qua thời gian. Dù nhà ở hiện nay hiện đại hơn, nhiều gia đình vẫn giữ bàn thờ, sân, vườn hoặc nếp sinh hoạt gắn với truyền thống gia đình.	- HS lắng nghe, liên hệ với nhà ở địa phương hoặc gia đình mình.
4. LUYỆN TẬP (5 phút) - Mục tiêu: Cùng cố kiến thức về làng quê truyền thống và nhà ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	
- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân: Nêu 2 nét văn hoá tiêu biểu của làng quê truyền thống vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	- HS nêu: Cổng làng, cây đa, giếng nước, sân đình, đền, chùa, miếu,...
- GV yêu cầu HS so sánh ngắn gọn nhà ở truyền thống và nhà ở hiện nay.	- HS nêu: Nhà ở truyền thống thường thấp, mái lá hoặc mái ngói, gắn với không gian sân vườn; nhà ở hiện nay đa dạng, kiên cố, tiện nghi hơn.
5. VẬN DỤNG (3 phút) - Mục tiêu: Liên hệ thực tế về nét văn hoá làng quê hoặc nơi ở của HS.	
- GV yêu cầu HS chia sẻ: Ở địa phương em có cổng làng, đình, chùa, miếu, giếng nước, nhà truyền thống hoặc không gian văn hoá nào mà em biết?	- HS chia sẻ theo hiểu biết thực tế của bản thân.
- GV dặn dò: Về nhà tìm hiểu thêm một lễ hội hoặc một nét văn hoá ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ để chuẩn bị tiết sau.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

CHỦ ĐỀ 3: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**Bài 10: MỘT SỐ NÉT VĂN HOÁ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ (Tiết 2)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Mô tả được một số nét văn hoá ở làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc thông tin, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu nét văn hoá làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cặp đôi/nhóm, lắng nghe và trình bày nhận xét về làng quê, nhà ở, lễ hội.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn thông tin phù hợp để giới thiệu ngắn gọn một nét văn hoá tiêu biểu.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Trân trọng và tự hào về những giá trị văn hoá truyền thống cội nguồn dân tộc.
- Chăm chỉ: Tích cực quan sát, tìm hiểu, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức giữ gìn nét đẹp văn hoá, ứng xử văn minh khi tham gia sinh hoạt cộng đồng.

4. Tích hợp

- Tích hợp NLS 3.1.CB1a: HS tạo thẻ thông tin/tranh giới thiệu một nét văn hoá vùng Đồng bằng Bắc Bộ theo mẫu GV hướng dẫn; biết chọn hình ảnh, sắp xếp thông tin đơn giản, ghi nguồn và trình bày rõ ràng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Máy tính, ti vi, SGK; tranh ảnh về làng quê truyền thống, nhà ở, lễ hội vùng Đồng bằng Bắc Bộ.
- Phiếu học tập, bảng phụ hoặc thẻ nhiệm vụ cho hoạt động cá nhân/cặp đôi/nhóm.

2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm về làng quê, nhà ở, lễ hội ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ nếu có.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) - Mục tiêu: Ôn lại nội dung tiết trước và kết nối với nội dung tìm hiểu lễ hội.	
- GV hỏi: Tiết trước, em đã biết những nét văn hoá nào của làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ?	- HS trả lời: Em biết cổng làng, cây đa, giếng nước, sân đình, nhà ở truyền thống, nhà ở hiện nay,...
- GV hỏi: Ngoài làng quê và nhà ở, vùng Đồng bằng Bắc Bộ còn có nét văn hoá nào thường thu hút nhiều người tham gia?	- HS trả lời: Vùng Đồng bằng Bắc Bộ còn có các lễ hội truyền thống.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào nội dung tìm hiểu lễ hội.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 3. Tìm hiểu về lễ hội (18 phút) - Mục tiêu: Kể tên một số lễ hội tiêu biểu và giới thiệu được một số nét chính về lễ hội truyền thống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 7, 8 và trả lời: Kể tên một số lễ hội tiêu biểu ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ. <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;">   </div>	- HS đọc thông tin, quan sát hình 7, 8 và nêu: Lễ hội Cổ Loa, hội Lim, hội chùa Hương, hội Gióng, lễ hội Phủ Giầy,...
- GV hỏi: Hình 7 giới thiệu hoạt động nào trong hội Lim?	- HS trả lời: Hình 7 giới thiệu hát Quan họ trong hội Lim.
- GV hỏi: Hình 8 giới thiệu hoạt động nào trong lễ hội Cổ Loa?	- HS trả lời: Hình 8 giới thiệu trò chơi cờ người trong lễ hội Cổ Loa.
- GV hỏi: Trong các lễ hội, người dân thường tổ chức những hoạt động nào?	- HS trả lời: Người dân thường mặc trang phục truyền thống, tổ chức tế lễ và nhiều hoạt động vui chơi, giải trí như đánh đu, đấu vật, kéo co, cờ người,...
- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Hội Lim nổi tiếng với dân ca Quan họ Bắc Ninh, thể hiện vẻ đẹp giao duyên, lời ca mượt mà và nét lịch thiệp trong giao tiếp. Lễ hội Cổ Loa gắn với di tích Cổ Loa và truyền thuyết An Dương Vương, có nhiều trò chơi dân gian, giúp người dân tưởng nhớ cội nguồn và gắn kết cộng đồng.	- HS lắng nghe, hiểu thêm ý nghĩa của lễ hội và các hoạt động văn hoá truyền thống.
- GV hỏi: Khi tham gia lễ hội, chúng ta cần làm gì để thể hiện văn minh?	- HS trả lời: Cần xếp hàng, không chen lấn, không xả rác, không nói tục, không đùa nghịch quá mức, tôn trọng người biểu diễn và người tham gia lễ hội.
3. LUYỆN TẬP (8 phút)	

<p>- Mục tiêu: Củng cố kiến thức về làng quê truyền thống, nhà ở và lễ hội.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc phần Luyện tập trong SGK: Lập và hoàn thành bảng về một số nét văn hoá tiêu biểu của làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu, hoàn thành bảng vào vở.</p>
<p>- GV mời HS trình bày đặc điểm của “Làng quê truyền thống”.</p>	<p>- HS trình bày: Làng quê truyền thống có lũy tre, cổng làng, cây đa, giếng nước, sân đình, một số nơi có đền, chùa, miếu.</p>
<p>- GV mời HS trình bày đặc điểm của “Nhà ở”.</p>	<p>- HS trình bày: Nhà ở truyền thống thường là nhà ba gian hoặc năm gian, mái lá hoặc mái ngói; nhà ở hiện nay khang trang, hiện đại hơn.</p>
<p>- GV mời HS trình bày đặc điểm của “Lễ hội”.</p>	<p>- HS trình bày: Lễ hội có phần lễ, phần hội, có hát Quan họ, trò chơi dân gian, hoạt động vui chơi và tưởng nhớ truyền thống.</p>
<p>- GV nhận xét, chốt kiến thức bài học.</p>	<p>- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.</p>
<p>4. VẬN DỤNG (12 phút)</p> <p>- Mục tiêu: Tạo thẻ thông tin/tranh giới thiệu một nét văn hoá vùng Đồng bằng Bắc Bộ.</p> <p>- Tích hợp mục tiêu NLS: HS biết tạo sản phẩm số hoặc sản phẩm giấy đơn giản theo mẫu, chọn lọc thông tin và ghi nguồn phù hợp.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc phần Vận dụng trong SGK: Suru tấm tranh ảnh về làng quê ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ ngày nay và giới thiệu với thầy, cô giáo và các bạn.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu, chuẩn bị tranh ảnh hoặc thông tin đã sưu tầm.</p>
<p>- GV gợi ý HS có thể chọn một nét văn hoá để làm thẻ thông tin/tranh giới thiệu: cổng làng, cây đa, giếng nước, đình làng, nhà ở truyền thống, hội Lim, lễ hội Cổ Loa,...</p>	<p>- HS chọn một nét văn hoá phù hợp để giới thiệu.</p>
<p>- Tích hợp NLS 3.1.CB1a: GV hướng dẫn HS tạo thẻ thông tin/tranh giới thiệu một nét văn hoá vùng Đồng bằng Bắc Bộ theo mẫu:</p> <p>- Xác định nội dung cần giới thiệu: tên nét văn hoá, địa điểm hoặc vùng xuất hiện, đặc điểm nổi bật, ý nghĩa hoặc việc cần làm để giữ gìn.</p> <p>- Chọn hình ảnh phù hợp từ SGK, tài liệu học tập, tranh tự vẽ hoặc nguồn GV giới thiệu; không dùng hình ảnh không rõ nguồn.</p>	<p>- HS thực hiện theo hướng dẫn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS xác định tên nét văn hoá cần giới thiệu. - HS chọn hình ảnh hoặc tự vẽ tranh minh hoạ phù hợp. - HS ghi 2-3 ý chính bằng lời của mình. - HS sắp xếp thẻ thông tin/tranh rõ ràng, dễ nhìn. - HS ghi nguồn ảnh hoặc nguồn tư liệu nếu có. - HS chia sẻ sản phẩm với thái độ tôn trọng, văn minh.

<ul style="list-style-type: none"> - Sắp xếp thông tin ngắn gọn: tiêu đề rõ, 2-3 ý chính, hình ảnh vừa phải, chữ dễ đọc. - Nếu làm bằng công cụ số đơn giản như Word/Canva/PowerPoint, HS chỉ dùng mẫu GV hướng dẫn, không nhập thông tin cá nhân lên mạng. - Ghi tên nguồn ảnh hoặc nguồn tư liệu; trình bày bằng lời của mình, không sao chép nguyên văn. - Chia sẻ sản phẩm với thái độ tôn trọng văn hoá địa phương, không chê bai phong tục hoặc cách sinh hoạt khác với nơi mình sống. 	
- GV mời 2-3 HS trình bày sản phẩm hoặc ý tưởng thể thông tin trước lớp.	- HS trình bày; HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, tuyên dương HS biết chọn lọc thông tin, trình bày rõ ràng và thể hiện thái độ trân trọng văn hoá truyền thống.	- HS lắng nghe, hoàn thiện sản phẩm.
- GV dặn dò: Về nhà hoàn thiện thể thông tin/tranh giới thiệu và chuẩn bị bài sau theo hướng dẫn của GV.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

Lịch sử và địa lí - Tuần 13 - Tiết 25

CHỦ ĐỀ 3: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Bài 11: SÔNG HỒNG VÀ VĂN MINH SÔNG HỒNG (Tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Xác định được hệ thống sông Hồng trên bản đồ hoặc lược đồ.
- Kể được một số tên gọi khác của sông Hồng.
- Suu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử (tranh ảnh, đoạn trích tư liệu,...), trình bày được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng.
- Mô tả được một số nét cơ bản về đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ thông qua quan sát một số hình ảnh về cuộc sống của người Việt cổ trong hoa văn trên trống đồng Đông Sơn, kết hợp với một số truyền thuyết (ví dụ: Sơn Tinh, Thủy Tinh; sự tích Bánh chưng, bánh giầy,...).
- Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số giải pháp để giữ gìn và phát huy giá trị của sông Hồng.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc thông tin, quan sát hình ảnh, bản đồ để xác định vị trí và tên gọi của sông Hồng.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cặp đôi, thảo luận nhóm, trình bày và bổ sung ý kiến về sông Hồng, văn minh sông Hồng.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết đề xuất việc làm phù hợp để tiết kiệm, bảo vệ nguồn nước và giữ gìn giá trị của sông Hồng.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Tự hào về sông Hồng và những thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng.
- Chăm chỉ: Tích cực quan sát, đọc thông tin, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức tiết kiệm nước, không xả rác xuống sông, kênh rạch và nhắc người thân cùng bảo vệ nguồn nước.

4. Tích hợp

- Tích hợp tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước: HS nhận biết vai trò của sông Hồng đối với đời sống, sản xuất; biết sử dụng nước tiết kiệm, không xả rác, không đổ chất thải xuống sông, kênh rạch.
- Tích hợp AI (4.A1.2): HS sử dụng công cụ AI do GV kiểm duyệt như Canva AI/ChatGPT/Gemini để gợi ý ý tưởng phục dựng hoặc vẽ lại hình ảnh đời sống người Việt cổ qua hoa văn trống đồng; biết chọn lọc, chỉnh sửa và không sao chép máy móc.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Bản đồ/lược đồ lãnh thổ Việt Nam ngày nay; hình ảnh sông Hồng, trống đồng Ngọc Lũ, sơ đồ khu di tích thành Cổ Loa.
- Máy tính, ti vi, phiếu học tập; hình ảnh/video về vai trò của sông Hồng và bảo vệ nguồn nước.

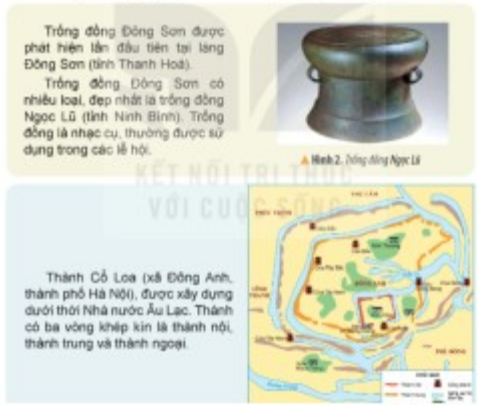
2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm về sông Hồng hoặc văn minh sông Hồng theo hướng dẫn của GV.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)	
- Mục tiêu: Tạo hứng thú, huy động hiểu biết ban đầu của HS về sông Hồng.	
- GV yêu cầu HS quan sát hình 1 trong SGK và hỏi: Em có biết sông Hồng bắt nguồn từ đâu?	- HS quan sát hình 1 và chia sẻ hiểu biết: Sông Hồng bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy qua một

<p>Sông Hồng chảy qua những tỉnh, thành phố nào ở nước ta?</p> 	<p>số tỉnh, thành phố ở miền Bắc nước ta như Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Nội,...</p>
<p>- GV hỏi: Theo em, vì sao sông Hồng có vai trò quan trọng đối với vùng Đồng bằng Bắc Bộ?</p>	<p>- HS trả lời theo hiểu biết: Sông Hồng cung cấp nước, phù sa, thuận lợi cho trồng lúa, giao thông và đời sống của người dân.</p>
<p>- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài học: Sông Hồng và văn minh sông Hồng.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.</p>
<p>2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 1. Tìm hiểu vị trí và tên gọi sông Hồng (15 phút)</p> <p>- Mục tiêu: Xác định được sông Hồng trên bản đồ/lược đồ; kể được một số tên gọi khác của sông Hồng.</p> <p>- Tích hợp mục tiêu tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước: HS nhận biết vai trò nguồn nước sông Hồng và nêu việc làm bảo vệ nguồn nước.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 1, kết hợp quan sát bản đồ địa hình Việt Nam ở Bài 1 và hình 1 để xác định vị trí sông Hồng.</p> 	<p>- HS đọc thông tin, quan sát hình, xác định sông Hồng bắt nguồn từ Trung Quốc, phân chảy trên lãnh thổ Việt Nam dài khoảng 556 km, từ Lào Cai đến vùng biển cửa Ba Lạt.</p>
<p>- GV hỏi: Sông Hồng đi qua ranh giới giữa những tỉnh nào trước khi đổ ra biển?</p>	<p>- HS trả lời: Sông Hồng đi qua ranh giới giữa tỉnh Hưng Yên và tỉnh Ninh Bình trước khi đổ ra biển ở cửa Ba Lạt theo thông tin SGK.</p>
<p>- GV hỏi: Sông Hồng còn có những tên gọi khác nào?</p>	<p>- HS trả lời: Sông Hồng còn gọi là Nhị Hà, Hồng Hà, sông Xích Đằng, sông Kẻ Chợ, sông Cái,...</p>
<p>- GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi: Nêu một lợi ích của nước sông Hồng đối với đời sống hoặc sản xuất.</p>	<p>- HS trao đổi và nêu: Cung cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu, bồi đắp phù sa, phục vụ giao thông, du lịch, nuôi trồng thủy sản.</p>
<p>- Tích hợp tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước: GV gợi mở: Sông Hồng đem lại nước và phù sa cho con người, nhưng nếu nguồn nước bị ô nhiễm thì đời sống, sản xuất và sinh vật sẽ bị ảnh hưởng.</p> <p>- GV hướng dẫn HS nêu việc làm cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không vứt rác, túi ni-lông, chai nhựa xuống sông, ao, hồ, kênh rạch. - Sử dụng nước vừa đủ khi rửa tay, tưới cây; khóa vòi nước sau khi dùng. - Nhắc người thân không đổ dầu mỡ, hóa chất, nước thải chưa xử lý xuống cống, sông, kênh 	<p>- HS thực hiện theo hướng dẫn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS nêu được vai trò của nguồn nước sông Hồng. - HS kể việc làm tiết kiệm nước trong sinh hoạt. - HS nêu việc không nên làm gây ô nhiễm sông, kênh rạch. - HS liên hệ bản thân: bỏ rác đúng nơi, tiết kiệm nước, nhắc bạn bè cùng giữ sạch nguồn nước.

<p>ạch.</p> <p>- Tham gia dọn vệ sinh khu vực quanh trường, lớp, nơi ở; tuyên truyền bảo vệ nguồn nước bằng lời nói, tranh vẽ hoặc khẩu hiệu ngắn.</p>	
<p>- GV kết luận hoạt động: Sông Hồng là con sông lớn, có nhiều tên gọi, gắn bó mật thiết với đời sống và sản xuất của người dân vùng Đồng bằng Bắc Bộ; vì vậy cần biết trân trọng và bảo vệ nguồn nước.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ ý chính.</p>
<p>3. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2a. Tìm hiểu thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng (15 phút)</p> <p>- Mục tiêu: Trình bày được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 2, hình 3: Hãy trình bày một số thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng.</p> <p>là An Dương Vương; giúp việc cho vua có Lạc hầu, Lạc tướng.</p>  <p>Trống đồng Đông Sơn được phát hiện lần đầu tiên tại làng Đông Sơn (tỉnh Thanh Hóa). Trống đồng Đông Sơn có nhiều loại, đẹp nhất là trống đồng Ngọc Lũ (tỉnh Ninh Bình). Trống đồng là nhạc cụ, thường được sử dụng trong các lễ hội.</p> <p>Thành Cổ Loa (xã Đông Anh, thành phố Hà Nội), được xây dựng dưới thời Nhà nước Âu Lạc. Thành có ba vòng khép kín là thành nội, thành trung và thành ngoại.</p>	<p>- HS đọc thông tin, quan sát hình 2, hình 3 và nêu: sự ra đời của Nhà nước Văn Lang, Nhà nước Âu Lạc, trống đồng Đông Sơn và thành Cổ Loa là những thành tựu tiêu biểu.</p>
<p>- GV hỏi: Trống đồng Đông Sơn có ý nghĩa gì trong văn minh sông Hồng?</p>	<p>- HS trả lời: Trống đồng Đông Sơn là hiện vật tiêu biểu, thể hiện trình độ kỹ thuật, đời sống tinh thần và văn hóa của cư dân Việt cổ.</p>
<p>- GV hỏi: Thành Cổ Loa gắn với nhà nước nào và nhân vật lịch sử nào?</p>	<p>- HS trả lời: Thành Cổ Loa gắn với Nhà nước Âu Lạc và An Dương Vương.</p>
<p>- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Trống đồng Ngọc Lũ có nhiều hoa văn mô tả cảnh sinh hoạt, lao động, lễ hội; thành Cổ Loa có cấu trúc nhiều vòng thành, thể hiện trình độ tổ chức và kỹ thuật xây dựng của cư dân Việt cổ.</p>	<p>- HS lắng nghe, hiểu thêm giá trị lịch sử, văn hóa của trống đồng và thành Cổ Loa.</p>
<p>- Tích hợp AI (4.A1.2): GV hướng dẫn HS dùng công cụ AI do GV kiểm duyệt để gợi ý ý tưởng phục dựng/vẽ lại hình ảnh đời sống người Việt cổ qua hoa văn trống đồng.</p> <p>- GV nhấn mạnh: AI chỉ là công cụ hỗ trợ gợi ý hình ảnh, từ khóa hoặc bố cục; HS cần đọc SGK, quan sát hình 2, hình 3 rồi tự chọn lọc chi tiết phù hợp.</p> <p>- HS không sao chép nguyên hình ảnh AI tạo ra nếu chưa kiểm tra; cần chỉnh sửa cho đúng nội</p>	<p>- HS thực hiện theo hướng dẫn:</p> <p>- HS hiểu AI chỉ hỗ trợ gợi ý, không thay thế việc học SGK.</p> <p>- HS chọn chi tiết phù hợp với hoa văn trống đồng.</p> <p>- HS biết kiểm tra lại với SGK và lời hướng dẫn của GV.</p> <p>- HS trình bày sản phẩm bằng lời của mình, không sao chép máy móc.</p>

dung bài học và nêu rõ đây là sản phẩm tham khảo.

- GV có thể nhập yêu cầu mẫu: “Gợi ý tranh minh họa cảnh người Việt cổ đánh trống đồng, múa hát, trồng lúa, đi thuyền theo phong cách tranh học sinh tiểu học”.

4. LUYỆN TẬP (7 phút)

- Mục tiêu: Củng cố kiến thức về vị trí, tên gọi của sông Hồng và thành tựu văn minh sông Hồng.

- GV yêu cầu HS nêu 2 thông tin em nhớ nhất về sông Hồng.

- HS nêu: Sông Hồng bắt nguồn từ Trung Quốc; phân chảy trên lãnh thổ Việt Nam dài khoảng 556 km; còn có tên gọi Nhị Hà, Hồng Hà,...

- GV yêu cầu HS nêu 2 thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng.

- HS nêu: Nhà nước Văn Lang, Nhà nước Âu Lạc, trống đồng Đông Sơn, thành Cổ Loa.

- GV nhận xét, chốt kiến thức tiết học.

- HS lắng nghe, hoàn thiện phần ghi nhớ.

5. VẬN DỤNG (3 phút)

- Mục tiêu: Liên hệ việc bảo vệ nguồn nước trong đời sống hằng ngày.

- GV yêu cầu HS nói một việc em sẽ làm để tiết kiệm nước hoặc bảo vệ nguồn nước ở gia đình, trường học.

- HS nêu: Em sẽ khóa vòi nước sau khi dùng, không vứt rác xuống kênh rạch, nhắc bạn bỏ rác đúng nơi quy định.

- GV dặn dò: Về nhà tìm hiểu thêm một câu chuyện, truyền thuyết hoặc phong tục liên quan đến đời sống người Việt cổ để chuẩn bị tiết sau.

- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

CHỦ ĐỀ 3: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**Bài 11: SÔNG HỒNG VÀ VĂN MINH SÔNG HỒNG (Tiết 2)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Xác định được hệ thống sông Hồng trên bản đồ hoặc lược đồ.
- Kể được một số tên gọi khác của sông Hồng.
- Suru tầm, sử dụng tư liệu lịch sử (tranh ảnh, đoạn trích tư liệu,...), trình bày được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng.
- Mô tả được một số nét cơ bản về đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ thông qua quan sát một số hình ảnh về cuộc sống của người Việt cổ trong hoa văn trên trống đồng Đông Sơn, kết hợp với một số truyền thuyết (ví dụ: Sơn Tinh, Thủy Tinh; sự tích Bánh chưng, bánh giầy,...).
- Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số giải pháp để giữ gìn và phát huy giá trị của sông Hồng.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc thông tin, quan sát hình ảnh, sưu tầm tư liệu về đời sống người Việt cổ và giá trị của sông Hồng.
- Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm, trình bày, lắng nghe và bổ sung ý kiến cho bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Liên hệ hiện nay để đề xuất việc làm giữ gìn, phát huy giá trị của sông Hồng và văn minh sông Hồng.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Tự hào về cội nguồn, văn minh sông Hồng và những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.
- Chăm chỉ: Tích cực đọc thông tin, quan sát hình ảnh, hoàn thành bài luyện tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức giữ gìn phong tục tốt đẹp, bảo vệ giá trị lịch sử, văn hóa và nguồn nước sông Hồng.

4. Tích hợp

- Tích hợp lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống: HS tự hào về văn minh sông Hồng, trân trọng lao động của người Việt cổ; biết giữ gìn phong tục tốt đẹp, sống có trách nhiệm với cội nguồn và cộng đồng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Hình ảnh đời sống người Việt cổ trên hoa văn trống đồng Ngọc Lũ; hình ảnh cánh đồng lúa, du lịch trên sông Hồng; bảng luyện tập trong SGK.
- Máy tính, ti vi, phiếu học tập.

2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút.
- Thông tin, tranh ảnh hoặc câu chuyện đã sưu tầm về đời sống người Việt cổ, phong tục tập quán còn lưu giữ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) - Mục tiêu: Ôn lại kiến thức tiết trước, tạo hứng thú tìm hiểu đời sống người Việt cổ.	
- GV hỏi: Tiết trước, em đã biết những thành tựu tiêu biểu nào của văn minh sông Hồng?	- HS trả lời: Nhà nước Văn Lang, Nhà nước Âu Lạc, trống đồng Đông Sơn, thành Cổ Loa.
- GV hỏi: Theo em, hoa văn trên trống đồng có thể giúp ta biết thêm điều gì về cuộc sống người Việt cổ?	- HS dự đoán: Có thể biết về cách đi lại, lao động, trang phục, lễ hội, múa hát của người Việt cổ.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào nội dung tìm hiểu đời sống của người Việt cổ.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2b. Tìm hiểu đời sống của người Việt cổ (20 phút) - Mục tiêu: Mô tả được một số nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ.	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 4 và mô tả một số nét chính về đời sống vật chất của người Việt cổ. <div data-bbox="236 1417 699 1865"> <p>1. Đọc thông tin và quan sát hình 4, em hãy mô tả một số nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ.</p> <p>2. Câu chuyện Bánh chưng, bánh giầy ở Bài 7, trang 35 cho em biết điều gì về đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ?</p> <p>Đời sống vật chất</p> <p>Nguồn lương thực chính của cư dân Việt cổ là gạo, chủ yếu là gạo nếp. Người Việt cổ ở nhà sàn, phương tiện đi lại chủ yếu bằng thuyền. Nam thường đóng khố, cỡi trâu; nữ mặc váy và áo yếm. Họ biết trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải, làm thủy lợi,...</p>  <p>Hình 4. Đời sống của người Việt cổ được khắc họa qua hoa văn trên trống đồng Ngọc Lũ</p> </div>	- HS đọc thông tin, quan sát hình 4 và nêu: Người Việt cổ ăn gạo, nhất là gạo nếp; biết trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải; nam thường đóng khố, nữ mặc váy, áo yếm; đi lại bằng thuyền.
- GV hỏi: Hình 4 thể hiện những hình ảnh nào về đời sống người Việt cổ?	- HS trả lời: Hình thuyền, người gặt gạo, người thổi kèn nhảy múa, hình nhà sàn mái cong.
- GV hỏi: Qua hình thuyền và hình gặt gạo, em	- HS trả lời: Người Việt cổ biết trồng lúa, gặt

nhận xét gì về sản xuất, đi lại của người Việt cổ?	gạo làm lương thực; biết dùng thuyền để đi lại, đánh bắt hoặc giao lưu trên sông nước.
- GV yêu cầu HS đọc thông tin về đời sống tinh thần và kể tên một số tín ngưỡng, phong tục của người Việt cổ.	- HS nêu: Cư dân Việt cổ có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ thần Sông, thần Núi; có tục nhuộm răng đen, ăn trầu; trong ngày hội thường hóa trang, vui chơi, nhảy múa.
- GV gợi ý HS liên hệ truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh; Bánh chưng, bánh giầy: Những câu chuyện này giúp em hiểu gì về đời sống người Việt cổ?	- HS trả lời: Giúp hiểu người Việt cổ gắn bó với sông nước, nghề trồng lúa, tục làm bánh ngày Tết, lòng biết ơn tổ tiên và ước mơ chinh phục thiên nhiên.
- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Hoa văn trên trống đồng không chỉ là hình trang trí mà còn là tư liệu quý cho thấy người Việt cổ đã có đời sống vật chất phong phú, đời sống tinh thần giàu bản sắc, biết lao động, vui hội và gắn bó với thiên nhiên sông nước.	- HS lắng nghe, hiểu thêm giá trị của tư liệu lịch sử.

3. KHÁM PHÁ - Hoạt động 3. Tìm hiểu và đề xuất biện pháp góp phần giữ gìn và phát huy giá trị của sông Hồng (10 phút)

- Mục tiêu: Đề xuất được một số biện pháp đơn giản để giữ gìn và phát huy giá trị của sông Hồng.
- Tích hợp mục tiêu lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống: HS tự hào, trân trọng cội nguồn và có trách nhiệm giữ gìn giá trị văn hóa, môi trường.

- GV yêu cầu HS quan sát hình 5, hình 6 và thảo luận: Sông Hồng có vai trò gì trong sản xuất và đời sống hiện nay?



Hình 5. Cảnh đồng lúa (thị trấn Mỹ)



Hình 6. Du lịch trên sông Hồng (thuyền chèo qua thành phố Hà Nội)

Tuy nhiên, hiện nay sông Hồng cũng đang phải chịu những tác động do tự nhiên và con người gây ra, như: nguồn nước bị ô nhiễm, sụt lún bờ sông....

- HS quan sát hình 5, hình 6 và nêu: Sông Hồng bồi đắp phù sa, cung cấp nước cho lúa và cây trồng; góp phần phát triển du lịch, giao thông đường thủy.

- GV hỏi: Những việc làm nào có thể góp phần giữ gìn và phát huy giá trị của sông Hồng?

- HS nêu: Không xả rác xuống sông, tiết kiệm nước, bảo vệ bờ sông, tuyên truyền bảo vệ dòng sông, tìm hiểu và giới thiệu lịch sử văn hóa sông Hồng.

- Tích hợp lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống: GV nhấn mạnh: Sông Hồng gắn với cội nguồn dân tộc, văn minh lúa nước và nhiều giá trị văn hóa lâu đời.
- Mỗi HS cần tự hào nhưng không chỉ dừng ở lời nói; cần thể hiện bằng việc làm cụ thể như học tập lịch sử dân tộc, giữ gìn phong tục tốt đẹp, tôn trọng di tích, bảo vệ nguồn nước và tuyên truyền lối sống văn minh.
- Khi tham gia tham quan, du lịch ven sông, lễ hội hoặc di tích, HS cần giữ trật tự, không xả rác, không viết vẽ lên công trình, biết giới thiệu đúng về giá trị lịch sử - văn hóa của quê hương, đất

- HS lắng nghe và liên hệ bản thân:
- HS nêu việc làm thể hiện lòng tự hào, biết ơn cội nguồn.
- HS biết giữ gìn phong tục tốt đẹp, không mê tín, không ứng xử thiếu văn minh nơi lễ hội, di tích.
- HS cam kết bảo vệ môi trường, nguồn nước và giới thiệu đúng về sông Hồng, văn minh sông Hồng.

nước.																	
- GV kết luận: Giữ gìn và phát huy giá trị của sông Hồng là giữ gìn nguồn nước, cảnh quan, di tích, phong tục tốt đẹp và truyền thống văn minh của dân tộc.	- HS lắng nghe, ghi nhớ ý chính.																
4. LUYỆN TẬP (7 phút) - Mục tiêu: Củng cố nội dung về đời sống vật chất, tinh thần của người Việt cổ.																	
- GV yêu cầu HS đọc phần Luyện tập trong SGK và hoàn thành bảng mô tả đời sống vật chất, tinh thần của người Việt cổ. <div><p>LUYỆN TẬP</p><p>1. Lập và hoàn thành bảng mô tả (theo gợi ý dưới đây) về đời sống vật chất và đời sống tinh thần của người Việt cổ.</p><table><thead><tr><th>Đời sống của người Việt cổ</th><th>Biểu hiện</th></tr></thead><tbody><tr><td rowspan="4">Đời sống vật chất</td><td>Thức ăn (lượng thực)</td><td>?</td></tr><tr><td>Nhà ở</td><td>?</td></tr><tr><td>Trang phục</td><td>?</td></tr><tr><td>Phương tiện đi lại</td><td>?</td></tr><tr><td rowspan="2">Đời sống tinh thần</td><td>Tín ngưỡng</td><td>?</td></tr><tr><td>Phong tục, tập quán</td><td>?</td></tr></tbody></table><p>2. Giới thiệu một câu chuyện dân gian về đời sống của người Việt cổ. Câu chuyện đó giúp em biết điều gì về đời sống của con người thời kì đó?</p><p>VẬN DỤNG</p><p>Em hãy tìm hiểu và kể tên một số phong tục, tập quán của người Việt cổ còn được lưu giữ đến ngày nay.</p></div>	Đời sống của người Việt cổ	Biểu hiện	Đời sống vật chất	Thức ăn (lượng thực)	?	Nhà ở	?	Trang phục	?	Phương tiện đi lại	?	Đời sống tinh thần	Tín ngưỡng	?	Phong tục, tập quán	?	- HS đọc yêu cầu và hoàn thành bảng: thức ăn, nhà ở, trang phục, phương tiện đi lại; tín ngưỡng, phong tục, tập quán.
Đời sống của người Việt cổ	Biểu hiện																
Đời sống vật chất	Thức ăn (lượng thực)	?															
	Nhà ở	?															
	Trang phục	?															
	Phương tiện đi lại	?															
Đời sống tinh thần	Tín ngưỡng	?															
	Phong tục, tập quán	?															
- GV mời HS trình bày kết quả theo từng hàng của bảng.	- HS trình bày: ăn gạo, ở nhà sàn, nam đóng khố, nữ mặc váy áo yếm, đi thuyền; thờ cúng tổ tiên, thờ thần Sông, thần Núi, ăn trâu, nhuộm răng đen, vui hội, nhảy múa.																
- GV nhận xét, chốt kiến thức.	- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.																
5. VẬN DỤNG (3 phút) - Mục tiêu: Liên hệ một số phong tục, tập quán của người Việt cổ còn được lưu giữ đến ngày nay.																	
- GV yêu cầu HS nêu một phong tục, tập quán của người Việt cổ còn được lưu giữ đến ngày nay.	- HS nêu: thờ cúng tổ tiên, ăn trâu trong lễ cưới hỏi ở một số nơi, gói bánh chưng ngày Tết, lễ hội, múa hát dân gian,...																
- GV dặn dò: Về nhà tìm hiểu thêm một phong tục, tập quán tốt đẹp của gia đình hoặc địa phương và chuẩn bị bài sau theo hướng dẫn của GV.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.																

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

Lịch sử và Địa lí - Tuần 14 - Tiết 27

Bài 12: THĂNG LONG – HÀ NỘI (Tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Xác định được vị trí địa lí của Thăng Long – Hà Nội trên bản đồ hoặc lược đồ.
- Nêu được một số tên gọi khác của Thăng Long – Hà Nội.
- Nêu được địa thế trung tâm thuận lợi của Thăng Long – Hà Nội thể hiện ở Chiều dài đô của Lý Công Uẩn.
- Trình bày được một số nét chính về lịch sử Thăng Long – Hà Nội qua tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử.
- Nêu được Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục quan trọng của Việt Nam có sử dụng các nguồn tư liệu lịch sử và địa lí.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc thông tin, quan sát lược đồ, tranh ảnh để tìm hiểu vị trí, tên gọi và lịch sử Thăng Long – Hà Nội.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi cặp đôi, thảo luận nhóm, trình bày kết quả và lắng nghe nhận xét của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết khai thác tư liệu, lựa chọn thông tin phù hợp để giới thiệu một sự kiện, di tích hoặc giá trị tiêu biểu của Thăng Long – Hà Nội.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Tự hào về truyền thống lịch sử, văn hoá của Thăng Long – Hà Nội và của dân tộc.
- Chăm chỉ: Tích cực tìm hiểu, đọc tư liệu, quan sát hình ảnh và hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức giữ gìn di tích, bảo vệ cảnh quan, ứng xử văn minh khi tham quan Thủ đô.

4. Tích hợp

- Tích hợp lý tưởng cách mạng: HS nhận biết Hà Nội là Thủ đô, trung tâm chính trị - văn hoá; bồi dưỡng tình yêu Tổ quốc, niềm tự hào về truyền thống lịch sử của dân tộc.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Giáo án theo định hướng phát triển năng lực.
- Lược đồ/bản đồ lãnh thổ Việt Nam ngày nay hoặc vùng Đồng bằng Bắc Bộ; tranh ảnh, tư liệu, câu chuyện về lịch sử, văn hoá Thăng Long – Hà Nội.
- Máy tính, máy chiếu/ti vi, phiếu học tập.

2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút.
- Tranh ảnh, tư liệu, câu chuyện lịch sử và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) - Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; khơi gợi hiểu biết ban đầu của HS về Hà Nội, Thăng Long.	
- GV cho HS quan sát hình 1 trong SGK và hỏi: Hình ảnh trong SGK gợi cho em liên tưởng đến sự tích nào gắn với Hà Nội? 	- HS quan sát hình 1 và trả lời: Hình ảnh gợi đến sự tích Hồ Gươm, Lê Lợi trả gươm cho Rùa Vàng.
- GV hỏi: Em biết gì về Hà Nội hoặc Thăng Long qua sách báo, phim ảnh, tên đường, di tích hoặc lời kể của người thân?	- HS chia sẻ hiểu biết: Hà Nội là Thủ đô, có Hồ Gươm, Lăng Bác, Văn Miếu, phố cổ, nhiều di tích lịch sử.
- GV nhận xét, dẫn vào bài: Thăng Long – Hà Nội là vùng đất giàu truyền thống lịch sử, văn hoá; hôm nay chúng ta tìm hiểu vị trí và tên gọi của vùng đất này.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 1. Tìm hiểu vị trí và tên gọi Thăng Long – Hà Nội (20 phút) - Mục tiêu: Xác định được vị trí địa lí của Thăng Long – Hà Nội trên bản đồ hoặc lược đồ; nêu được một số tên gọi khác của Thăng Long – Hà Nội.	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 1, quan sát hình 2 và xác định vị trí địa lí của Thăng Long – Hà Nội trên lược đồ.	- HS đọc thông tin, quan sát hình 2 và xác định: Thăng Long – Hà Nội thuộc vùng Đồng bằng Bắc Bộ, tiếp giáp với nhiều tỉnh như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình, Phú Thọ.

 <p>Hình 2. lược đồ thể hiện vị trí địa lí của Thăng Long – Hà Nội</p>	
<p>- GV hỏi: Hà Nội hiện nay nằm ở vùng nào của nước ta và có vị trí như thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Hà Nội nằm ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ, là trung tâm lớn, thuận lợi trong giao lưu với các vùng.</p>
<p>- GV yêu cầu HS dựa vào hình 3, kể các tên gọi khác của Thăng Long – Hà Nội qua các thời kì lịch sử.</p> <p>I. Em hãy nêu một số đặc điểm thể hiện địa thế trung tâm thuận lợi của Thăng Long qua Chiếu dời đô.</p> <p>2. Đọc thông tin về quan sát các hình từ 4 đến 7, em hãy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu một số sự kiện tiêu biểu gắn với lịch sử Thăng Long – Hà Nội. - Kể một câu chuyện liên quan đến Thăng Long – Hà Nội để lại ấn tượng... 	<p>- HS quan sát hình 3 và nêu: Thăng Long, Đông Đô, Đông Quan, Đông Kinh, Hà Nội,...</p>
<p>- GV hỏi: Năm 1010, vua Lý Thái Tổ đã làm việc gì quan trọng đối với vùng đất này?</p>	<p>- HS trả lời: Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La và đổi tên là Thăng Long.</p>
<p>- GV hỏi: Tên gọi Thăng Long có ý nghĩa gì?</p>	<p>- HS trả lời: Thăng Long nghĩa là “Rồng bay lên”, thể hiện khát vọng phát triển, lớn mạnh của đất nước.</p>
<p>- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Thăng Long – Hà Nội có nhiều tên gọi qua các thời kì lịch sử. Mỗi tên gọi gắn với một giai đoạn của đất nước, cho thấy vị trí quan trọng của vùng đất này trong tiến trình lịch sử dân tộc.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ ý chính.</p>
<p>3. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2a. Tìm hiểu địa thế trung tâm thuận lợi của Thăng Long – Hà Nội (10 phút)</p> <p>- Mục tiêu: Nêu được địa thế trung tâm thuận lợi của Thăng Long – Hà Nội thể hiện trong Chiếu dời đô.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS đọc tư liệu Chiếu dời đô và hỏi: Tư liệu cho thấy thành Đại La có những đặc điểm thuận lợi nào?</p>	<p>- HS đọc tư liệu và trả lời: Thành Đại La ở giữa khu vực trời đất, địa hình bằng phẳng, cao, sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng.</p>

<p>TỰ LIỆU Thành Đại La "ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, bên nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt, phồn thịnh...". (Theo Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê, trích <i>Chiếu dời đô</i> trong <i>Đại Việt sử ký toàn thư</i>, Tập I, NXB Khoa học xã hội, 1988)</p>	
<p>- GV hỏi: Vì sao địa thế đó thuận lợi để xây dựng kinh đô?</p>	<p>- HS trả lời: Vì nơi đây thuận tiện giao thông, ít ngập lụt hơn, có điều kiện để dân cư sinh sống và đất nước phát triển.</p>
<p>- GV kết luận: Địa thế trung tâm thuận lợi là một trong những cơ sở để Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La, mở đầu thời kì phát triển rực rỡ của Thăng Long.</p>	<p>- HS lắng nghe, rút ra nội dung cần nhớ.</p>
<p>- Tích hợp LÝ TƯỞNG CÁCH MẠNG: GV gọi mở để HS thấy Thăng Long – Hà Nội là trung tâm chính trị, văn hoá quan trọng của đất nước. - GV nhấn mạnh: Tìm hiểu Thăng Long – Hà Nội giúp HS thêm yêu Tổ quốc, tự hào về truyền thống dựng nước, giữ nước và có ý thức học tập để góp phần xây dựng quê hương.</p>	<p>- HS lắng nghe, nêu cảm nghĩ về Thăng Long – Hà Nội. - HS bày tỏ niềm tự hào và ý thức học tập, giữ gìn truyền thống lịch sử, văn hoá của dân tộc.</p>
<p>4. LUYỆN TẬP (5 phút) - Mục tiêu: Cùng cố kiến thức về vị trí và tên gọi Thăng Long – Hà Nội.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS nêu 2 thông tin về vị trí của Thăng Long – Hà Nội.</p>	<p>- HS nêu: Thuộc vùng Đồng bằng Bắc Bộ; tiếp giáp với nhiều tỉnh; là trung tâm quan trọng của đất nước.</p>
<p>- GV yêu cầu HS kể 3 tên gọi khác của Thăng Long – Hà Nội.</p>	<p>- HS kể: Thăng Long, Đông Đô, Đông Quan, Đông Kinh, Hà Nội.</p>
<p>5. VẬN DỤNG (5 phút) - Mục tiêu: Liên hệ hiểu biết của HS về Hà Nội.</p>	
<p>- GV giao nhiệm vụ: Về nhà hỏi người thân hoặc tìm trong sách, báo một câu chuyện, một di tích hoặc một sự kiện lịch sử gắn với Thăng Long – Hà Nội để chia sẻ ở tiết sau.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

Bài 12: THĂNG LONG – HÀ NỘI (Tiết 2)**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Xác định được vị trí địa lí của Thăng Long – Hà Nội trên bản đồ hoặc lược đồ.
- Nêu được một số tên gọi khác của Thăng Long – Hà Nội.
- Nêu được địa thế trung tâm thuận lợi của Thăng Long – Hà Nội thể hiện ở Chiều dài đô của Lý Công Uẩn.
- Trình bày được một số nét chính về lịch sử Thăng Long – Hà Nội qua tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử.
- Nêu được Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục quan trọng của Việt Nam có sử dụng các nguồn tư liệu lịch sử và địa lí.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc thông tin, quan sát lược đồ, tranh ảnh để tìm hiểu vị trí, tên gọi và lịch sử Thăng Long – Hà Nội.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi cặp đôi, thảo luận nhóm, trình bày kết quả và lắng nghe nhận xét của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết khai thác tư liệu, lựa chọn thông tin phù hợp để giới thiệu một sự kiện, di tích hoặc giá trị tiêu biểu của Thăng Long – Hà Nội.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Tự hào về truyền thống lịch sử, văn hoá của Thăng Long – Hà Nội và của dân tộc.
- Chăm chỉ: Tích cực tìm hiểu, đọc tư liệu, quan sát hình ảnh và hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức giữ gìn di tích, bảo vệ cảnh quan, ứng xử văn minh khi tham quan Thủ đô.

4. Tích hợp

- Tích hợp NLS 1.1.CB1a, 1.2.CB1a: HS tìm tư liệu đơn giản về Thăng Long – Hà Nội từ nguồn tin cậy, ghi tên nguồn; biết chọn lọc thông tin phù hợp và không sao chép máy móc.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Giáo án theo định hướng phát triển năng lực.

- Lược đồ/bản đồ lãnh thổ Việt Nam ngày nay hoặc vùng Đồng bằng Bắc Bộ; tranh ảnh, tư liệu, câu chuyện về lịch sử, văn hoá Thăng Long – Hà Nội.
- Máy tính, máy chiếu/ti vi, phiếu học tập.

2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút.
- Tranh ảnh, tư liệu, câu chuyện lịch sử và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) - Mục tiêu: Kết nối kiến thức tiết trước với nội dung tìm hiểu lịch sử Thăng Long – Hà Nội.	
- GV tổ chức trò chơi “Nhắc nhanh tên gọi”: HS lần lượt nêu một tên gọi khác của Thăng Long – Hà Nội.	- HS tham gia: Thăng Long, Đông Đô, Đông Quan, Đông Kinh, Hà Nội,...
- GV hỏi: Vì sao Thăng Long – Hà Nội có nhiều tên gọi qua các thời kì?	- HS trả lời: Vì mỗi tên gọi gắn với một giai đoạn lịch sử, một sự kiện hoặc sự thay đổi của đất nước.
- GV nhận xét, dẫn dắt: Tiết này chúng ta tìm hiểu sâu hơn về lịch sử Thăng Long – Hà Nội qua tư liệu, tranh ảnh và câu chuyện lịch sử.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ học tập.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2b. Tìm hiểu lịch sử Thăng Long – Hà Nội (25 phút) - Mục tiêu: Trình bày được một số nét chính về lịch sử Thăng Long – Hà Nội qua tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử. - Tích hợp mục tiêu NLS: Biết tìm tư liệu đơn giản về Thăng Long – Hà Nội từ nguồn tin cậy, ghi tên nguồn và chọn lọc thông tin phù hợp.	
- GV yêu cầu HS quan sát hình 4 và hỏi: Hình 4 giới thiệu công trình nào? Công trình đó gắn với nét văn hoá, lịch sử nào của Thăng Long – Hà Nội?  <p>nh 4. Đền Quán Thánh trên giữ phía bắc</p> <p>Câu chuyện SỰ TÍCH</p>	- HS quan sát và trả lời: Hình 4 là Đền Quán Thánh; công trình gắn với Thăng Long tứ trấn, bảo vệ kinh thành xưa.
- GV yêu cầu HS quan sát hình 5, đọc câu chuyện Sự tích Hồ Gươm và nêu nội dung chính của câu chuyện.	- HS quan sát, đọc câu chuyện và nêu: Lê Lợi trả gươm báu cho Rùa Vàng sau khi đánh thắng giặc Minh; hồ được gọi là Hồ Gươm hay Hồ

 <p>thuyền rồng dạo quanh hồ Tả Vọng. Khi thuyền rồng đến ra giữa hồ, đồng Rùa Vàng nổi lên mặt nước, bên về phía thuyền vua và nói: "Xin bệ hạ trả gươm lại cho Long Quân!". Nghe vậy, nhà vua liền rút thanh gươm trả lại cho Rùa Vàng. Rùa ngậm thanh gươm và lặn xuống mặt nước biến mất. Từ đó, hồ Tả Vọng mang tên là Hồ Gươm hay hồ Hoàn Kiếm.</p> <p>(Theo Nguyễn Đình Chi, Khoa bảng truyện cổ tích Việt Nam, Sđđ)</p> <p>Hà Nội cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện lịch sử quan trọng: cuộc chiến đấu chống Pháp bảo vệ thành Hà Nội dưới sự lãnh đạo của Hoàng Diệu, Bác Hồ đọc Tuyên ngôn Độc lập tại Quảng trường Ba Đình, trận "Điện Biên Phủ trên không"...</p>	Hoàn Kiếm.
<p>- GV hỏi: Câu chuyện Sự tích Hồ Gươm giúp em hiểu thêm điều gì về truyền thống của dân tộc?</p>	<p>- HS trả lời: Câu chuyện ca ngợi tinh thần yêu nước, ý chí chống giặc ngoại xâm và khát vọng hoà bình của dân tộc.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình 6 và nêu sự kiện lịch sử được thể hiện trong hình.</p>  <p>Hình 6. Bác Hồ đọc "Tuyên ngôn Độc lập"</p> <p>Cuối tháng 12 – 1972, quân và dân Hà Nội đã anh dũng chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ. Đến đầu tháng 12, em hãy cho biết Hà Nội là</p>	<p>- HS nêu: Ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình 7 và nêu sự kiện lịch sử được thể hiện trong hình.</p>  <p>Hình 7. Xác máy bay B52 của Mỹ bị bắn rơi trên phố Hoàng Hoa Thám (12 – 1972)</p> <p>ừ 8 đến 10, em hãy cho biết Hà Nội là</p>	<p>- HS nêu: Cuối tháng 12/1972, quân và dân Hà Nội chiến đấu chống cuộc tập kích đường không của Mỹ, làm nên chiến thắng "Điện Biên Phủ trên không".</p>
<p>- Sau khi HS trình bày, GV mở rộng: Thăng Long – Hà Nội không chỉ là kinh đô xưa mà còn là nơi diễn ra nhiều sự kiện lịch sử trọng đại của đất nước. Những di tích, câu chuyện, tư liệu lịch sử giúp chúng ta hiểu sâu hơn truyền thống yêu nước, ý chí độc lập và bản lĩnh của dân tộc Việt Nam.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi lại ý chính.</p>
<p>- Tích hợp NLS 1.1.CB1a, 1.2.CB1a: GV hướng dẫn HS khi tìm tư liệu về Thăng Long – Hà Nội:</p>	<p>- HS thực hiện theo hướng dẫn: - HS xác định nội dung cần tìm trước khi tra</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Xác định đúng thông tin cần tìm: tên di tích, sự kiện, nhân vật, thời gian, địa điểm. - Chọn từ khóa rõ ràng như “Sự tích Hồ Gươm”, “Thăng Long tứ trấn”, “Tuyên ngôn Độc lập 1945”, “Điện Biên Phủ trên không 1972”. - Ưu tiên nguồn tin đáng tin cậy như sách giáo khoa, bảo tàng, cổng thông tin chính thống, bài viết của cơ quan văn hoá - lịch sử. - Ghi lại tên nguồn, không sao chép nguyên văn; trình bày bằng lời của mình, phù hợp với nội dung bài học. - Không chia sẻ hình ảnh, thông tin chưa kiểm chứng hoặc nội dung gây hiểu sai về lịch sử. 	<ul style="list-style-type: none"> cứu. - HS biết chọn từ khóa phù hợp. - HS ưu tiên nguồn thông tin đáng tin cậy. - HS ghi tên nguồn và tóm tắt bằng lời của mình. - HS không sao chép máy móc, không chia sẻ thông tin chưa kiểm chứng.
3. LUYỆN TẬP (7 phút) - Mục tiêu: Củng cố nội dung lịch sử Thăng Long – Hà Nội.	
- GV yêu cầu HS chọn một hình trong các hình 4, 5, 6, 7 và giới thiệu ngắn sự kiện/câu chuyện liên quan.	- HS chọn hình và giới thiệu: Đền Quán Thánh, Hồ Gươm, Bác Hồ đọc Tuyên ngôn Độc lập, xác máy bay B52,...
- GV mời 2 – 3 HS trình bày, nhận xét cách nêu thông tin và cách dùng tư liệu.	- HS trình bày; HS khác nhận xét, bổ sung.
4. VẬN DỤNG (3 phút) - Mục tiêu: Vận dụng hiểu biết để chuẩn bị tìm hiểu Hà Nội ngày nay.	
- GV dẫn dò: Về nhà tìm một hình ảnh hoặc một thông tin về Hà Nội ngày nay như Toà nhà Quốc hội, trường đại học, bảo tàng, làng nghề hoặc hoạt động văn hoá để chia sẻ ở tiết sau.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

Lịch sử và Địa lí - Tuần 15 - Tiết 29

CHỦ ĐỀ 3: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Bài 12: THĂNG LONG - HÀ NỘI (Tiết 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Xác định được vị trí địa lí của Thăng Long - Hà Nội trên bản đồ hoặc lược đồ.
- Nêu được một số tên gọi khác của Thăng Long - Hà Nội.
- Nêu được địa thế trung tâm thuận lợi của Thăng Long thể hiện ở Chiều dài đô của Lý Công Uẩn.

- Trình bày được một số nét chính về lịch sử Thăng Long - Hà Nội qua tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử.

- Nêu được Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục quan trọng của Việt Nam có sử dụng các nguồn tư liệu lịch sử và địa lí.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động khai thác tranh ảnh, tư liệu để tìm hiểu Hà Nội ngày nay.

- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cặp đôi, nhóm nhỏ, trình bày và bổ sung ý kiến khi tìm hiểu các công trình, sự kiện ở Hà Nội.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất việc làm phù hợp để giữ gìn truyền thống văn hoá Thăng Long - Hà Nội.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Tự hào về Thủ đô Hà Nội, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục của đất nước.

- Chăm chỉ: Tích cực đọc tư liệu, quan sát hình ảnh và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Trách nhiệm: Có ý thức giữ gìn di tích, công trình công cộng và truyền thống văn hoá Thăng Long - Hà Nội.

4. Tích hợp

- Tích hợp QPAN: HS hiểu Hà Nội là Thủ đô, trung tâm chính trị quan trọng của đất nước; biết trân trọng các sự kiện lịch sử, giữ gìn di tích, công trình công cộng và có ý thức góp phần bảo vệ Thủ đô.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Tranh ảnh, tư liệu về Nhà Quốc hội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Bảo tàng Lịch sử quốc gia, hoạt động nặn tò he.

- Máy tính, máy chiếu/ti vi; phiếu học tập.

2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút.

- Tranh ảnh, câu chuyện hoặc thông tin về Hà Nội theo yêu cầu của GV.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)	

- Mục tiêu: Ôn lại kiến thức đã học về Thăng Long - Hà Nội và tạo tâm thế học tiết 3.	
- GV hỏi: Ở tiết trước, em đã biết những sự kiện lịch sử tiêu biểu nào gắn với Thăng Long - Hà Nội?	- HS trả lời: Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long, Hoàng Diệu giữ thành Hà Nội, Bác Hồ đọc Tuyên ngôn Độc lập, Hà Nội chiến đấu trong trận “Điện Biên Phủ trên không”,...
- GV nhận xét và dẫn dắt: Tiết học hôm nay giúp các em tìm hiểu Hà Nội ngày nay và vận dụng kiến thức để kể lại, giới thiệu về Thăng Long - Hà Nội.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 3. Khám phá Thủ đô Hà Nội ngày nay (20 phút) - Mục tiêu: Nêu được Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục quan trọng của Việt Nam. - Mục tiêu tích hợp QPAN: Nhận biết Thủ đô Hà Nội có vị trí đặc biệt trong hệ thống chính trị quốc gia; hình thành ý thức trân trọng, giữ gìn hình ảnh Thủ đô.	
- GV yêu cầu HS quan sát các hình 8, 9, 10, 11 trong SGK và hỏi: Các hình giới thiệu những địa điểm, hoạt động nào ở Hà Nội ngày nay?     <p>Thủ đô Hà Nội là nơi đặt trụ sở làm việc của các cơ quan Trung ương. Hà Nội cũng là trung tâm kinh tế qua trọng của đất nước với nhiều nh máy, khu công nghệ cao, trung tâm thương mại, hệ thống ngân hàng... Nơi đây tập trung nhiều trường đ học, viện nghiên cứu, bảo tàng, th viện... hàng đầu của cả nước.</p> <p>Hà Nội là nơi có nhiều di tích lịch sử – văn hoá nhất của cả nước và là nơi lưu giữ nhiều giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc.</p> <p>Em có biết? Ngày 10 – 7 – 1990, Hà Nội được...</p>	- HS quan sát và trả lời: Hình 8 là Toà nhà Quốc hội Việt Nam; hình 9 là Đại học Bách khoa Hà Nội; hình 10 là Bảo tàng Lịch sử quốc gia; hình 11 là nghệ nhân dạy các bạn nhỏ nặn tò he.
- GV hỏi: Những địa điểm, hoạt động đó cho thấy Hà Nội là trung tâm quan trọng của cả nước trên những lĩnh vực nào?	- HS trả lời: Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục của cả nước.
- GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi: Vì sao nói Hà Nội là trung tâm chính trị quan trọng của đất nước?	- HS thảo luận và trả lời: Vì Hà Nội là nơi đặt trụ sở của các cơ quan Trung ương, có Toà nhà Quốc hội, các sự kiện chính trị lớn của đất nước được tổ chức tại đây.
- Tích hợp QPAN: GV mở rộng sau khi HS trình bày: - Hà Nội là Thủ đô của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nơi đặt nhiều cơ quan lãnh đạo quan trọng của đất nước. - Giữ gìn hình ảnh Thủ đô không chỉ là giữ gìn cảnh quan, di tích mà còn là thể hiện ý thức công dân, tình yêu Tổ quốc và trách nhiệm bảo vệ nơi trung tâm chính trị của quốc gia. - HS cần có thái độ tôn trọng khi đến các di tích,	- HS lắng nghe và thực hiện: - HS hiểu Hà Nội có vai trò đặc biệt đối với đất nước. - HS nêu việc làm phù hợp: giữ gìn vệ sinh, xếp hàng, nói năng lịch sự, tôn trọng di tích, tuyên truyền thông tin đúng về Hà Nội. - HS hình thành ý thức góp phần bảo vệ hình ảnh Thủ đô.

<p>bảo tàng, cơ quan công cộng; không xả rác, không viết vẽ bậy, không chia sẻ thông tin sai lệch về Thủ đô trên mạng.</p>	
<p>- GV chốt: Hà Nội ngày nay là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục quan trọng; đồng thời là nơi lưu giữ nhiều giá trị lịch sử - văn hoá của dân tộc.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ ý chính.</p>
<p>3. LUYỆN TẬP (12 phút) - Mục tiêu: Củng cố kiến thức về lịch sử Thăng Long - Hà Nội và vai trò của Hà Nội ngày nay.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân: Kể lại một câu chuyện về lịch sử Thăng Long - Hà Nội theo một trong các gợi ý đã học.</p> 	<p>- HS chọn và kể ngắn gọn một câu chuyện: Sự tích Hồ Gươm, Bác Hồ đọc Tuyên ngôn Độc lập, Hoàng Diệu giữ thành Hà Nội,...</p>
<p>- GV hỏi: Vì sao nói Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục của đất nước?</p>	<p>- HS trả lời: Vì Hà Nội có các cơ quan Trung ương, nhiều trường đại học, bảo tàng, di tích, trung tâm kinh tế và dịch vụ quan trọng.</p>
<p>- GV nhận xét, bổ sung, nhấn mạnh các ý đúng.</p>	<p>- HS lắng nghe, sửa hoặc bổ sung câu trả lời.</p>
<p>4. VẬN DỤNG (8 phút) - Mục tiêu: Liên hệ, đề xuất việc làm giữ gìn truyền thống văn hoá Thăng Long - Hà Nội.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS chọn một đối tượng: di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh hoặc giá trị truyền thống của Hà Nội và nêu việc làm để giữ gìn.</p>	<p>- HS nêu: bảo vệ di tích, không xả rác, không viết vẽ lên tường, tìm hiểu và giới thiệu đúng về Hà Nội, tham quan văn minh.</p>
<p>- GV dặn dò: Về nhà sưu tầm một hình ảnh hoặc thông tin ngắn về Văn Miếu - Quốc Tử Giám để chuẩn bị tiết sau.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

CHỦ ĐỀ 3: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**Bài 13: VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM (Tiết 1)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Xác định được vị trí một số công trình tiêu biểu: Khuê Văn Các, nhà bia Tiên sĩ, Văn Miếu, Quốc Tử Giám trên sơ đồ khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám.
- Đọc tư liệu lịch sử, mô tả kiến trúc và chức năng của một trong các công trình: Văn Miếu, Quốc Tử Giám, nhà bia Tiên sĩ.
- Bày tỏ suy nghĩ về truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam.
- Đề xuất một số biện pháp giữ gìn và phát huy giá trị của di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát sơ đồ, hình ảnh, đọc thông tin trong SGK để tìm hiểu khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày vị trí, kiến trúc và chức năng của các công trình trong khu di tích.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất việc làm phù hợp để giữ gìn, phát huy giá trị di tích.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Tự hào về truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam.
- Chăm chỉ: Tích cực đọc tư liệu, quan sát hình ảnh, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức tôn trọng, giữ gìn di tích lịch sử - văn hoá.

4. Tích hợp

- Tích hợp lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống: HS hình thành tinh thần hiếu học, kính trọng thầy cô, trân trọng truyền thống tôn sư trọng đạo.
- Tích hợp AI (4.A2.2): HS đề xuất ứng dụng AI như trợ lý ảo hỗ trợ người khiếm thị hoặc khách tham quan tìm hiểu lịch sử tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Sơ đồ khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám; tranh ảnh, tư liệu về Khuê Văn Các, Văn Miếu, Quốc Tử Giám, nhà bia Tiến sĩ.

- Máy tính, máy chiếu/ti vi; phiếu học tập.

2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút.

- Tranh ảnh hoặc thông tin sưu tầm về khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) - Mục tiêu: Tạo hứng thú, huy động hiểu biết ban đầu về Khuê Văn Các và khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám. - GV yêu cầu HS quan sát hình Khuê Văn Các và hỏi: Năm 1999, Khuê Văn Các được chọn làm biểu tượng của Thủ đô Hà Nội. Em biết gì về công trình kiến trúc này? 	
- HS quan sát và chia sẻ: Khuê Văn Các nằm trong khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám, là công trình kiến trúc tiêu biểu của Hà Nội.	
- GV nhận xét, dẫn vào bài: Hôm nay chúng ta tìm hiểu khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám, nơi gắn với truyền thống hiếu học của dân tộc.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 1. Tìm hiểu về khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám (25 phút) - Mục tiêu: Xác định được vị trí một số công trình tiêu biểu và mô tả sơ lược kiến trúc, chức năng của một số công trình trong khu di tích.	
- GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ hình 2 và hỏi: Xác định vị trí một số công trình kiến trúc tiêu biểu trong khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám. 	- HS quan sát sơ đồ và xác định: Cổng Văn Miếu, Khuê Văn Các, nhà bia Tiến sĩ, khu Đại Thành, khu Thái Học.

- GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát các hình 3, 4, 5, sau đó mô tả kiến trúc, chức năng của một công trình: Văn Miếu, Quốc Tử Giám hoặc nhà bia Tiến sĩ.

in hình 1/1



▲ Hình 2. Sơ đồ một số khu vực trong khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám

Văn Miếu gồm các công trình tiêu biểu: cổng Văn Miếu, Khu Văn Các, nhà bia Tiến sĩ, Khu Đại Thành... Đây là nơi thờ Khổng Tử và các học trò của ông.

Quốc Tử Giám ở phía sau Văn Miếu, khu Thái Học gồm nhà Tiến Sĩ Đường, nhà Hậu Đường. Đây là nơi học tập của các hoàng tử, con gia đình quý tộc, quan lại và những người giỏi giang nước.

Em có biết?

Khu này, nhà Tiến Sĩ Đường là nơi giảng dạy các học trò tiến sĩ, quan lại, học trò của các học trò. Nhà Hậu Đường có hai tầng, là nơi ở của các hoàng tử, con gia đình quý tộc, quan lại và những người giỏi giang nước.



▲ Hình 3. Cổng Văn Miếu



▲ Hình 4. Nhà bia Tiến sĩ

- GV hỏi: Nhà bia Tiến sĩ có ý nghĩa gì đối với truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam?

Ở Văn Miếu còn có 82 tấm bia đá khắc tên những người đỗ Tiến sĩ thời Hậu Lê và thời Mạc. Việc dựng bia ghi danh những người đỗ đạt nhằm khuyến khích tinh thần hiếu học trong nhân dân.



▲ Hình 5. Nhà bia Tiến sĩ trong khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám

TỰ LIEU: "Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp".
(Theo Văn bia Hải Môn, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, 1995)

Em có biết?
Năm 2010, 82 bia Tiến sĩ được UNESCO ghi danh là Di sản tư liệu thế giới. Năm 2012, khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám được công nhận là Di tích quốc gia đặc biệt.

- HS đọc thông tin, quan sát hình và trình bày theo nhóm: Văn Miếu thờ Khổng Tử và các bậc hiền triết; Quốc Tử Giám là nơi học tập của các hoàng tử, con em quý tộc và những người giỏi trong nước; nhà bia Tiến sĩ ghi danh những người đỗ Tiến sĩ.

- HS trả lời: Nhà bia Tiến sĩ ghi danh người tài, khuyến khích tinh thần học tập, thể hiện sự trân trọng người có học vấn và đóng góp cho đất nước.

- Tích hợp LÝ TƯỞNG CÁCH MẠNG, ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG: GV mở rộng sau khi HS trình bày:

- Văn Miếu - Quốc Tử Giám nhắc nhở mỗi người biết quý trọng việc học, kính trọng thầy cô và trân trọng người hiền tài.

- Truyền thống hiếu học không chỉ là học để có điểm tốt mà còn là học để hiểu biết, rèn nhân cách, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

- HS cần chăm học, trung thực trong học tập, biết giúp bạn cùng tiến bộ và giữ thái độ lễ phép với thầy cô, người lớn.

- HS lắng nghe và nêu việc làm:

- Chăm học, đọc sách, hỏi khi chưa hiểu.

- Tôn trọng thầy cô, bạn bè.

- Không gian lận trong học tập.

- Biết tự hào và giữ gìn truyền thống hiếu học của dân tộc.

- GV chốt: Văn Miếu - Quốc Tử Giám là di tích lịch sử - văn hoá tiêu biểu, gắn với giáo dục, khoa cử và truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam.

- HS lắng nghe, ghi nhớ kiến thức trọng tâm.

3. LUYỆN TẬP (7 phút)

- Mục tiêu: Củng cố vị trí, chức năng của một số công trình trong khu di tích.

- GV yêu cầu HS lập nhanh bảng: Tên công trình - Chức năng, gồm Văn Miếu, Quốc Tử Giám, nhà bia Tiến sĩ.	- HS hoàn thành bảng: Văn Miếu - nơi thờ Khổng Tử và các bậc hiền triết; Quốc Tử Giám - trường học; nhà bia Tiến sĩ - nơi ghi danh người đỗ Tiến sĩ.
- GV gọi HS trình bày và nhận xét.	- HS trình bày, các bạn nhận xét, bổ sung.
4. VẬN DỤNG (8 phút) - Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để giới thiệu di tích và bước đầu đề xuất cách ứng dụng công nghệ hỗ trợ tham quan.	
- GV yêu cầu HS chọn một công trình trong khu di tích và nói 2 - 3 câu giới thiệu với bạn.	- HS giới thiệu ngắn gọn về Khuê Văn Các, nhà bia Tiến sĩ, Văn Miếu hoặc Quốc Tử Giám.
- Tích hợp AI (4.A2.2): GV gợi mở: Nếu một khách tham quan là người khiếm thị hoặc không đọc được bảng giới thiệu, AI có thể hỗ trợ như thế nào? - GV hướng dẫn HS nêu ý tưởng đơn giản: trợ lý ảo đọc nội dung bảng thông tin, nhận diện hình ảnh công trình, chuyển chữ thành giọng nói, gợi ý lộ trình tham quan an toàn. - GV nhấn mạnh: AI chỉ là công cụ hỗ trợ; thông tin lịch sử phải được GV, nhà trường hoặc nguồn chính thống kiểm duyệt trước khi sử dụng.	- HS nêu ý tưởng: - AI có thể đọc nội dung giới thiệu cho khách nghe. - AI có thể nhận diện hình ảnh Khuê Văn Các, nhà bia Tiến sĩ để giới thiệu. - HS hiểu cần kiểm tra nguồn thông tin, không tin hoàn toàn vào gợi ý của máy.
- GV dặn dò: Về nhà tìm hiểu thêm các hoạt động bảo tồn, tu bổ, tuyên truyền ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám để học tiết 2.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

Lịch sử và Địa lí - Tuần 16 - Tiết 31

CHỦ ĐỀ 3: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Bài 13: VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM (Tiết 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Xác định được vị trí một số công trình tiêu biểu: Khuê Văn Các, nhà bia Tiến sĩ, Văn Miếu, Quốc Tử Giám trên sơ đồ khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám.
- Đọc tư liệu lịch sử, mô tả kiến trúc và chức năng của một trong các công trình: Văn Miếu, Quốc Tử Giám, nhà bia Tiến sĩ.
- Bày tỏ suy nghĩ về truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam.

- Đề xuất một số biện pháp giữ gìn và phát huy giá trị của di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự đọc thông tin, khai thác hình ảnh để tìm hiểu hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di tích.
- Giao tiếp và hợp tác: Làm việc nhóm, trình bày sản phẩm, lắng nghe và bổ sung ý kiến cho bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất việc nên làm, không nên làm để bảo vệ di tích; trình bày bằng sơ đồ/phiếu học tập.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Tự hào về truyền thống hiếu học và di sản văn hoá của dân tộc.
- Chăm chỉ: Tích cực hoàn thành sản phẩm học tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức bảo vệ, tuyên truyền và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hoá.

4. Tích hợp

- Tích hợp NLS 3.1.CB1a, 5.2.CB1a: HS trình bày sơ đồ/phiếu giới thiệu di tích và đề xuất việc làm giữ gìn di tích bằng công cụ số đơn giản hoặc phiếu học tập theo hướng dẫn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Hình ảnh HS tham gia cuộc thi Trạng nguyên nhỏ tuổi, HS tham quan học tập tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám.
- Bảng/phiếu luyện tập, mẫu sơ đồ giới thiệu di tích.
- Máy tính, máy chiếu/ti vi.

2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút.
- Thông tin, tranh ảnh đã chuẩn bị về Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)	
- Mục tiêu: Ôn lại kiến thức về khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám.	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhớ nhanh”: Kể tên một công trình trong khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám và chức năng của công trình đó.	- HS tham gia: Văn Miếu - nơi thờ Khổng Tử; Quốc Tử Giám - trường học; nhà bia Tiến sĩ - nơi ghi danh người đỗ Tiến sĩ; Khuê Văn Các -

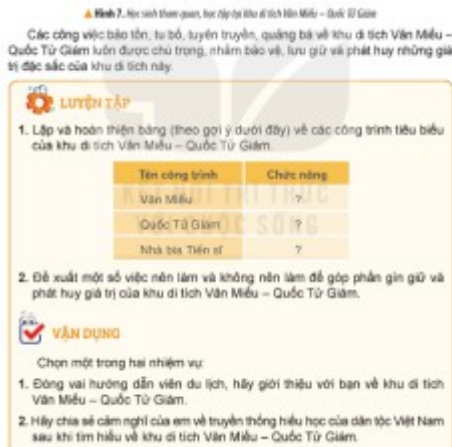
	công trình biểu tượng.
- GV nhận xét, dẫn vào tiết học về giữ gìn và phát huy giá trị của khu di tích.	- HS lắng nghe, chuẩn bị học tiết 2.
2. KHÁM PHÁ - Hoạt động 2. Tìm hiểu việc bảo tồn và phát huy giá trị của khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám (22 phút) - Mục tiêu: Kể được một số hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị khu di tích và đề xuất việc làm phù hợp. - Mục tiêu tích hợp NLS: Biết trình bày thông tin bằng sơ đồ/phiếu giới thiệu di tích theo hướng dẫn.	
- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 6, 7 và hỏi: Kể tên một số hoạt động được tổ chức ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám nhằm tôn vinh truyền thống hiếu học của dân tộc.	- HS quan sát và trả lời: Tổ chức thi Trạng nguyên nhỏ tuổi, tham quan, học tập, tìm hiểu lịch sử, dâng hương, tuyên truyền về di tích.
 <p>2. Giữ gìn và phát huy giá trị của khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám</p> <p>1. Đọc thông tin và quan sát các hình 6, 7, em hãy kể tên một số hoạt động được tổ chức ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám nhằm tôn vinh truyền thống hiếu học của dân tộc.</p> <p>2. Theo em, cần làm gì để giữ gìn và phát huy giá trị của khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám?</p> <p>Ngày nay, khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám là nơi để tìm hiểu và tôn vinh truyền thống hiếu học của dân tộc.</p> <p>Hình 6. Sơ đồ tham gia cuộc thi Trạng nguyên nhỏ tuổi tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám</p>	
- GV hỏi: Theo em, cần làm gì để giữ gìn và phát huy giá trị khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám?	- HS nêu: Tham quan văn minh, không xả rác, không viết vẽ lên di tích, tìm hiểu và giới thiệu đúng về di tích, nhắc nhở người khác cùng giữ gìn.
 <p>Hình 7. Học sinh tham quan, học tập tại Khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám</p>	
- Tích hợp NLS 3.1.CB1a, 5.2.CB1a: GV hướng dẫn HS trình bày thông tin về di tích bằng sơ đồ/phiếu giới thiệu: - Chọn một công trình hoặc hoạt động trong khu di tích để giới thiệu. - Ghi thông tin ngắn gọn: tên công trình, vị trí, chức năng, ý nghĩa, việc làm cần giữ gìn. - Nếu trình bày bằng công cụ số như Canva/PowerPoint, HS chỉ dùng hình ảnh do GV cung cấp hoặc nguồn rõ ràng. - HS tự kiểm tra sản phẩm: chữ đọc được, thông tin đúng SGK, hình ảnh phù hợp, không sao chép nguyên văn. - Khi chia sẻ sản phẩm, HS nói rõ nguồn thông tin và thể hiện thái độ tôn trọng di tích.	- HS thực hiện: - HS chọn một công trình hoặc hoạt động để giới thiệu. - HS ghi thông tin ngắn gọn vào phiếu/sơ đồ. - HS dùng hình ảnh phù hợp, rõ nguồn nếu có. - HS tự kiểm tra sản phẩm theo tiêu chí GV nêu. - HS chia sẻ sản phẩm với thái độ trân trọng di tích.

- GV chốt: Bảo tồn, tu bổ, tuyên truyền, tổ chức hoạt động giáo dục là những việc làm cần thiết để giữ gìn và phát huy giá trị Văn Miếu - Quốc Tử Giám.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
---	----------------------------

3. LUYỆN TẬP (10 phút)

- Mục tiêu: Hoàn thành bảng về chức năng các công trình tiêu biểu của khu di tích.

- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng trong SGK: Văn Miếu, Quốc Tử Giám, nhà bia Tiến sĩ - Chức năng.



- HS làm bài vào vở: Văn Miếu - thờ Khổng Tử và các bậc hiền triết; Quốc Tử Giám - nơi học tập; nhà bia Tiến sĩ - ghi danh người đỗ Tiến sĩ.

- GV yêu cầu HS nêu một việc nên làm và một việc không nên làm để góp phần giữ gìn di tích.

- HS nêu: Nên giữ vệ sinh, đi nhẹ nói khẽ, tìm hiểu lịch sử; không nên xả rác, viết vẽ, leo trèo, làm hư hại hiện vật.

4. VẬN DỤNG (8 phút)

- Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để bày tỏ suy nghĩ về truyền thống hiếu học và trách nhiệm giữ gìn di tích.

- GV yêu cầu HS viết 3 - 4 câu thể hiện suy nghĩ của bản thân về truyền thống hiếu học của dân tộc sau khi tìm hiểu Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

- HS viết ngắn gọn: Em tự hào về truyền thống hiếu học; em sẽ chăm học, kính trọng thầy cô, giữ gìn di tích và giới thiệu với bạn bè.

- GV dặn dò: Về nhà hoàn thiện phiếu/sơ đồ giới thiệu di tích và chuẩn bị bài Ôn tập.

- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

CHỦ ĐỀ 3: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**Bài 14: ÔN TẬP****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- củng cố kiến thức về đặc điểm thiên nhiên, dân cư và hoạt động sản xuất, lịch sử và văn hoá truyền thống ở địa phương em, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự ôn lại kiến thức đã học, hoàn thành nhiệm vụ ôn tập theo yêu cầu.

- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, so sánh, nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Xây dựng bảng dự kiến việc làm góp phần giữ gìn, phát huy giá trị danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử - văn hoá.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Yêu quê hương, đất nước; tự hào về các vùng miền và giá trị văn hoá truyền thống.

- Chăm chỉ: Tích cực ôn tập, hoàn thành bài tập cá nhân và nhóm.

- Trách nhiệm: Có ý thức bảo vệ môi trường, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh.

4. Tích hợp

- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: GV có thể dùng Quizizz/Google Forms hoặc câu hỏi do AI gợi ý đã được kiểm duyệt để tạo bài ôn tập; HS làm bài theo hướng dẫn, xem phản hồi, tự nhận xét mức độ nắm bài và điều chỉnh cách học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Tài liệu giáo dục địa phương lớp 4; bản đồ hành chính Việt Nam treo tường; bản đồ tự nhiên Việt Nam treo tường.

- Phiếu học tập, bảng phụ/slide câu hỏi ôn tập; Quizizz/Google Forms nếu có.

2. Học sinh

- SGK, vở ghi, bút.

- Ôn lại các bài đã học về địa phương em, Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) - Mục tiêu: Tạo hứng thú ôn tập, huy động nhanh kiến thức đã học.	
- GV tổ chức trò chơi “Nhớ nhanh theo vùng”: Nêu một từ khóa gắn với địa phương em, Trung du và miền núi phía Bắc hoặc Đồng bằng Bắc Bộ.	- HS nêu: Đền Hùng, sông Hồng, Văn Miếu, ruộng bậc thang, chợ phiên vùng cao, lúa nước, làng nghề,...
- GV nhận xét, dẫn vào bài Ôn tập.	- HS lắng nghe, chuẩn bị thực hiện các nhiệm vụ ôn tập.
2. LUYỆN TẬP - Câu 1, Câu 2 (13 phút) - Mục tiêu: Củng cố kiến thức chính về địa phương và phân biệt thông tin thuộc hai vùng đã học.	
- GV yêu cầu HS đọc Câu 1: Trình bày một số nét chính về địa phương em theo các gợi ý trong SGK. 	- HS trình bày: tên tỉnh hoặc thành phố, đặc điểm thiên nhiên nổi bật, hoạt động sản xuất, nét văn hoá đặc sắc, danh nhân tiêu biểu.
- GV yêu cầu HS làm Câu 2: Lựa chọn thông tin cho phù hợp với hai vùng và ghi kết quả vào vở. 	- HS làm bài cá nhân, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh.
- GV gọi HS nêu đáp án Câu 2 và giải thích ngắn gọn.	- HS nêu: A - Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm các thông tin về địa hình đồi núi, sông ngòi nhiều thác ghềnh, khí hậu lạnh ở vùng cao, ruộng bậc thang, chợ phiên vùng cao, lễ hội Lồng Tồng, Đền Hùng. B - Vùng Đồng bằng Bắc Bộ gồm văn minh sông Hồng, lễ giỗ Tổ Hùng Vương không thuộc vùng này nhưng gắn lịch sử dân tộc; HS đối chiếu theo hướng dẫn GV để ghi kết quả đúng.
3. LUYỆN TẬP - Câu 3 (12 phút) - Mục tiêu: Hệ thống đặc điểm dân cư, hoạt động sản xuất và văn hoá của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	
- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng Câu 3 về đặc điểm dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét	- HS hoàn thành bảng vào vở hoặc phiếu học tập.

văn hoá tiêu biểu của hai vùng.

Câu 3. Hoàn thành bảng sau vào vở:

ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ MỘT SỐ NIẾT VĂN HOÁ CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VÀ VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Đặc điểm	Vùng	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng Bắc Bộ
Dân cư		?	?
Hoạt động sản xuất		?	?
Một số nét văn hoá tiêu biểu		?	?

Câu 4. Xây dựng bảng dự kiến những việc làm của em để góp phần gìn giữ và phát huy giá trị của một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích lịch sử – văn hoá ở địa phương em (theo gợi ý dưới đây):

- Tên danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử – văn hoá
- Những việc làm cụ thể để gìn giữ và phát huy giá trị của danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử – văn hoá
- Ý nghĩa của những việc làm đó.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

- GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, mỗi nhóm hoàn thiện một phần của bảng.

- HS thảo luận, thống nhất ý kiến, ghi kết quả.

- GV chốt gợi ý: Trung du và miền núi phía Bắc có dân cư thưa hơn, nhiều dân tộc, ruộng bậc thang, thủy điện, khai thác khoáng sản, lễ hội Gầu Tào, Lồng Tồng, chợ phiên. Đồng bằng Bắc Bộ dân cư đông đúc, trồng lúa nước, nghề thủ công truyền thống, làng quê truyền thống, lễ hội lớn như hội Lim, hội Cổ Loa,...

- HS lắng nghe, sửa bài và ghi nhớ kiến thức.

4. LUYỆN TẬP - Câu 4 và tích hợp NLS (10 phút)

- Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để xây dựng bảng dự kiến việc làm gìn giữ, phát huy giá trị di tích/danh lam; tự kiểm tra mức độ nắm bài.

- Mục tiêu tích hợp NLS: HS biết làm bài ôn tập bằng công cụ số theo hướng dẫn, xem phản hồi và tự điều chỉnh cách học.

- GV yêu cầu HS đọc Câu 4: Xây dựng bảng dự kiến những việc làm góp phần gìn giữ và phát huy giá trị của một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích lịch sử - văn hoá ở địa phương.

- HS đọc yêu cầu, chọn một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử - văn hoá phù hợp.

- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: GV hướng dẫn HS ôn tập bằng công cụ số:

- GV có thể dùng Quizizz/Google Forms để tạo 5 - 7 câu hỏi ngắn về các vùng đã học.

- Nếu GV dùng AI để gợi ý câu hỏi, GV kiểm duyệt trước nội dung, sửa câu hỏi cho đúng SGK và phù hợp học sinh lớp 4.

- HS đăng nhập/làm bài theo hướng dẫn, không nhập thông tin cá nhân ngoài yêu cầu của GV.

- Sau khi làm bài, HS xem phản hồi đúng/sai, ghi lại câu còn nhầm và tự điều chỉnh cách học.

- HS có thể bổ sung vào bảng dự kiến một việc làm cụ thể, vừa sức để bảo vệ di tích, danh lam thắng cảnh.

- HS thực hiện theo hướng dẫn:

- HS làm bài ôn tập trên phiếu hoặc công cụ số.

- HS không nhập thông tin cá nhân không cần thiết.

- HS xem phản hồi, tự ghi lại nội dung còn nhầm.

- HS điều chỉnh cách học và hoàn thiện bảng dự kiến việc làm.

- HS chia sẻ việc làm phù hợp để gìn giữ di tích/danh lam.

- GV mời một số HS trình bày bảng dự kiến việc làm của mình.

- HS trình bày: tên di tích/danh lam, việc làm cụ thể, ý nghĩa của việc làm đó.

5. VẬN DỤNG (5 phút)

- Mục tiêu: Liên hệ trách nhiệm cá nhân sau bài ôn tập.

- GV hỏi: Sau khi học các chủ đề vừa qua, em sẽ làm gì để góp phần bảo vệ môi trường, di tích hoặc nét đẹp văn hoá nơi em sống?

- HS nêu: không xả rác, giữ trật tự khi tham quan, giới thiệu thông tin đúng, trân trọng phong tục đẹp, nhắc người thân cùng giữ gìn cảnh quan.

- GV dặn dò: Về nhà hoàn thiện bảng ôn tập và chuẩn bị bài học tiếp theo.

- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

TRƯỜNG:

KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Họ và tên: Lớp: 4/...

Môn: Lịch sử và Địa lí - Lớp 4

Thời gian: 40 phút

ĐỀ KIỂM TRA

Điểm	Nhận xét của giáo viên	Chữ kí GV

I. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)

Câu 1. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng. (3 điểm - mỗi ý đúng 0,5 điểm)

1. Bản đồ là gì?

- A. Một bức tranh trang trí về cảnh đẹp.
- B. Hình vẽ thu nhỏ một khu vực hoặc toàn bộ bề mặt Trái Đất theo một tỉ lệ nhất định.
- C. Một đoạn văn kể lại sự kiện lịch sử.
- D. Một bảng ghi số liệu dân số.

2. Phương tiện nào thể hiện các sự kiện lịch sử theo thứ tự thời gian?

- A. Bản đồ.
- B. Biểu đồ cột.

- C. Bảng số liệu.
- D. Trục thời gian.
3. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng duy nhất của nước ta không giáp với:
- A. Trung Quốc.
- B. Lào.
- C. Biển.
- D. Đồng bằng Bắc Bộ.
4. Hai hệ thống sông chính ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ là:
- A. Sông Hồng và sông Mê Công.
- B. Sông Hồng và sông Thái Bình.
- C. Sông Đà và sông Đồng Nai.
- D. Sông Cả và sông Thu Bồn.
5. Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La và đổi tên là:
- A. Đông Đô.
- B. Đông Kinh.
- C. Thăng Long.
- D. Hà Nội.
6. Nhà bia Tiến sĩ trong khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám có ý nghĩa chủ yếu là:
- A. Ghi danh những người đỗ Tiến sĩ, khuyến khích tinh thần hiếu học.
- B. Là nơi buôn bán sản phẩm thủ công.
- C. Là nơi tổ chức chợ phiên vùng cao.
- D. Là nơi neo đậu thuyền trên sông Hồng.

Câu 2. Ghi Đ vào ô trống trước ý đúng, ghi S vào ô trống trước ý sai. (1 điểm - mỗi ý đúng 0,25 điểm)

- ☐ a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có nhiều núi cao, cao nguyên và khí hậu chịu ảnh hưởng rõ của độ cao địa hình.
- ☐ b) Đồng bằng Bắc Bộ là vùng có dân cư thưa thớt nhất cả nước.
- ☐ c) Lễ giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức để tưởng nhớ công lao dựng nước của các Vua Hùng.

□ d) Quốc Tử Giám là nơi chủ yếu dùng để buôn bán hàng hóa truyền thống.

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 3. Hoàn thành bảng sau về vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng Bắc Bộ. (2 điểm)

Nội dung	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng Bắc Bộ
Địa hình, sông ngòi		
Dân cư, hoạt động sản xuất		
Một số nét văn hóa/ lịch sử tiêu biểu		

Câu 4. Kể tên hai thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng và mô tả một nét về đời sống của người Việt cổ. (1,5 điểm)

.....

.....

.....

Câu 5. Nêu tên hai công trình trong khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám và cho biết chức năng hoặc ý nghĩa của một trong hai công trình đó. (1,5 điểm)

.....

.....

.....

Câu 6. Em hãy đề xuất hai việc làm phù hợp với học sinh để giữ gìn, phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa hoặc bảo vệ giá trị của sông Hồng. (1 điểm)

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**Môn: Lịch sử và Địa lí - Lớp 4 - Cuối học kì I****I. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)**

Câu 1	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	D	C	B	C	A
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

Câu 2: a) Đ; b) S; c) Đ; d) S. Mỗi ý đúng 0,25 điểm.**II. TỰ LUẬN (6 điểm)****Câu 3. (2 điểm)**

- Mỗi ô nội dung đúng, phù hợp được 0,3 - 0,35 điểm; chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng đúng ý.

Nội dung	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng Bắc Bộ
Địa hình, sông ngòi	Nhiều núi cao, cao nguyên, trung du; có nhiều sông lớn như sông Hồng, sông Đà, sông Chảy, sông Lô; sông nhiều thác ghềnh.	Địa hình thấp, khá bằng phẳng; đất phù sa màu mỡ; có hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, mạng lưới sông ngòi dày đặc.
Dân cư, hoạt động sản xuất	Dân cư thưa hơn, có nhiều dân tộc như Mường, Thái, Dao, Mông, Tày, Nùng...; sản xuất nổi bật: làm ruộng bậc thang, xây dựng thủy điện, khai thác khoáng sản.	Dân cư đông đúc, chủ yếu là người Kinh; sản xuất nổi bật: trồng lúa nước, nghề thủ công truyền thống, xây dựng và bảo vệ hệ thống đê.
Một số nét văn hóa/lịch sử tiêu biểu	Lễ hội Gầu Tào, Lồng Tồng; hát Then, múa Xòe Thái; chợ phiên vùng cao; Đền Hùng và lễ giỗ Tổ Hùng Vương.	Làng quê truyền thống, lễ hội Hội Lim, Cổ Loa; văn minh sông Hồng; Thăng Long - Hà Nội; Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Câu 4. (1,5 điểm)

- Kể đúng 2 thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng: 1 điểm. Ví dụ: Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, trồng đồng Đông Sơn, thành Cổ Loa, nghề trồng lúa nước, đời sống làng xã,...

- Mô tả đúng 1 nét đời sống người Việt cổ: 0,5 điểm. Ví dụ: ăn cơm gạo nếp/gạo tẻ, ở nhà sàn, đi lại bằng thuyền, biết trồng dâu nuôi tằm, có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, lễ hội, nhảy múa,...

Câu 5. (1,5 điểm)

- Nêu đúng 2 công trình: 1 điểm. Ví dụ: Khuê Văn Các, Văn Miếu, Quốc Tử Giám, nhà bia Tiến sĩ, Đại Thành, nhà Tiền Đường,...

- Nêu đúng chức năng hoặc ý nghĩa của một công trình: 0,5 điểm. Ví dụ: nhà bia Tiến sĩ ghi danh người đỗ Tiến sĩ, khuyến khích tinh thần hiếu học; Quốc Tử Giám là nơi học tập của các hoàng tử, con quan và người giỏi trong nước; Văn Miếu gắn với truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo.

Câu 6. (1 điểm)

- Nêu được 2 việc làm phù hợp, mỗi việc 0,5 điểm. Ví dụ: không viết, vẽ bậy lên di tích; không xả rác ở nơi tham quan; giới thiệu đúng thông tin về di tích; tham quan văn minh; tiết kiệm nước; không vứt rác xuống sông; nhắc người thân bảo vệ nguồn nước; tham gia tuyên truyền giữ gìn di sản, cảnh quan.

Gợi ý nhận xét

- HS hoàn thành tốt: Nắm chắc kiến thức, biết vận dụng để nêu việc làm giữ gìn di tích, bảo vệ nguồn nước, trình bày rõ ràng.

- HS hoàn thành: Nắm được kiến thức cơ bản, còn cần diễn đạt đầy đủ hơn ở câu tự luận.

- HS cần cố gắng: Cần ôn lại đặc điểm các vùng, văn minh sông Hồng, Thăng Long - Hà Nội, Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ LỚP 4**CHỦ ĐỀ 4. BẮC TRUNG BỘ VÀ NAM TRUNG BỘ****BÀI 15: THIÊN NHIÊN VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ NAM TRUNG BỘ****TUẦN 18 – TIẾT 1 (PPCT 35)****BÀI 15: THIÊN NHIÊN VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ NAM TRUNG BỘ (TIẾT 1)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

– Xác định được trên bản đồ hoặc lược đồ vị trí địa lí, một số địa danh tiêu biểu (ví dụ: dãy núi Trường Sơn, dãy núi Bạch Mã, đèo Hải Vân, Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, một số cao nguyên,...) của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: chủ động quan sát lược đồ, đọc chú giải, xác định thông tin cần tìm.

- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm 2, nhóm 4 để thống nhất vị trí vùng và các địa danh trên lược đồ.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: liên hệ vai trò của công nghệ dự báo trong phòng tránh thiên tai ở miền Trung.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: có ý thức yêu quý, tự hào về lãnh thổ, biển đảo Việt Nam.
- Trách nhiệm: biết giữ gìn thông tin đúng về chủ quyền, không chia sẻ thông tin sai lệch về biển đảo.
- Nhân ái: biết cảm thông với đồng bào miền Trung khi chịu ảnh hưởng của thiên tai.

4. Tích hợp

- **Tích hợp QPAN:** HS xác định vị trí vùng ven biển, quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; bồi dưỡng ý thức chủ quyền biển, đảo Việt Nam.
- **Tích hợp AI (4.C2.1):** HS hiểu được lòng cảm thông cần đi đôi với công nghệ: AI giúp dự báo chính xác, góp phần giảm thiệt hại cho đồng bào miền Trung.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Bản đồ/lược đồ địa hình vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ; tranh Hình 1, Hình 2 trong SGK; video/hình ảnh dự báo bão, lũ đã kiểm duyệt; phiếu học tập.
- HS: SGK, vở ghi, bút màu, bảng nhóm nhỏ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú, gợi lại hiểu biết ban đầu về dãy Trường Sơn và vùng Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ.	
- GV chiếu Hình 1 trong SGK, yêu cầu HS quan sát và trả lời: Dãy núi này nằm ở vùng nào của nước ta? 	- HS quan sát Hình 1, nêu: Dãy Trường Sơn thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.
Hình 1. Một phần dãy Trường Sơn	
- GV yêu cầu HS nêu một câu thơ, câu hát hoặc điều em biết về dãy Trường Sơn.	- HS nêu: “Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây”, “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”, hoặc chia sẻ điều em biết về Trường Sơn.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV mời 2 – 3 HS chia sẻ; HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.	- HS trình bày; HS khác nhận xét, bổ sung bằng lời ngắn gọn, lịch sự.
- GV nhận xét, dẫn vào bài: Hôm nay, chúng ta tìm hiểu thiên nhiên vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, nơi có núi, biển, đảo, đồng bằng, cao nguyên và nhiều thiên tai cần được phòng tránh.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. Khám phá (25 phút) Hoạt động 1. Tìm hiểu vị trí địa lí của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ (12 phút) Mục tiêu: Xác định được trên bản đồ hoặc lược đồ vị trí địa lí, một số địa danh tiêu biểu của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát Hình 2, đọc chú giải lược đồ và thực hiện nhiệm vụ cá nhân trong 2 phút: xác định vị trí vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ trên lược đồ.</p>  <p>Hình 2. Lược đồ địa hình vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ</p>	<p>- HS quan sát Hình 2, dùng ngón tay hoặc bút chì chỉ vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ trên lược đồ trong SGK.</p>
- GV giao nhiệm vụ nhóm 2: một bạn chỉ trên lược đồ các vùng tiếp giáp, một bạn nêu tên vùng/quốc gia tiếp giáp; sau đó đổi vai.	- HS làm việc nhóm 2: xác định phía bắc, phía nam, phía tây, phía đông của vùng và nêu tên vùng/quốc gia tiếp giáp.
- GV mời 2 nhóm lên chỉ lược đồ và trình bày; các nhóm khác nhận xét, bổ sung.	- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét: vùng giáp Đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ, Lào, Cam-pu-chia và Biển Đông.
- GV nhận xét, chuẩn kiến thức: Vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ nằm ở giữa lãnh thổ nước ta, là cầu nối giữa vùng lãnh thổ phía bắc và phía nam đất nước; phía bắc giáp Đồng bằng Bắc Bộ, phía nam giáp vùng Nam Bộ, phía	- HS lắng nghe, ghi ý chính vào vở.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
tây giáp Lào và Cam-pu-chia, phía đông giáp Biển Đông.	
b. Xác định một số địa danh tiêu biểu và quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa	
- Câu hỏi dẫn: Trên lược đồ, em thấy quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nằm ở vùng biển nào? Vì sao khi học về vùng này cần xác định đúng hai quần đảo?	- HS trả lời: Hai quần đảo nằm trên Biển Đông; cần xác định đúng vì đây là phần lãnh thổ thiêng liêng của Việt Nam.
- Tích hợp QPAN: GV nhấn mạnh vùng có bờ biển dài, nhiều đảo và quần đảo, trong đó có quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Khi sử dụng bản đồ, lược đồ hoặc thông tin trên mạng, HS cần nói đúng, chỉ đúng vị trí biển đảo Việt Nam, tôn trọng chủ quyền, không chia sẻ hình ảnh, thông tin sai lệch về lãnh thổ. Việc hiểu đúng vị trí vùng ven biển, đảo và quần đảo giúp HS thêm yêu quê hương, biết ơn các lực lượng đang ngày đêm bảo vệ biển, đảo của Tổ quốc.	- HS lắng nghe, nêu thêm việc làm phù hợp: học đúng, nói đúng về biển đảo; không chia sẻ thông tin chưa kiểm chứng.
- GV kết luận mở rộng: Vị trí kéo dài theo chiều bắc – nam làm cho vùng có thiên nhiên đa dạng, vừa có núi, vừa có đồng bằng ven biển, vừa có biển, đảo.	- HS nhắc lại kết luận: Vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ là cầu nối giữa hai miền, có biển rộng, bờ biển dài, nhiều đảo và quần đảo.
Hoạt động 2a. Tìm hiểu về địa hình (13 phút) Mục tiêu: Trình bày được một trong những đặc điểm thiên nhiên của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ: địa hình.	
- GV yêu cầu HS quan sát Hình 2, đọc chú giải lược đồ và thực hiện nhiệm vụ cá nhân trong 2 phút: xác định vị trí vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ trên lược đồ.	- HS quan sát Hình 2, dùng ngón tay hoặc bút chỉ chỉ vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ trên lược đồ trong SGK.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
 <p>Hình 2. Lược đồ địa hình vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ nhóm 2: một bạn chỉ trên lược đồ các vùng tiếp giáp, một bạn nêu tên vùng/quốc gia tiếp giáp; sau đó đổi vai. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm việc nhóm 2: xác định phía bắc, phía nam, phía tây, phía đông của vùng và nêu tên vùng/quốc gia tiếp giáp.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mời 2 nhóm lên chỉ lược đồ và trình bày; các nhóm khác nhận xét, bổ sung. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét: vùng giáp Đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ, Lào, Cam-pu-chia và Biển Đông.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, chuẩn kiến thức: Vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ nằm ở giữa lãnh thổ nước ta, là cầu nối giữa vùng lãnh thổ phía bắc và phía nam đất nước; phía bắc giáp Đồng bằng Bắc Bộ, phía nam giáp vùng Nam Bộ, phía tây giáp Lào và Cam-pu-chia, phía đông giáp Biển Đông. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, ghi ý chính vào vở.
3. Luyện tập (4 phút) Mục tiêu: Củng cố vị trí địa lí và đặc điểm địa hình tiêu biểu của vùng.	
<ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn”: chia lớp thành nhóm 4, phát phiếu gồm các ô trống: phía bắc, phía nam, phía tây, phía đông, dãy núi, đèo, vườn quốc gia, quần đảo. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nhận phiếu, phân công nhiệm vụ trong nhóm 4.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu từng nhóm điền tên đúng vào phiếu trong 3 phút. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận, điền: Đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ, Lào, Cam-pu-chia, Biển Đông, dãy Trường Sơn, dãy Bạch Mã, đèo Hải Vân, Phong Nha – Kẻ Bàng, Hoàng Sa, Trường Sa.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mời đại diện 2 nhóm trình bày, các nhóm khác đối chiếu, nhận xét. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét, sửa lỗi nếu có.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV nhận xét và chốt: HS cần đọc chú giải, xác định đúng vị trí trên bản đồ trước khi nêu nhận xét.	- HS lắng nghe, tự sửa phiếu và ghi nhớ cách đọc bản đồ.
4. Vận dụng (2 phút) Mục tiêu: Liên hệ ý thức tìm hiểu đúng thông tin về vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.	
- Câu hỏi dẫn: Khi miền Trung có bão, lũ, nếu dự báo sớm và chính xác hơn thì người dân có thể làm gì để giảm thiệt hại?	- HS trả lời: Người dân có thể sơ tán sớm, chằng chống nhà cửa, dự trữ lương thực, tránh đi vào vùng nguy hiểm.
- Tích hợp AI (4.C2.1): GV giới thiệu ngắn gọn: Hiện nay, AI có thể hỗ trợ xử lý dữ liệu mây vệ tinh, mưa, gió, mực nước để dự báo bão, lũ, sạt lở sớm hơn. HS quan sát hình/video dự báo do GV chọn lọc, nêu công nghệ giúp ích như thế nào, nhưng cũng hiểu rằng con người vẫn phải kiểm chứng thông tin, chấp hành hướng dẫn của cơ quan chức năng và chủ động giúp đỡ người gặp khó khăn. Lòng cảm thông không chỉ là lời nói mà còn là hành động đúng: quyên góp theo kênh tin cậy, nhắc người thân theo dõi dự báo, không lan truyền tin thất thiệt.	- HS lắng nghe, nêu: AI có thể hỗ trợ dự báo sớm; HS cần theo dõi thông tin chính thống, không chia sẻ tin chưa kiểm chứng và biết cảm thông với người dân vùng thiên tai.
- GV giao nhiệm vụ về nhà: quan sát bản đồ Việt Nam hoặc lược đồ SGK, chỉ lại vị trí vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ cho người thân nghe.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

TUẦN 18 – TIẾT 2 (PPCT 36)

BÀI 15: THIÊN NHIÊN VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ NAM TRUNG BỘ (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Quan sát lược đồ hoặc bản đồ, tranh ảnh, trình bày được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, rừng,...) của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.
- Nêu được một số đặc điểm của khí hậu ở một địa điểm thông qua đọc số liệu về lượng mưa, nhiệt độ.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: đọc thông tin, bảng số liệu và ghi lại ý chính theo nhiệm vụ.
- Giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm 4, khăn phủ bàn để phân tích địa hình, khí hậu.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: liên hệ ảnh hưởng của mưa bão, hạn hán đến nguồn nước và đời sống.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực quan sát, tìm tòi đặc điểm tự nhiên của vùng.
- Trách nhiệm: có ý thức sử dụng nước tiết kiệm, giữ gìn nguồn nước trong sinh hoạt.
- Yêu nước: thêm yêu cảnh quan thiên nhiên đa dạng của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

4. Tích hợp

- **Tích hợp tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước:** HS nhận biết tác động của mưa, bão, hạn hán đến nguồn nước; biết sử dụng nước tiết kiệm, không làm ô nhiễm nguồn nước và thực hiện việc làm phù hợp để bảo vệ nguồn nước.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Hình 2, Hình 3, Bảng 1 trong SGK; bảng phụ/phiếu khăn phủ bàn; tranh/video ngắn về mưa lũ, hạn hán miền Trung đã kiểm duyệt.

- HS: SGK, vở ghi, bút màu, phiếu học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Ôn lại vị trí địa lí, kết nối sang đặc điểm địa hình và khí hậu của vùng.	
- GV nêu câu hỏi nhanh: Vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ nằm ở vị trí nào của nước ta?	- HS trả lời: Vùng nằm ở giữa lãnh thổ nước ta, là cầu nối giữa phía bắc và phía nam.
- GV yêu cầu HS kể tên một địa danh đã học ở tiết trước.	- HS nêu: dãy Trường Sơn, dãy Bạch Mã, đèo Hải Vân, Phong Nha – Kẻ Bàng, Hoàng Sa, Trường Sa.
- GV nhận xét, giới thiệu nhiệm vụ tiết học: tìm hiểu địa hình và khí hậu của vùng.	- HS lắng nghe, chuẩn bị SGK, phiếu học tập.
2. Khám phá (20 phút) Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm địa hình và khí hậu chủ yếu của vùng.	
Hoạt động 2b. Tìm hiểu về khí hậu (12 phút) Mục tiêu: Nêu được một số đặc điểm của khí hậu ở một địa điểm thông qua đọc số liệu về lượng mưa, nhiệt độ.	
- GV chuyển nhiệm vụ: HS đọc mục Khí hậu, làm khăn phủ bàn nhóm 4 với các từ khóa: gió mùa, dãy Bạch Mã, gió Tây khô nóng, mùa mưa, mùa khô.	- HS làm khăn phủ bàn: mỗi bạn ghi một ý, cả nhóm thống nhất đặc điểm khí hậu vào ô giữa.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>b) Khí hậu</p> <p>Đọc thông tin, em hãy trình bày những đặc điểm chính về khí hậu ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.</p> <p>Em có biết?</p> <p>Dãy núi Bạch Mã có hướng Tây – Đông, kéo dài ra đến biển. Dãy núi này tạo thành bức tường tự nhiên chắn gió mùa Đông Bắc thổi từ phía bắc xuống phía nam.</p> <p>Vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ có khí hậu nhiệt đới gió mùa nhưng có sự khác nhau giữa các khu vực.</p> <p>Bắc Trung Bộ nằm ở phía bắc dãy Bạch Mã, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên thường có 1 đến 2 tháng nhiệt độ dưới 20°C. Mùa hạ ít mưa, có gió Tây khô nóng.</p> <p>Nam Trung Bộ nằm ở phía nam dãy Bạch Mã, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên nhiệt độ cao quanh năm. Khí hậu chia hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô nhưng có sự khác biệt về thời gian giữa khu vực ven biển và cao nguyên.</p> <p><i>Thông tin SGK về khí hậu</i></p>	
- GV mời 2 nhóm trình bày đặc điểm khí hậu; HS khác nhận xét, bổ sung.	- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét, bổ sung về gió mùa, dãy Bạch Mã, gió Tây khô nóng, mùa mưa, mùa khô.
- GV kết luận: Vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa nhưng khác nhau giữa phía bắc và phía nam dãy Bạch Mã; Bắc Trung Bộ chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc, mùa hạ có gió Tây khô nóng; Nam Trung Bộ ít chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc, khí hậu cao quanh năm, ven biển và cao nguyên có sự khác biệt về mùa mưa, mùa khô.	- HS ghi: khí hậu nhiệt đới gió mùa; có khác biệt giữa phía bắc và phía nam dãy Bạch Mã; Bắc Trung Bộ mùa hạ có gió Tây khô nóng; Nam Trung Bộ mưa lớn, bão nhiều vào khoảng tháng 9 đến tháng 12.
- Câu hỏi dẫn: Khi mưa bão kéo dài hoặc hạn hán xảy ra, nguồn nước sinh hoạt, sản xuất của người dân có thể bị ảnh hưởng như thế nào?	- HS trả lời: Nước có thể bị ô nhiễm, thiếu nước sạch, ruộng đồng thiếu nước, sinh hoạt gặp khó khăn.
- Tích hợp tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước: GV phân tích: mưa bão có thể làm nước bị đục, ô nhiễm, cuốn rác thải xuống sông suối; hạn hán làm ao hồ, giếng, ruộng đồng thiếu nước. Vì vậy, HS cần biết dùng nước vừa đủ khi rửa tay, đánh răng, tưới cây; không xả rác, không đổ hóa chất xuống cống rãnh, ao hồ; nhắc người thân che đậy dụng cụ chứa nước sạch khi có mưa bão; tham gia vệ sinh trường lớp, khơi thông rãnh nước theo hướng dẫn của người lớn. Tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước là việc làm nhỏ nhưng giúp giảm khó khăn cho cộng đồng khi thiên tai xảy ra.	- HS lắng nghe, nêu việc làm: khóa vòi nước sau khi dùng, không xả rác xuống kênh rạch, dùng nước rửa rau để tưới cây, giữ vệ sinh nguồn nước.
- GV kết luận mở rộng: Địa hình và khí hậu tạo nên cảnh quan đa dạng nhưng cũng làm vùng thường chịu bão, lũ, hạn hán; con người cần sống thích ứng và bảo vệ tài nguyên.	- HS nhắc lại kết luận và ghi ý chính.
Hoạt động 2c. Tìm hiểu về sông ngòi (8 phút) Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm sông ngòi của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.	
- GV yêu cầu HS quan sát Hình 2, đọc chú giải, làm việc nhóm 2: kể tên và xác định một số sông ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ trên lược đồ.	- HS quan sát Hình 2, đọc chú giải, chỉ một số sông trên lược đồ và nêu tên sông theo yêu cầu.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV gọi hỏi: Sông ngòi của vùng có đặc điểm gì về chiều dài, độ dốc và mùa lũ?	- HS trả lời: Vùng có nhiều sông nhưng phần lớn là sông ngắn, dốc; mùa mưa nước sông dâng nhanh, dễ gây lũ.
- GV kết luận: Vùng có nhiều sông, phần lớn là sông ngắn và dốc; vào mùa mưa nước sông dâng nhanh, thường gây lũ quét, sạt lở đất; sông nhiều thác ghềnh nên có tiềm năng thủy điện.	- HS lắng nghe, ghi ý chính về đặc điểm sông ngòi vào vở.
3. Luyện tập (5 phút) Mục tiêu: củng cố đặc điểm khí hậu và sông ngòi bằng phiếu ngắn.	
- GV phát phiếu nhanh, yêu cầu HS làm nhóm 2: điền từ còn thiếu vào các câu về địa hình, khí hậu.	- HS làm nhóm 2, điền: tây sang đông; đồi núi; cao nguyên; đồng bằng ven biển; dãy Bạch Mã; gió Tây khô nóng; mùa mưa; mùa khô.
- GV mời 2 cặp trình bày kết quả; cặp khác nhận xét.	- HS trình bày; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV chốt đáp án đúng và nhắc HS đọc kỹ bản đồ, bảng số liệu trước khi trả lời.	- HS tự sửa phiếu, ghi nhớ nội dung chính.
4. Vận dụng (5 phút) Mục tiêu: Liên hệ việc tiết kiệm nước và chuẩn bị nội dung cho tiết học sau.	
- GV yêu cầu HS nêu một việc em sẽ làm ở nhà hoặc ở lớp để tiết kiệm, bảo vệ nguồn nước.	- HS nêu: khóa vòi nước, dùng ca khi đánh răng, không xả rác xuống cống, nhắc người thân tiết kiệm nước.
- GV nhận xét, khuyến khích HS thực hiện việc làm cụ thể trong tuần.	- HS lắng nghe và đăng kí một việc làm phù hợp.
- GV dặn dò: về nhà đọc trước mục sông ngòi, đất, tài nguyên rừng; sưu tầm một hình ảnh về rừng hoặc sông ở miền Trung nếu có điều kiện.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY (NẾU CÓ):